LIÊN ĐOÀN THƯƠNG MẠI
VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Số: 2366 /LĐTM-PC

V/v Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh 5 ngành hàng trọng điểm 9 tháng năm 2026 và kiến nghị giải pháp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2026

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
CÔNG VĂN ĐẾN
Giờ ..... Ngày 26/10
Kính chuyển: TTTH

Kính gửi: Đồng chí Lê Minh Hưng, Ủy viên Bộ Chính trị,
Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước giao và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc thường xuyên nắm bắt, phản ánh kịp thời tình hình và kiến nghị của cộng đồng doanh nghiệp, trong tháng 9/2026, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã tổ chức khảo sát **1.573 doanh nghiệp thuộc năm ngành hàng trọng điểm: điện tử và thiết bị điện; dệt may, da giày; chế biến gỗ; cơ khí; thực phẩm và đồ uống**. Mẫu khảo sát được chọn ngẫu nhiên phân tầng theo ngành và vùng. Kết quả phân tích được gắn trọng số theo cơ cấu của tổng thể, bảo đảm phản ánh trung thực tiếng nói đại diện của các doanh nghiệp ở năm ngành hàng, trong đó có doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Song song với khảo sát, VCCI đã tham vấn chuyên sâu các hiệp hội ngành hàng và các doanh nghiệp dẫn dắt chuỗi cung ứng.

Quý IV năm 2026 có ý nghĩa quyết định đối với mục tiêu tăng trưởng từ 10% trở lên của năm 2026. Đây cũng là thời điểm doanh nghiệp quyết định kế hoạch đầu tư cho năm 2027, năm đầu tiên thực hiện trọn vẹn kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2026 đến 2030. Trong bối cảnh đó, VCCI trân trọng báo cáo Thủ tướng Chính phủ những kết quả chính của khảo sát và các kiến nghị giải pháp. Báo cáo toàn văn xin gửi kèm theo công văn này.

I. CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP GHI NHẬN RÕ KẾT QUẢ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Chín tháng năm 2026, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt cải cách thể chế, cắt giảm thủ tục hành chính và điều kiện kinh doanh. Theo Nghị quyết số 312/NQ-CP ngày 05/10/2026, các bộ, ngành đã cắt giảm 945 thủ tục, đơn giản hóa 803 thủ tục và cắt giảm 1.754 điều kiện kinh doanh. Kết quả khảo sát cho thấy những nỗ lực này đã đi vào thực tiễn kinh doanh. Tính trung bình năm ngành, 67% doanh nghiệp trả lời câu hỏi cho biết có ít nhất một thay đổi chính sách từ đầu năm đã thực sự hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Cắt giảm thủ tục hành chính được ghi nhận nhiều nhất (36%), tiếp theo là chuyển đổi số trong quản

lý nhà nước (21%) và giảm, gia hạn các khoản thuế, phí (19%). Tỷ lệ ghi nhận tác dụng của việc cắt giảm thủ tục khá đồng đều giữa năm ngành, từ 33% đến 40%. Điều này cho thấy cải cách đã lan tỏa trên diện rộng, đến cả những ngành có nhiều doanh nghiệp nhỏ.

Đáng chú ý, chuyển đổi số trong quản lý nhà nước là lĩnh vực duy nhất có tỷ lệ doanh nghiệp ghi nhận đã được hỗ trợ (21%) cao hơn tỷ lệ coi đây là điều kiện cần tiếp tục cải thiện (17%). Đây là minh chứng rõ nét cho hiệu quả của chủ trương lấy chuyển đổi số làm động lực đổi mới phương thức quản lý mà Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo. Niềm tin vào cải cách cũng được củng cố: trong nhóm doanh nghiệp đã thấy tác dụng của việc cắt giảm thủ tục, 60% tiếp tục coi đây là điều kiện quyết định cho thời gian tới, cao hơn mức 44% ở nhóm chưa ghi nhận tác dụng. Doanh nghiệp càng thấy kết quả thì càng đặt kỳ vọng vào cải cách.

Nền tảng tăng trưởng tiếp tục được giữ vững. GDP chín tháng năm 2026 tăng 9,01%. Sản xuất công nghiệp tăng 12,3%, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,9%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 7,8% khi loại trừ yếu tố giá. Tính trung bình năm ngành, 24% doanh nghiệp có doanh thu tăng và 22% giữ được doanh thu tương đương cùng kỳ. Ở nhóm từ 200 lao động trở lên, tỷ lệ doanh nghiệp có doanh thu tăng đạt 50%. Về đầu tư năm 2027, 20% doanh nghiệp dự kiến tăng và 38% dự kiến duy trì quy mô.

Cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao tinh thần quyết liệt, hành động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và kỳ vọng những nỗ lực cải cách này tiếp tục được phát huy mạnh mẽ hơn nữa.

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

1. Đà tăng trưởng vĩ mô chưa lan tỏa đồng đều đến khu vực doanh nghiệp

Phát hiện quan trọng nhất của khảo sát là tăng trưởng ở tầm vĩ mô chưa chuyển hóa tương xứng thành kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nhỏ.

Biểu hiện rõ nhất là lợi nhuận chịu sức ép trên diện rộng. Tính trung bình năm ngành, 47% doanh nghiệp có lợi nhuận chín tháng giảm, trong khi chỉ 15% có lợi nhuận tăng. Ở cả năm ngành, tỷ lệ báo lợi nhuận giảm đều cao gấp xấp xỉ hai lần trở lên so với tỷ lệ báo tăng. Ngay trong nhóm giữ được doanh thu thì lợi nhuận vẫn giảm, 86% doanh nghiệp cho biết chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm đã tăng. Nguyên nhân trực tiếp là chi phí nguyên vật liệu, khó khăn được 72% doanh nghiệp đưa vào ba khó khăn lớn nhất. Khi lợi nhuận bị bào mòn, khả năng tích lũy để tái đầu tư suy giảm. Đây là rủi ro đối với tăng trưởng của những năm tiếp theo.

Sức mua trong nước là điểm nghẽn chính của khu vực doanh nghiệp trong nước. Đơn hàng trong nước giảm là khó khăn được nêu nhiều thứ hai (48%). Tỷ lệ này lên tới 60% ở nhóm chỉ bán hàng trong nước và 53% ở doanh nghiệp trong nước, gấp đôi doanh nghiệp FDI (26%). Trong khi xuất khẩu chín tháng của khu vực FDI tăng 29,4%, khu vực trong nước chỉ tăng 7,5%. Điều này cho thấy động lực tăng trưởng hiện dựa nhiều vào khu vực FDI và xuất khẩu, còn doanh nghiệp trong nước, vốn phụ thuộc vào thị trường nội địa, chưa được hưởng lợi tương xứng. Doanh nghiệp càng nhỏ thì sức ép càng lớn: tỷ lệ có doanh thu giảm là 48% ở nhóm dưới 10 lao động, so với 21% ở nhóm từ 200 lao động trở lên.

Tiếp cận tín dụng là lĩnh vực có khoảng cách lớn nhất giữa nhu cầu của doanh nghiệp và mức độ đã được đáp ứng. Chỉ 2% doanh nghiệp ghi nhận lãi suất, tín dụng hỗ trợ hoạt động của mình. Khó vay vốn, lãi suất cao được 20% doanh nghiệp trong nước nêu, so với chỉ 7% ở doanh nghiệp FDI. Đáng lưu ý, trong nhóm dự kiến tăng đầu tư năm 2027, 32% chọn cải thiện tiếp cận tín dụng.

Triển vọng ngắn hạn còn thận trọng: 60% doanh nghiệp dự báo quý IV khó khăn và 26% chưa quyết định kế hoạch đầu tư năm 2027. Phân tích sâu cho thấy nhóm chưa quyết định kế hoạch đầu tư chủ yếu do thiếu thị trường. Trong nhóm này, 56% có đơn hàng mới giảm và 66% chỉ huy động được không quá một nửa công suất.

Bên cạnh đó, dòng tiền và tính dự báo được của chính sách cũng ảnh hưởng trực tiếp đến kế hoạch kinh doanh. Trong nhóm đã nộp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng, 37% cho biết nhận tiền chậm so với thời hạn luật định và 10% chưa nhận được tiền tại thời điểm khảo sát. Với 15% doanh nghiệp, khoản thuế chờ hoàn chiếm trên 15% vốn lưu động của nhóm doanh nghiệp đã nộp hồ sơ xin hoàn thuế. Nhóm chưa quyết định đầu tư cũng là nhóm nêu "chính sách trong nước thay đổi khó lường" nhiều nhất (22%).

2. Tình hình và nhu cầu chính sách đặc thù của các ngành

Điện tử và thiết bị điện có kết quả doanh thu khả quan hơn các ngành khác, với 37% doanh nghiệp báo doanh thu tăng và 33% báo giảm. Ngành cũng có 25% doanh nghiệp dự kiến tăng đầu tư năm 2027. Tuy vậy, 42% doanh nghiệp vẫn có lợi nhuận giảm. Bức tranh của ngành phân hóa rõ giữa hai khu vực. Doanh nghiệp điện tử trong nước phụ thuộc vào đơn hàng nội địa và vốn vay: 52% xếp đơn hàng trong nước giảm và 19% xếp khó vay vốn vào ba khó khăn lớn nhất, so với 24% và 4% ở doanh nghiệp FDI. Ngược lại, doanh nghiệp FDI nhạy cảm hơn với đơn hàng xuất khẩu (36% so với 7%) và với quyết định phân bổ chương trình sản xuất của tập đoàn mẹ trong bối cảnh các nước cạnh tranh thu hút đầu tư.

Nút thắt trung tâm của nội địa hóa là năng lực kỹ thuật của nhà cung cấp. Trong 100 USD hàng điện tử xuất khẩu, phần giá trị do nhà cung cấp tại Việt Nam tạo ra chỉ khoảng 10 USD, giảm so với 17 USD năm 2010 và chưa bằng một nửa mức của Thái Lan, Malaysia (22 USD). Có 43% doanh nghiệp muốn tăng mua hàng tại Việt Nam cho biết nhà cung cấp trong nước chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. Về nhân lực, 46% doanh nghiệp không tuyển đủ công nhân. Về nghiên cứu và phát triển, doanh nghiệp vướng chi phí thiết bị kiểm thử cao (23%), cơ chế ưu đãi chưa rõ và các hạn chế khi nghiên cứu ngoài danh mục đã đăng ký trong khu chế xuất. Để mở rộng đầu tư hoặc đưa chương trình sản xuất mới vào Việt Nam, 68% doanh nghiệp cho biết ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cần thời hạn đủ dài (35% xếp ở vị trí số một), 61% chọn chính sách rõ ràng, ổn định, dễ dự báo và 46% chọn thông quan nhanh, ổn định. Nguồn điện tin cậy và chi phí thuê đất cũng được nhiều doanh nghiệp lựa chọn. Doanh nghiệp FDI quan tâm nhiều hơn đến thủ tục giấy phép lao động cho chuyên gia (23% so với 6%), còn doanh nghiệp trong nước cần hỗ trợ thiết bị kiểm thử nhiều hơn (29% so với 11%).

Dệt may, da giày là ngành có 87% doanh nghiệp tư nhân Việt Nam nhưng chưa được hưởng lợi tương xứng từ đà tăng sản xuất chung. Có 40% doanh nghiệp có doanh thu giảm, so với 24% có doanh thu tăng, và 46% có lợi nhuận giảm. Lao động là sức ép đặc thù của ngành. Tỷ lệ doanh nghiệp có số lao động giảm (33%) gần gấp đôi tỷ lệ có số lao động tăng (17%). Có 49% doanh nghiệp đưa chi phí lao động tăng vào ba khó khăn lớn nhất, cao hơn mức chung (41%), và 26% nêu tình trạng thiếu lao động có kỹ năng. Do đó, doanh nghiệp thận trọng trong đầu tư: 45% dự kiến giữ nguyên mức đầu tư năm 2027, chỉ 15% dự kiến tăng.

Thách thức sâu hơn nằm ở vị trí của ngành trong chuỗi giá trị. Khoảng một nửa doanh nghiệp vẫn sản xuất chủ yếu theo phương thức gia công, chỉ 8% tự thiết kế mẫu và 6% có thương hiệu riêng. Trong 100 USD hàng xuất khẩu, phần giá trị nước ngoài đã tăng từ 36 USD năm 2010 lên 47 USD năm 2022, phản ánh mức độ phụ thuộc ngày càng lớn vào nguyên phụ liệu nhập khẩu. Trong khi yêu cầu truy xuất nguồn gốc của thị trường ngày càng khắt khe, chỉ 24% doanh nghiệp đã đáp ứng đầy đủ. Để duy trì và mở rộng đơn hàng, doanh nghiệp cần nhất là hỗ trợ đào tạo, cung ứng lao động (62%), tiếp theo là trung tâm nguyên phụ liệu dùng chung (46%), hỗ trợ truy xuất nguồn gốc (44%) và tự động hóa (40%). Tỷ lệ ghi nhận tác dụng của chuyển đổi số trong quản lý nhà nước ở ngành này cao hơn mức chung (28% so với 21%), là điều kiện thuận lợi để triển khai các giải pháp số hóa dữ liệu.

Chế biến gỗ là ngành gặp nhiều khó khăn nhất trong năm ngành. Sản xuất và tiêu thụ cùng tăng 12,3%, song tồn kho cuối tháng 9 tăng tới 36,8%. Gần một nửa doanh nghiệp có doanh thu và đơn hàng mới giảm (48%). Có 55% doanh nghiệp có lợi nhuận giảm, trong khi chỉ 9% có lợi nhuận tăng, mức chênh lệch lớn nhất

trong năm ngành. Có 69% dự báo quý IV khó khăn và 22% dự kiến giảm, tạm hoãn hoặc hủy bỏ dự án đầu tư năm 2027, đều cao hơn rõ rệt mức chung. Chi phí nguyên vật liệu là sức ép chủ đạo, được 79% doanh nghiệp nêu và 43% xếp ở vị trí số một.

Vướng mắc đặc thù của ngành nằm ở hồ sơ nguồn gốc gỗ rừng trồng trong nước. Trong số doanh nghiệp sử dụng gỗ trong nước, 69% gặp khó khi thu thập bảng kê lâm sản từ hộ trồng rừng nhỏ lẻ và 45% gặp khó khi xác minh hóa đơn đối với gỗ mua qua thương lái, trong khi yêu cầu hồ sơ giữa cơ quan lâm nghiệp và cơ quan thuế chưa thống nhất. Nền tảng dữ liệu này còn yếu trước yêu cầu của thị trường: 66% doanh nghiệp chưa có chứng chỉ rừng hay chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm. Với Quy định chống mất rừng của Liên minh châu Âu (EUDR) áp dụng từ ngày 30/12/2026, trong nhóm doanh nghiệp thuộc diện áp dụng, chỉ 21% đã có dữ liệu định vị vùng nguyên liệu, 36% chưa nắm rõ yêu cầu và 17% chưa triển khai do thiếu kinh phí hoặc hướng dẫn kỹ thuật. Doanh nghiệp ưu tiên xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường (60%), đồng bộ quy định về hồ sơ lâm sản (59%) và hỗ trợ số hóa dữ liệu vùng nguyên liệu (39%). Đáng lưu ý, tỷ lệ ghi nhận tác dụng của chuyển đổi số ở ngành gỗ chỉ là 12%, thấp nhất trong năm ngành.

Cơ khí có mức tăng sản xuất khá ở các phân ngành, nhưng tiêu thụ ở một số phân ngành tăng chậm hơn nhiều, như sản phẩm kim loại (5,8%) và xe có động cơ (4,8%). Có 44% doanh nghiệp có doanh thu giảm và 42% có lợi nhuận giảm. Tỷ lệ dự kiến tăng đầu tư năm 2027 (20%) gấp đôi tỷ lệ dự kiến giảm (10%), song cơ khí cũng là ngành có tỷ lệ chưa quyết định kế hoạch đầu tư cao nhất (32%). Hai sức ép chính là chi phí nguyên vật liệu, được 80% doanh nghiệp nêu, và đơn hàng trong nước giảm, được 37% doanh nghiệp xếp là khó khăn lớn nhất, cao hơn mức chung (30%).

Nút thắt cấu trúc của ngành là vị trí thấp trong chuỗi cung ứng và thị trường đầu ra hẹp. Gần một nửa doanh nghiệp có doanh thu chính từ gia công theo đơn đặt hàng, trong khi phân khúc máy móc nguyên chiếc chỉ chiếm 8%. Khách hàng chủ yếu là doanh nghiệp trong nước (62%), khách hàng FDI chiếm 18% và dự án đầu tư công chỉ 1%. Khi hướng tới khách hàng FDI, 64% doanh nghiệp khó cạnh tranh về giá và 28% chịu áp lực dòng tiền do thời hạn thanh toán kéo dài. Có 71% doanh nghiệp chưa từng tham gia dự thầu dự án đầu tư công. Phần giá trị tạo ra tại Việt Nam trong 100 USD sản phẩm cơ khí xuất khẩu đã giảm từ 53 USD xuống 48 USD trong giai đoạn 2010 đến 2022. Doanh nghiệp lựa chọn nhiều nhất chính sách ưu tiên sử dụng sản phẩm cơ khí trong nước tại dự án đầu tư công (50%), tiếp theo là tín dụng dài hạn cho đầu tư thiết bị (46%) và kết nối với khách hàng FDI (45%). Trong khi đó, chỉ 1% doanh nghiệp cơ khí ghi nhận lãi suất, tín dụng đã hỗ trợ hoạt động của mình, tỷ lệ thấp nhất trong năm ngành.

Thực phẩm và đồ uống phụ thuộc chủ yếu vào thị trường nội địa: xuất khẩu chỉ chiếm 15% doanh thu bình quân, đại lý và bán buôn là kênh tiêu thụ chính. Cạnh tranh chủ yếu diễn ra giữa các doanh nghiệp trong nước cùng ngành (81%). Vì vậy, khả năng chuyển chi phí vào giá bán rất hạn chế: chỉ 7% doanh nghiệp bù được toàn bộ chi phí tăng thêm bằng cách tăng giá. Hệ quả là 49% doanh nghiệp có lợi nhuận giảm. Khó vay vốn, lãi suất cao được 29% doanh nghiệp đưa vào ba khó khăn lớn nhất, cao hơn rõ rệt mức chung (19%). Tồn kho cuối tháng 9 của ngành chế biến thực phẩm tăng khoảng 42% và của ngành đồ uống tăng khoảng 17%, nhanh hơn tốc độ tiêu thụ. Liên kết trực tiếp với vùng nguyên liệu còn hạn chế: chỉ 19% doanh nghiệp có hợp đồng bao tiêu hoặc liên kết sản xuất. Ngành vẫn có điểm sáng về đổi mới: 25% doanh nghiệp dự kiến tăng đầu tư và 16% có trên 30% doanh thu từ sản phẩm mới trong ba năm qua.

Tính dự báo của chính sách là mối quan tâm đặc biệt của ngành. Tỷ lệ doanh nghiệp coi chính sách thay đổi khó lường là khó khăn lớn nhất cao gần gấp đôi mức chung. Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với nước giải khát có hàm lượng đường trên 5 g/100 ml sẽ áp dụng với thuế suất 8% từ ngày 01/01/2027 và 10% từ ngày 01/01/2028. Tuy nhiên, trong nhóm doanh nghiệp có sản phẩm thuộc diện điều chỉnh hoặc chưa xác định được phạm vi áp dụng, 61% chưa nắm rõ quy định và chỉ 14% đã có kế hoạch ứng phó. Về điều chỉnh công thức, chỉ 14% đang triển khai, còn 36% chưa cân nhắc. Trong nhóm xác định được thời gian chuẩn bị, 46% cần từ sáu tháng trở lên và 26% cần từ một năm trở lên cho các công việc như điều chỉnh công thức, thử nghiệm, công bố sản phẩm, thay đổi bao bì và làm việc với hệ thống phân phối. Ngoài ra, doanh nghiệp còn phản ánh tình trạng kiểm tra trùng lặp đối với nguyên liệu nhập khẩu, thiếu thống nhất giữa yêu cầu nhãn và chứng từ, cũng như khó khăn khi sử dụng bao bì đã in do thay đổi địa chỉ sau sắp xếp địa giới hành chính.

III. KIẾN NGHỊ

Từ kết quả khảo sát doanh nghiệp và tham vấn các hiệp hội doanhnghiệp, chuyên gia, VCCI kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo các bộ, ngành triển khai sáu nhóm giải pháp sau:

Thứ nhất, hỗ trợ sức mua và phát triển thị trường trong nước.

VCCI kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Tài chính khẩn trương đánh giá tác động, cân đối nguồn lực và hoàn thiện hồ sơ để Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định gia hạn chính sách giảm thuế suất thuế giá trị gia tăng từ 10% xuống 8% trong cả năm 2027. Chính sách cần giữ nguyên phạm vi và các nhóm loại trừ như hiện hành, đồng thời áp dụng mức giảm tương ứng đối với cơ sở kinh doanh tính thuế theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu.

Đây là giải pháp tác động trực tiếp vào điểm nghẽn sức mua và khơi thông dư địa đầu tư của nhóm doanh nghiệp đang chờ tín hiệu thị trường. Giải pháp đặc biệt cần thiết với những ngành bán chủ yếu vào thị trường nội địa như thực phẩm và đồ uống, nơi tồn kho đang tăng nhanh. Chính sách được thực hiện qua hóa đơn và kê khai thuế hiện có, nên doanh nghiệp được hưởng trực tiếp mà không phải lập hồ sơ hay chờ xét duyệt, không phát sinh chi phí tuân thủ mới. Việc quyết định và công bố sớm, kèm hướng dẫn thống nhất về hàng hóa được giảm thuế, xử lý hóa đơn chuyển tiếp và cách hiểu giữa các cơ quan thuế, sẽ giúp doanh nghiệp chủ động xây dựng giá bán, ký hợp đồng và lập kế hoạch năm 2027 ngay từ quý IV/2026.

Cùng với hỗ trợ sức mua, đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Công Thương tổ chức xúc tiến thương mại xuất phát từ nhu cầu mua hàng cụ thể, phù hợp với từng kênh: khách hàng công nghiệp và FDI, hệ thống phân phối trong nước, thị trường xuất khẩu. Riêng ngành gỗ cần được ưu tiên xúc tiến theo thị trường và phân khúc sản phẩm. Đồng thời, đề nghị chỉ đạo Bộ Tài chính rà soát việc thực hiện quy định dành gói thầu đến 20 tỷ đồng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Điều 11 Nghị quyết số 198/2025/QH15, công khai sớm nhu cầu và tiêu chuẩn dự thầu, và nghiên cứu cơ chế để sản phẩm cơ khí trong nước tham gia dự án đầu tư công trên cơ sở chất lượng, cạnh tranh và phù hợp cam kết quốc tế.

Thứ hai, giải quyết dứt điểm hoàn thuế và cải thiện tiếp cận vốn.

VCCI kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Tài chính phân loại toàn bộ hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đang chờ theo nguyên nhân, gồm thiếu chứng từ, cần xác minh, vướng cách áp dụng quy định hoặc đã có quyết định nhưng chưa chi trả, để xử lý dứt điểm từng nhóm và công khai tiến độ, lý do chờ, thời hạn dự kiến cho doanh nghiệp. Về lâu dài, cần đẩy nhanh việc kết nối dữ liệu hóa đơn với dữ liệu hải quan để giải quyết toàn bộ hồ sơ hoàn thuế hàng xuất khẩu trên môi trường điện tử, gắn với quản lý rủi ro và kiểm tra sau hoàn thuế; đồng thời nghiên cứu mục tiêu hoàn thuế trong 5 ngày làm việc đối với hồ sơ đủ điều kiện áp dụng quy trình rút gọn, tính đến thời điểm doanh nghiệp thực nhận tiền. Bộ Tài chính cũng cần thống nhất hướng dẫn đối với các giao dịch còn cách hiểu khác nhau, như hàng xuất nhập khẩu tại chỗ và giao dịch trong chuỗi đa quốc gia tại doanh nghiệp chế xuất, vốn là vướng mắc của nhiều doanh nghiệp điện tử.

Về tín dụng, đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với các tổ chức tín dụng và hiệp hội ngành hàng thiết kế sản phẩm tín dụng có hạn mức, thời hạn và lịch trả nợ khớp với chu kỳ thu mua, chế biến và thanh toán của doanh nghiệp. Giải pháp này đặc biệt phù hợp với ngành thực phẩm và đồ uống, vốn có nhu cầu vốn lưu động theo mùa vụ. Tổ chức tín dụng cần được khuyến khích sử dụng nhiều hơn dữ liệu dòng tiền, đơn hàng và khoản phải thu khi

thẩm định, bên cạnh tài sản bảo đảm, và phát triển hình thức cấp vốn dựa trên khoản phải thu đã được bên mua xác nhận. Đối với nhu cầu đầu tư thiết bị, trước hết của ngành cơ khí và doanh nghiệp điện tử trong nước, cần phát triển tín dụng dài hạn với lãi suất hợp lý. Ngân hàng Nhà nước cũng cần theo dõi khả năng tiếp cận thực tế của chính sách hỗ trợ lãi suất 2%/năm theo Nghị quyết số 198/2025/QH15 thông qua thời gian xét duyệt, lý do từ chối và mức vốn được cấp đúng thời điểm.

Thứ ba, bảo đảm lộ trình hợp lý và thời gian thích ứng cho các chính sách mới, trước hết là thuế tiêu thụ đặc biệt đối với nước giải khát có đường.

VCCI kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Tài chính đánh giá thời gian, chi phí thích ứng theo từng nhóm sản phẩm. Trên cơ sở đó, Chính phủ trình Quốc hội xem xét lùi thời điểm áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt đối với nước giải khát có đường thêm 12 tháng, hoặc áp dụng thuế suất khởi điểm thấp hơn trong năm đầu. Bộ Tài chính và Bộ Y tế cần ban hành sớm hướng dẫn nhận diện sản phẩm chịu thuế, cơ chế chuyển tiếp cho hàng hóa và bao bì đã sản xuất, đồng thời tổ chức giải đáp các tình huống cụ thể, bởi phần lớn doanh nghiệp hiện chưa nắm rõ quy định. Việc đánh giá cần cân đối hài hòa giữa mục tiêu sức khỏe cộng đồng, thu ngân sách và khả năng thích ứng của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Tinh thần này cần được áp dụng nhất quán cho mọi thay đổi chính sách có ảnh hưởng đến sản xuất. Chính sách ưu tiên sử dụng nguồn cung nội địa, nếu có, cần được triển khai theo lộ trình, đảm bảo doanh nghiệp có thời gian chuẩn bị và chuyển đổi phù hợp. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành khi ban hành quy định mới công bố sớm nội dung thay đổi, kèm bản đối chiếu trước và sau, nêu rõ đối tượng, thời điểm áp dụng và cách xử lý chuyển tiếp đối với hồ sơ đang giải quyết, hàng tồn kho, nhãn, bao bì và hợp đồng. Đối với dự án Luật An toàn thực phẩm (sửa đổi), đề nghị chỉ đạo Bộ Y tế hoàn thiện quy định chuyển tiếp, làm rõ hiệu lực của giấy tờ đã cấp và điều kiện lưu thông của sản phẩm đã sản xuất hợp pháp. Đồng thời, cần có hướng dẫn cho phép doanh nghiệp tiếp tục sử dụng bao bì đã in khi địa chỉ thay đổi do sắp xếp địa giới hành chính.

Thứ tư, tiếp tục cắt giảm thủ tục hành chính, thực hiện nghiêm giới hạn thanh tra, kiểm tra và tháo gỡ vướng mắc đặc thù của từng ngành.

Cắt giảm thủ tục hành chính vẫn là điều kiện được doanh nghiệp lựa chọn nhiều nhất cho thời gian tới (48%). VCCI kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 258/NQ-CP, lấy thời gian giải quyết thực tế, chi phí tuân thủ và mức độ hài lòng của doanh nghiệp làm thước đo, tái sử dụng dữ liệu để doanh nghiệp chỉ cung cấp thông tin một lần.

Giới hạn thanh tra, kiểm tra theo Điều 4 Nghị quyết số 198/2025/QH15 cần được thực hiện nghiêm, trên cơ sở đối chiếu kế hoạch theo từng doanh nghiệp để loại bỏ trùng lặp. Về hải quan, đề nghị chỉ đạo Bộ Tài chính triển khai đồng bộ Nghị định số 336/2026/NĐ-CP, kết nối hệ thống hải quan với các hệ thống chuyên ngành, công khai trạng thái hồ sơ và nghiên cứu thông quan tự động trong ngày dựa trên quản lý rủi ro. Đây là điều kiện được doanh nghiệp điện tử đặc biệt quan tâm.

Đối với ngành thực phẩm và đồ uống, đề nghị chỉ đạo Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường miễn, giảm kiểm tra nhà nước và ghi nhãn đối với nguyên liệu nhập khẩu dùng cho sản xuất, chế biến, chia sẻ kết quả kiểm tra chuyên ngành để tránh trùng lặp, vẫn bảo đảm an toàn thực phẩm. Đối với ngành chế biến gỗ, đề nghị chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thống nhất yêu cầu hồ sơ lâm sản giữa cơ quan lâm nghiệp và cơ quan thuế, đơn giản hóa bảng kê khi mua gỗ từ hộ trồng rừng nhỏ lẻ. Trước mốc áp dụng EUDR ngày 30/12/2026, Bộ Nông nghiệp và Môi trường cần khẩn trương hỗ trợ kinh phí, hướng dẫn kỹ thuật và nền tảng số dùng chung để doanh nghiệp lập dữ liệu vùng nguyên liệu và tọa độ lô đất, tránh nguy cơ gián đoạn xuất khẩu sang thị trường châu Âu.

Thứ năm, xây dựng khung ưu đãi đầu tư thế hệ mới gắn với kết quả thực hiện và phát triển nhà cung ứng trong nước.

Để giữ chân và thu hút các chương trình sản xuất mới, nhất là trong ngành điện tử, VCCI kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai Nghị quyết số 10-NQ/TW theo hướng duy trì ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn đủ dài và ổn định, đồng thời chuyển dần sang hỗ trợ gắn với kết quả về sản xuất, giá trị gia tăng tại Việt Nam, chuyển giao công nghệ và phát triển nhà cung ứng trong nước. Đề nghị xem xét bổ sung lĩnh vực công nghiệp điện tử, công nghiệp hỗ trợ có giá trị gia tăng cao vào danh sách đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt, cập nhật tiêu chí công nhận công nghệ cao theo hoạt động thực chất tại Việt Nam và đánh giá các sản phẩm tích hợp trí tuệ nhân tạo theo các tiêu chí này. Nghiên cứu cơ chế hỗ trợ bằng tiền dựa trên kết quả trong những năm đầu sản xuất hàng loạt, chú trọng năng lực sản xuất và giá trị tạo ra tại Việt Nam và cho phép doanh nghiệp dẫn dắt và đối tác sản xuất theo đơn đặt hàng được thỏa thuận chia sẻ lợi ích kinh tế từ ưu đãi. Thiết kế ưu đãi cần tính đến thuế tối thiểu toàn cầu, trong đó ưu tiên đánh giá phương án mở rộng đối tượng và điều kiện của Quỹ Hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 182/2024/NĐ-CP, vì hình thức hỗ trợ bằng tiền có thể giữ lại lợi ích lớn hơn cho nhà đầu tư so với ưu đãi giảm thuế thông thường. Ưu đãi dành cho doanh nghiệp dẫn dắt chuỗi cần gắn với cam kết đào tạo, chuyển giao năng lực và mở rộng mạng lưới cung ứng tại Việt Nam. Bên cạnh đó, cần có tiêu

chí, cơ chế xác minh, giám sát cam kết, lượng hóa chi phí ngân sách và bảo đảm phù hợp cam kết quốc tế.

Song song, đề nghị chỉ đạo Bộ Công Thương sớm cụ thể hóa chương trình quốc gia phát triển nhà cung ứng trong nước, bắt đầu từ yêu cầu kỹ thuật cụ thể của bên mua. Doanh nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu được hỗ trợ thử nghiệm, chứng nhận chất lượng, đầu tư thiết bị kiểm thử và hoàn thiện quy trình sản xuất. Đối với hoạt động đổi mới sáng tạo, đề nghị cho phép đặt phòng thí nghiệm và nghiên cứu sản phẩm mới, kể cả ngoài danh mục đã đăng ký, trong khu chế xuất; miễn thuế nhập khẩu và đơn giản hóa thủ tục đối với mẫu thử, linh kiện phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm; hỗ trợ một phần chi phí công cụ, thiết bị kiểm thử khi lần đầu đưa sản phẩm mới vào sản xuất. Cùng với đó, cần bảo đảm nguồn điện tin cậy, giá điện dễ dự báo tại các khu công nghiệp có hoạt động sản xuất công nghệ cao và nghiên cứu, phát triển; đồng thời thúc đẩy hạ tầng số và logistics phục vụ chuỗi cung ứng.

Thứ sáu, phát triển nguồn nhân lực và nguồn nguyên liệu.

VCCI kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo gắn hỗ trợ đào tạo với vị trí cần tuyển dụng hoặc kỹ năng cần bổ sung, đáp ứng nhu cầu cung ứng lao động của ngành dệt may, da giày và nhu cầu công nhân của ngành điện tử; thúc đẩy Nhà nước và doanh nghiệp cùng đầu tư vào các chương trình đào tạo kỹ thuật điện tử, khoa học vật liệu, tự động hóa. Xem xét triển khai cơ chế hỗ trợ chi phí đào tạo, bảo hiểm xã hội cho người lao động tại các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động. Đối với chuyên gia, kỹ sư nước ngoài làm nghiên cứu, phát triển, cần rút ngắn thời gian cấp giấy phép lao động, tạo thuận lợi cấp thị thực dài hạn và nghiên cứu mở rộng ưu đãi thuế thu nhập cá nhân. Về nguyên liệu, đề nghị chỉ đạo Bộ Công Thương nghiên cứu hình thành trung tâm nguyên phụ liệu dùng chung cho ngành dệt may, da giày, ưu tiên tận dụng cơ sở hiện có. Các bộ liên quan cần hỗ trợ doanh nghiệp thực phẩm liên kết trực tiếp với vùng nguyên liệu và hoàn thiện chứng từ truy xuất nguồn gốc.

IV. KẾT LUẬN

Cả nước đang nỗ lực thực hiện mục tiêu tăng trưởng GDP từ 10% trở lên trong năm 2026 theo Nghị quyết số 244/2025/QH15 của Quốc hội và bình quân từ 10% trở lên trong giai đoạn 2026 đến 2030, với khát vọng đưa đất nước vững bước vào kỷ nguyên vươn mình. Kết quả khảo sát cho thấy cải cách thể chế do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo đã tạo nền tảng niềm tin vững chắc trong cộng đồng doanh nghiệp. Nhiệm vụ đặt ra lúc này là chuyển hóa niềm tin đó thành quyết định đầu tư. Việc sớm gia hạn giảm thuế giá trị gia tăng để hỗ trợ sức mua; giải quyết dứt điểm vướng mắc về hoàn thuế, tín dụng, thủ tục và lộ trình chính sách; cùng với cơ chế ưu đãi gắn với kết quả thực chất sẽ khơi thông dư địa đầu tư của khu

vực doanh nghiệp trong nước, đồng thời giữ chân và thu hút các chương trình sản xuất mới của khu vực FDI. Đây cũng là cách cụ thể hóa chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân và Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08/6/2026 về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Qua đó, vai trò của cả hai khu vực doanh nghiệp được phát huy, liên kết sản xuất được thúc đẩy và giá trị gia tăng tạo ra tại Việt Nam được nâng cao.

Để kết quả khảo sát tiếp tục phát huy giá trị trong thực tiễn, VCCI dự kiến tổ chức hội thảo công bố báo cáo trong tháng 10 hoặc đầu tháng 11 năm 2026, với sự tham gia của doanh nghiệp, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài thuộc năm ngành hàng, các hiệp hội ngành hàng và chuyên gia. Hội thảo nhằm tiếp tục lắng nghe, ghi nhận đầy đủ hơn những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp. Bên cạnh việc thảo luận các giải pháp chính sách, hội thảo cũng tập trung vào những việc chính doanh nghiệp cần chủ động thực hiện trong giai đoạn tới, như nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của bên mua, hoàn thiện dữ liệu truy xuất nguồn gốc, chuẩn bị cho các thay đổi chính sách về thuế, nhãn và bao bì, cũng như tăng cường liên kết trong chuỗi cung ứng. VCCI kính xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch này, đồng thời kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ quan tâm giao Văn phòng Chính phủ và các bộ, ngành liên quan cử đại diện lãnh đạo tham dự để trực tiếp trao đổi, giải đáp các kiến nghị của doanh nghiệp. Kết quả hội thảo sẽ được VCCI tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

VCCI cam kết tiếp tục là cầu nối tin cậy giữa Chính phủ và cộng đồng doanh nhân, chủ động phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, địa phương trong việc cụ thể hóa các kiến nghị.

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam kính báo cáo và rất mong nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phó Thủ tướng thường trực Phạm Gia Túc;
- Phó Thủ tướng Nguyễn Văn Thắng;
- Phó Thủ tướng Hồ Quốc Dũng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, PC.

CHỦ TỊCH

BAN CHẤP HÀNH

Hồ Sỹ Hùng



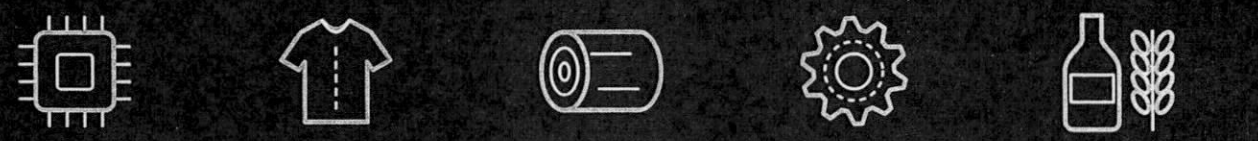
VCCI

LIÊN ĐOÀN THƯƠNG MẠI
VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP

Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ở năm ngành hàng trọng điểm

Một số kết quả sau chín tháng năm 2026



Hà Nội, tháng 10 năm 2026

Lời nói đầu

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện báo cáo này nhằm cung cấp thông tin thực tiễn phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tình hình sản xuất kinh doanh, những vướng mắc và nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp tại năm ngành hàng trọng điểm: điện tử và thiết bị điện, dệt may – da giày, chế biến gỗ, cơ khí, và thực phẩm – đồ uống.

Báo cáo sử dụng kết quả khảo sát trực tuyến do Ban Pháp chế VCCI tiến hành trong tháng 9/2026 với 1.573 doanh nghiệp trên toàn quốc, kết hợp cùng quá trình tham vấn chuyên sâu các hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp dẫn dắt chuỗi cung ứng. Nội dung báo cáo đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh chín tháng đầu năm 2026, triển vọng những tháng cuối năm và kế hoạch đầu tư năm 2027; đồng thời làm rõ các nút thắt về thị trường, chi phí, tín dụng, lao động, liên kết chuỗi cung ứng cũng như trải nghiệm thực thi chính sách của doanh nghiệp.

Kết quả khảo sát ghi nhận những chuyển biến đáng khích lệ từ nỗ lực cắt giảm thủ tục hành chính của Chính phủ thời gian qua, cùng tín hiệu tích cực về doanh thu và kế hoạch đầu tư ở một bộ phận doanh nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn đối mặt với nhiều thách thức: lợi nhuận sụt giảm trên diện rộng, chi phí đầu vào gia tăng và đơn hàng trong nước suy giảm. Đáng chú ý, doanh nghiệp quy mô nhỏ và doanh nghiệp trong nước đang chịu áp lực lớn hơn về doanh thu, thị trường nội địa và khả năng tiếp cận vốn vay. Thực tiễn này đòi hỏi các giải pháp hỗ trợ vừa phải giải quyết những vấn đề chung về thị trường, dòng tiền và thủ tục hành chính, vừa phải tháo gỡ trúng các vướng mắc đặc thù của từng ngành.

Trên cơ sở đó, VCCI trân trọng báo cáo và kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tập trung tháo gỡ những điểm nghẽn cấp bách của doanh nghiệp, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và tạo đà tăng trưởng cho giai đoạn tới. Báo cáo cũng cung cấp cơ sở thực tiễn để các cơ quan của Quốc hội, các bộ, ngành, địa phương xác định thứ tự ưu tiên trong điều hành chính sách và tiếp tục duy trì các cuộc đối thoại hiệu quả với cộng đồng doanh nghiệp.

VCCI trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp đã dành thời gian tham gia khảo sát, cùng các hiệp hội ngành hàng, cơ quan, tổ chức và chuyên gia đã chia sẻ thông tin, đóng góp nhiều ý kiến quý báu trong quá trình xây dựng báo cáo.

Nhóm thực hiện nghiên cứu
Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Mục lục

Lời nói đầu i

Tóm tắt vii

1. Bức tranh kinh doanh chín tháng năm 2026 1
- Lợi nhuận chịu sức ép ở cả năm ngành 3
- Doanh nghiệp càng nhỏ, tỷ lệ báo doanh thu giảm càng cao 4
- Hai sức ép lớn nhất: chi phí nguyên vật liệu và đơn hàng trong nước 4
- Mức độ ảnh hưởng của khó khăn lớn nhất đến doanh thu 6
- Doanh nghiệp trong nước chịu sức ép về thị trường nội địa và vốn vay lớn hơn doanh nghiệp FDI 6
- Triển vọng những tháng cuối năm chưa khả quan 7
- So sánh giữa năm ngành 10

2. Điện tử và thiết bị điện 12
- Doanh thu phân hóa, lợi nhuận vẫn chịu sức ép 13
- Doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI: hai bức tranh khác biệt 13
- Doanh nghiệp thiết bị điện gặp khó về vốn nhiều hơn doanh nghiệp điện tử, máy tính 14
- Nhà cung cấp chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật là trở ngại được nêu nhiều nhất 14
- Thiếu công nhân phổ biến hơn thiếu kỹ sư 15
- Mong muốn của doanh nghiệp điện tử 16

3. Dệt may – da giày 18
- Lợi nhuận chịu sức ép, số lao động có xu hướng giảm 19
- Lao động là sức ép nổi bật của ngành 19
- Gia công vẫn là phương thức sản xuất chính 19
- Mức độ đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc chưa đồng đều 20
- Mong muốn của doanh nghiệp dệt may – da giày 21

4. Chế biến gỗ 23
- Ngành chế biến gỗ gặp nhiều khó khăn hơn mức chung 24
- Chi phí nguyên vật liệu là sức ép lớn nhất 24
- Vướng mắc về hồ sơ nguồn gốc gỗ rừng trồng trong nước 24
- Chứng chỉ rừng và yêu cầu truy xuất nguồn gốc của thị trường châu Âu 25
- Mong muốn của doanh nghiệp chế biến gỗ 26

5. Cơ khí 28
- Doanh thu và lợi nhuận tiếp tục chịu sức ép 29
- Chi phí nguyên vật liệu và đơn hàng trong nước là hai sức ép chính 29
- Khách hàng và vị trí trong chuỗi cung ứng 29
- Cung ứng cho doanh nghiệp FDI: sức ép về giá và thời hạn thanh toán 30
- Dự án đầu tư công và giá thép 31
- Mong muốn của doanh nghiệp cơ khí 31

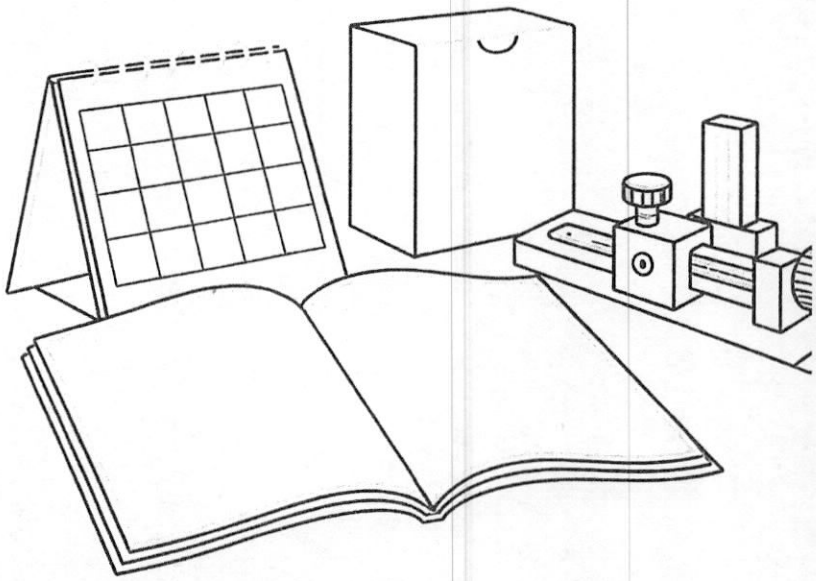
6. Thực phẩm – đồ uống 32
Lợi nhuận chịu sức ép, khó khăn về vốn vay nổi bật 33
Áp lực cạnh tranh chủ yếu đến từ doanh nghiệp trong nước cùng ngành 33
Khó chuyển chi phí tăng thêm vào giá bán 34
Đại lý, bán buôn là kênh phân phối chính 35
Nguyên liệu chủ yếu mua trong nước, liên kết với người sản xuất còn hạn chế 35
Mức độ đổi mới sản phẩm phân hóa rõ rệt 36
Thuế tiêu thụ đặc biệt: nhu cầu thông tin và thời gian chuẩn bị 36
Mong muốn của doanh nghiệp thực phẩm – đồ uống 38

7. Đánh giá của doanh nghiệp về chính sách và nhu cầu hỗ trợ 40
Những thay đổi chính sách doanh nghiệp đã ghi nhận 41
Những điều kiện doanh nghiệp ưu tiên cho thời gian tới 41
Điểm chung và khác biệt về nhu cầu giữa các ngành 43
Trải nghiệm thực hiện thủ tục thuế 44

8. Một số kiến nghị 46
Hỗ trợ sức mua và phát triển thị trường 47
Tín dụng và dòng tiền 48
Hoàn thuế và xử lý vướng mắc về thuế 49
Thủ tục hành chính và thực thi chính sách 50
Tính rõ ràng, ổn định và lộ trình chính sách 51
Công nghệ, nhà cung cấp và nhân lực 52
Nguyên liệu, hạ tầng và sản xuất xanh 54
Khung ưu đãi và hỗ trợ đầu tư 55

Phụ lục. Phương pháp thực hiện khảo sát 59

Tài liệu tham khảo 63



Danh mục từ viết tắt

C/O	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Certificate of Origin)
FTA	Hiệp định thương mại tự do (Free Trade Agreement)
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
FSC	Hội đồng Quản lý rừng (Forest Stewardship Council)
NPI	Giới thiệu sản phẩm mới (New Product Introduction)
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organisation for Economic Co-operation and Development)
PEFC	Chương trình Chứng thực chứng chỉ rừng (Programme for the Endorsement of Forest Certification)
TiVA	Thương mại tính theo giá trị gia tăng (Trade in Value Added)
USD	Đô la Mỹ
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VSIC	Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Danh mục bảng

Bảng 1: Tỷ lệ doanh nghiệp báo doanh thu giảm và tăng theo số lao động 4
Bảng 2: Sản xuất và tiêu thụ toàn ngành tăng, song doanh nghiệp vẫn báo đơn hàng mới giảm 5
Bảng 3: So sánh doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI ở một số chỉ tiêu chính 7
Bảng 4: Tình hình kinh doanh và nhu cầu hỗ trợ theo kế hoạch đầu tư năm tới (%) 9
Bảng 5: Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và chính sách ổn định là hai điều kiện được doanh nghiệp điện tử lựa chọn nhiều nhất để mở rộng đầu tư 17
Bảng 6: Doanh nghiệp thực phẩm – đồ uống chủ yếu cạnh tranh với doanh nghiệp trong nước cùng ngành 34
Bảng 7: Đại lý và bán buôn là kênh mang lại nhiều doanh thu nhất cho doanh nghiệp thực phẩm – đồ uống 35
Bảng 8: Thông tin, điều chỉnh sản phẩm và thời gian chuẩn bị trước quy định thuế tiêu thụ đặc biệt 38
Bảng 9: Một số công cụ chính sách đề xuất cho chương trình sản xuất mới 56
Bảng 10: Mã ngành VSIC dùng để chọn mẫu và các hoạt động phổ biến của doanh nghiệp trả lời khảo sát 59
Bảng 11: Các chỉ tiêu chính: nội dung câu hỏi, đối tượng và cách tính 61

Danh mục hình

Hình 1: Doanh nghiệp báo lợi nhuận giảm nhiều hơn báo tăng ở cả năm ngành 3
Hình 2: Mức độ ảnh hưởng tiêu cực đến doanh thu do doanh nghiệp ước tính, theo bốn khó khăn thường được xếp đứng đầu 6
Hình 3: Ở cả năm ngành, tỷ lệ doanh nghiệp dự báo quý IV khó khăn cao gấp nhiều lần tỷ lệ dự báo khả quan 7
Hình 4: Phần lớn doanh nghiệp dự kiến giữ nguyên mức đầu tư hoặc chưa quyết định kế hoạch năm tới 9
Hình 5: Đánh giá của doanh nghiệp trong năm ngành về tình hình kinh doanh nói chung 11
Hình 6: Khó khăn và nhu cầu tín dụng của doanh nghiệp điện tử trong nước và FDI 14
Hình 7: Trở ngại chính khi doanh nghiệp điện tử muốn tăng mua hàng từ nhà cung cấp tại Việt Nam 15
Hình 8: Gia công với nguyên phụ liệu do khách hàng cung cấp là phương thức sản xuất phổ biến nhất 20
Hình 9: Tỷ lệ tận dụng C/O ưu đãi theo nhóm hiệp định, giai đoạn 2021–2025 22
Hình 10: Bảng kê lâm sản và hóa đơn là những vướng mắc chính khi mua gỗ trong nước 25
Hình 11: Khó khăn của doanh nghiệp cơ khí khi cung ứng cho khách hàng FDI tại Việt Nam 30
Hình 12: Chỉ một tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp tăng được giá bán đủ bù chi phí tăng thêm 34

Hình 13: Cắt giảm thủ tục hành chính là thay đổi chính sách được ghi nhận nhiều nhất 41

Hình 14: Thay đổi chính sách đã hỗ trợ doanh nghiệp và điều kiện doanh nghiệp cần cho thời gian tới 42

Hình 15: Điều kiện doanh nghiệp cần cho thời gian tới, theo ngành 43

Hình 16: Tình hình nhận tiền hoàn thuế của doanh nghiệp đã nộp hồ sơ 45

Hình 17: Tám nhóm kiến nghị chính sách 46

Hình 18: Các bước hỗ trợ thị trường và kết nối khách hàng 48

Danh mục hộp

Hộp 1: Giá nguyên, nhiên vật liệu, sản xuất và tiêu thụ toàn ngành chín tháng năm 2026 5

Hộp 2: Triển vọng quý IV có tín hiệu tích cực, sức ép chi phí vẫn hiện diện 8

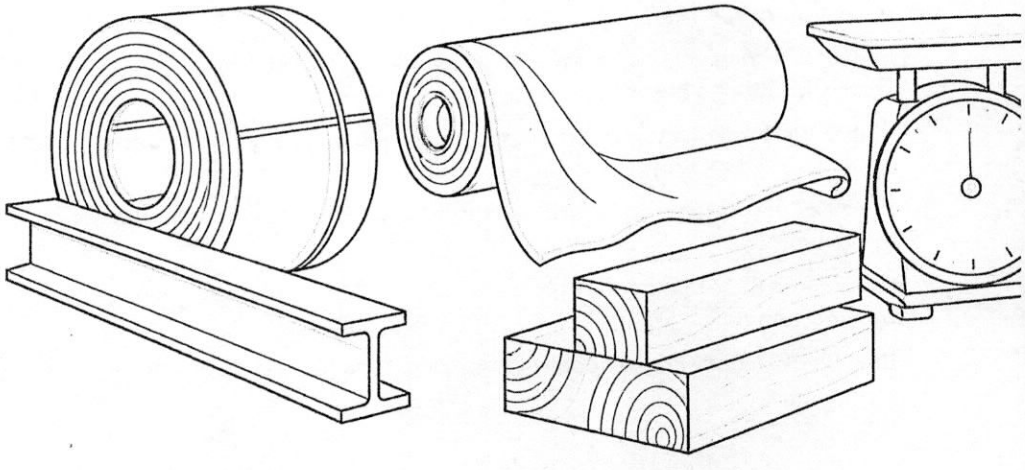
Hộp 3: Chuỗi giá trị hàng điện tử xuất khẩu 16

Hộp 4: Chuỗi giá trị hàng dệt may – da giày xuất khẩu 21

Hộp 5: Tỷ lệ tận dụng C/O ưu đãi ở 10 nhóm hiệp định có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất 22

Hộp 6: Chuỗi giá trị sản phẩm gỗ xuất khẩu 26

Hộp 7: Chuỗi giá trị thực phẩm – đồ uống xuất khẩu 36



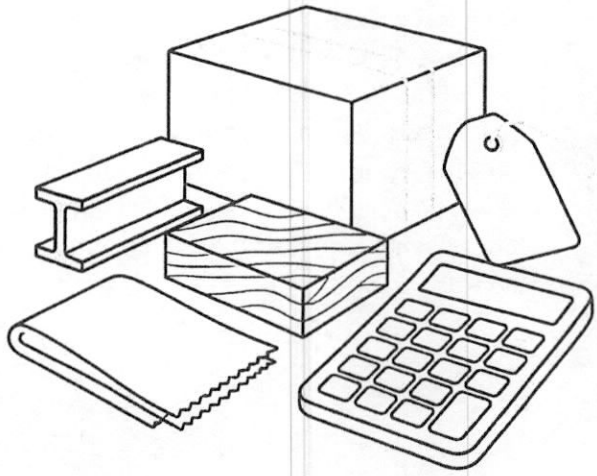
Tóm tắt

Báo cáo phản ánh kết quả khảo sát 1.573 doanh nghiệp thuộc năm ngành sản xuất trọng điểm - điện tử và thiết bị điện, dệt may - da giày, chế biến gỗ, cơ khí và thực phẩm đồ uống - được VCCI thực hiện trong tháng 9/2026. Trong bối cảnh sản xuất và xuất khẩu cả nước tăng trưởng, kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp được khảo sát vẫn có nhiều khác biệt. Trong chín tháng đầu năm 2026, tỷ lệ doanh nghiệp báo doanh thu và lợi nhuận giảm vẫn cao hơn tỷ lệ báo tăng; doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nhỏ và các ngành phụ thuộc nhiều vào thị trường nội địa chịu sức ép rõ rệt hơn.

Khảo sát cũng ghi nhận một số tín hiệu tích cực. Tính trung bình năm ngành, 24% doanh nghiệp cho biết doanh thu tăng và 22% cho biết doanh thu tương đương cùng kỳ năm 2025. Về đầu tư năm tới, khoảng 20% dự kiến tăng và 38% dự kiến giữ nguyên. Trong số doanh nghiệp trả lời câu hỏi về thay đổi chính sách, hơn một phần ba (36%, tính trung bình năm ngành) cho rằng việc cắt giảm thủ tục hành chính thời gian qua đã hỗ trợ tích cực cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Kết quả khảo sát cho thấy ba vấn đề nổi bật. Thứ nhất, lợi nhuận chịu sức ép trên diện rộng: tính trung bình năm ngành, 47% doanh nghiệp cho biết lợi nhuận giảm, trong khi chỉ 15% báo tăng. Ngay cả trong nhóm giữ được doanh thu, những doanh nghiệp có lợi nhuận giảm thường cũng cho biết chi phí sản xuất trên mỗi đơn vị sản phẩm tăng. Thứ hai, chi phí nguyên vật liệu và sự suy yếu của đơn hàng trong nước là hai trở ngại lớn nhất, lần lượt được 72% và 48% doanh nghiệp xếp vào nhóm ba khó khăn hàng đầu. Thứ ba, triển vọng ngắn hạn còn thận trọng: 60% doanh nghiệp dự báo quý IV khó khăn; 26% chưa quyết định kế hoạch đầu tư năm 2027, trong khi 38% dự kiến giữ nguyên mức đầu tư.

Khó khăn phân bổ không đồng đều. Doanh nghiệp dưới 10 lao động có tỷ lệ báo doanh thu giảm 48%, cao hơn nhiều so với nhóm từ 200 lao động trở lên (21%). Doanh nghiệp trong nước chịu sức ép lớn hơn doanh nghiệp FDI về đơn hàng nội địa, vốn vay và lãi suất. Điều này cho thấy chính sách hỗ trợ cần vừa



giải quyết các nút thắt chung về thị trường, vốn và thủ tục, vừa có biện pháp hỗ trợ phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp trong nước và từng chuỗi ngành.

Những phát hiện chính theo ngành

Điện tử và thiết bị điện. Đây là ngành có kết quả doanh thu tương đối khả quan hơn so với các ngành khác, với tỷ lệ doanh nghiệp báo doanh thu tăng và giảm gần tương đương, nhưng 42% vẫn ghi nhận lợi nhuận giảm. Khoảng cách giữa doanh nghiệp trong nước và FDI còn lớn: doanh nghiệp trong nước phụ thuộc vào đơn hàng nội địa và vốn vay, trong khi doanh nghiệp FDI nhạy cảm hơn với đơn hàng xuất khẩu và quyết định phân bổ chương trình sản xuất. Nút thắt trung tâm của nội địa hóa là năng lực kỹ thuật của nhà cung cấp; 43% doanh nghiệp muốn tăng mua hàng tại Việt Nam cho biết nhà cung cấp chưa đáp ứng yêu cầu. Để mở rộng đầu tư, doanh nghiệp cần ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn đủ dài, chính sách ổn định, thủ tục thông quan nhanh chóng và cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào đổi mới sáng tạo tại Việt Nam. Khi lựa chọn ba điều kiện quan trọng nhất để mở rộng đầu tư, 68% chọn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn đủ dài, 61% chọn chính sách ổn định và 46% chọn thông quan nhanh.

Dệt may – da giày. Ngành tiếp tục chịu sức ép về lợi nhuận, lao động và mô hình sản xuất giá trị gia tăng thấp. Khoảng một nửa doanh nghiệp vẫn dựa chủ yếu vào gia công với nguyên phụ liệu do khách hàng cung cấp, trong khi yêu cầu về truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững ngày càng cao. Lao động là vấn đề đặc thù: 62% doanh nghiệp coi hỗ trợ đào tạo và cung ứng lao động là một trong ba điều kiện quyết định để duy trì, mở rộng đơn hàng. Doanh nghiệp cũng cần trung tâm nguyên phụ liệu, hỗ trợ tự động hóa và hệ thống dữ liệu đáp ứng yêu cầu truy xuất.

Chế biến gỗ. Đây là ngành khó khăn nhất trong năm nhóm xét theo lợi nhuận và triển vọng: 55% doanh nghiệp báo lợi nhuận giảm và 69% dự báo quý IV khó khăn. Chi phí nguyên liệu là sức ép chủ đạo, song thách thức sâu hơn nằm ở hồ sơ nguồn gốc và khả năng truy xuất đến vùng nguyên liệu. Có 69% doanh nghiệp sử dụng gỗ trong nước gặp khó khi thu thập bảng kê lâm sản từ hộ trồng rừng nhỏ lẻ. Doanh nghiệp vì vậy cần hỗ trợ xúc tiến thị trường, thống nhất yêu cầu về hồ sơ giữa cơ quan lâm nghiệp và cơ quan thuế, điều chỉnh quy định về thuế giá trị gia tăng, hỗ trợ số hóa vùng nguyên liệu và giải quyết linh hoạt các vướng mắc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Cơ khí. Doanh nghiệp chịu sức ép từ chi phí nguyên vật liệu, đơn hàng nội địa suy yếu và khả năng tham gia chuỗi cung ứng còn hạn chế. Khoảng một phần ba chưa quyết định kế hoạch đầu tư năm 2027. Với nhóm hướng tới khách hàng FDI, 64% cho biết khó cạnh tranh về giá và thường xuyên bị yêu cầu giảm giá; thời hạn thanh toán kéo dài tiếp tục gây áp lực dòng tiền. Doanh nghiệp kiến nghị có cơ chế ưu tiên sản phẩm cơ khí trong nước trong mua sắm công, tín dụng dài hạn để đầu tư thiết bị, kết nối với khách hàng FDI theo nhu cầu mua hàng cụ thể và đơn giản hóa các thủ tục liên quan đến công nghiệp hỗ trợ.

Thực phẩm – đồ uống. Ngành phụ thuộc nhiều vào thị trường nội địa, cạnh tranh chủ yếu giữa các doanh nghiệp trong nước cùng ngành và khó tăng giá bán để bù đắp chi phí gia tăng; chỉ 7% doanh nghiệp cho biết có thể bù đắp toàn bộ chi phí gia tăng bằng cách tăng giá bán. Khó vay vốn, lãi suất cao được 29% doanh nghiệp xếp vào nhóm ba khó khăn lớn nhất, cao hơn mức chung. Các kênh đại lý và bán buôn vẫn chi phối doanh thu, trong khi liên kết trực tiếp với vùng nguyên liệu còn hạn chế. Doanh nghiệp tiếp tục kiến nghị cắt giảm thủ tục, cải thiện khả năng tiếp cận vốn, giảm hoặc gia hạn các khoản thuế, phí và có lộ trình thực hiện chính sách mới để có đủ thời gian thích ứng.

Các ưu tiên chính sách chung

VCCI kiến nghị ưu tiên kéo dài chính sách giảm thuế giá trị gia tăng từ 10% xuống 8% trong cả năm 2027 nhằm hỗ trợ sức mua và tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ trong nước. Chính sách này có thể được thực hiện qua cơ chế hóa đơn, kê khai thuế hiện có. Doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng cũng không phải lập hồ sơ xin hỗ trợ riêng hoặc chờ xét duyệt từng trường hợp. Chính vì vậy, đây là giải pháp tận dụng được các nguồn lực của hệ thống và không phát sinh đáng kể các chi phí tuân thủ mới cho doanh nghiệp. Nếu áp dụng chính sách này, việc công bố sớm thời hạn gia hạn, hướng dẫn rõ phạm vi áp dụng và thống nhất cách thực hiện là cần thiết để doanh nghiệp chủ động kế hoạch kinh doanh.

Cùng với kiến nghị trọng tâm này, VCCI đề xuất tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm thanh tra và kiểm tra trùng lặp, sử dụng lại dữ liệu đã có và công khai thời gian xử lý thực tế. Đồng thời, cải thiện dòng tiền thông qua tín dụng phù hợp với chu kỳ sản xuất, cấp vốn dựa trên đơn hàng hoặc khoản phải thu, tín dụng dài hạn phục vụ nhập khẩu và mua sắm thiết bị sản xuất, và xử lý nhanh hồ sơ hoàn thuế quá hạn. Tiếp tục tổ chức xúc tiến thương mại dựa trên nhu cầu mua hàng cụ thể, gắn kết nối thị trường với chương trình nâng cao năng lực nhà cung cấp. Bảo đảm thay đổi chính sách có hướng dẫn rõ, lộ trình đủ dài và cơ chế chuyển tiếp khả thi. Cuối cùng, các ưu đãi đầu tư cần minh bạch, gắn với kết quả thực tế về công nghệ, việc làm, giá trị tạo ra tại Việt Nam và phát triển nhà cung cấp.

Kiến nghị của doanh nghiệp theo năm ngành khảo sát

Điện tử và thiết bị điện: duy trì ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn đủ dài; bảo đảm chính sách ổn định, dễ dự báo và thông quan nhanh hàng hóa xuất nhập khẩu; nâng độ tin cậy của việc cung cấp điện phục vụ cho sản xuất; thúc đẩy và tạo điều kiện cho phát triển hạ tầng số và logistics; tăng cường cơ chế hỗ trợ các chương trình sản xuất mới và hoạt động đổi mới công nghệ, bao gồm ưu đãi đầu tư dài hạn, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển (R&D), thiết bị kiểm thử, kiểm soát chất lượng và sản xuất thử; phát triển nhà cung cấp theo yêu cầu kỹ thuật của bên mua; rút ngắn thủ tục giấy phép lao động và mở rộng ưu đãi thuế cho chuyên gia nước ngoài; tạo điều kiện cho hoạt động nghiên cứu phát triển trong khu chế xuất; đồng thời gắn ưu đãi dành cho doanh nghiệp dẫn dắt với cam kết đào tạo, chuyển giao năng lực và mở rộng mạng lưới cung ứng tại Việt Nam.

Dệt may – da giày: xây dựng chương trình đào tạo và cung ứng lao động theo nhu cầu tuyển dụng thực tế; hỗ trợ tự động hóa và giữ chân lao động có kỹ năng; hình thành trung tâm nguyên phụ liệu dùng chung, kết hợp thông tin nguồn hàng, kiểm tra chất lượng và kho bãi; hỗ trợ doanh nghiệp số hóa dữ liệu, truy xuất nguồn gốc và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của khách hàng; tiếp tục đơn giản hóa thủ tục và nâng khả năng tận dụng ưu đãi từ các hiệp định thương mại.

Chế biến gỗ: tăng cường xúc tiến thương mại theo thị trường và phân khúc sản phẩm; thống nhất quy định về hồ sơ lâm sản giữa cơ quan lâm nghiệp và cơ quan thuế; đơn giản hóa bảng kê và chứng từ trong giao dịch với hộ trồng rừng nhỏ lẻ; rà soát thuế giá trị gia tăng đối với gỗ và lâm sản rừng trồng sơ chế; hỗ trợ kinh phí, hướng dẫn kỹ thuật và cung cấp nền tảng số để xây dựng dữ liệu về vùng nguyên liệu, tọa độ lô đất và chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm; đồng thời cắt giảm tối đa thủ tục hành chính đối với các dự án đầu tư có đóng góp đáng kể cho xuất khẩu.

Cơ khí: nâng khả năng tiếp cận mua sắm công cho sản phẩm cơ khí trong nước trên cơ sở chất lượng, cạnh tranh và phù hợp cam kết quốc tế; công khai sớm nhu cầu và tiêu chuẩn dự thầu; phát triển tín dụng dài hạn cho máy móc, thiết bị và công cụ; kết nối doanh nghiệp trong nước với khách hàng FDI theo nhu cầu mua hàng; cải thiện điều khoản thanh toán và khả năng cấp vốn cho khoản phải thu; điều chỉnh thuế nhập khẩu với nguyên liệu, linh kiện trong nước chưa sản xuất được và đơn giản hóa xác nhận sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Thực phẩm – đồ uống: ưu tiên miễn, giảm thủ tục kiểm tra nhà nước và ghi nhãn đối với nguyên liệu nhập khẩu dùng cho sản xuất, chế biến; cải thiện tín dụng vốn lưu động theo mùa vụ và theo chu kỳ thu mua – chế biến; hỗ trợ liên kết trực tiếp với vùng nguyên liệu, chứng từ và truy xuất nguồn gốc; giảm hoặc gia hạn thuế, phí phù hợp; thời gian chuyển tiếp rõ ràng và có hướng dẫn cụ thể đối với những thay đổi chính sách về thuế, nhãn và bao bì; đối với nước giải khát có đường, cân nhắc lùi thời điểm áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt 12 tháng hoặc áp dụng thuế suất khởi điểm thấp hơn để tạo điều kiện cho doanh nghiệp thích ứng và không gây tác động tiêu cực đến tiêu dùng trong nước.

Tổng thể, doanh nghiệp không chỉ cần hỗ trợ chi phí mà còn cần môi trường thực thi ổn định, dễ dự báo và phản hồi nhanh. Hiệu quả chính sách nên được theo dõi qua thời gian hoàn tất thủ tục, việc cấp vốn đúng thời điểm, số giao dịch hình thành, số việc làm được duy trì và phần đầu tư tăng thêm, làm cơ sở để ưu tiên nguồn lực.

BỨC TRANH CHUNG

Năm ngành hàng chủ lực sau chín tháng

1.573 doanh nghiệp thuộc năm ngành: điện tử, dệt may – da giày, chế biến gỗ, cơ khí, thực phẩm – đồ uống.

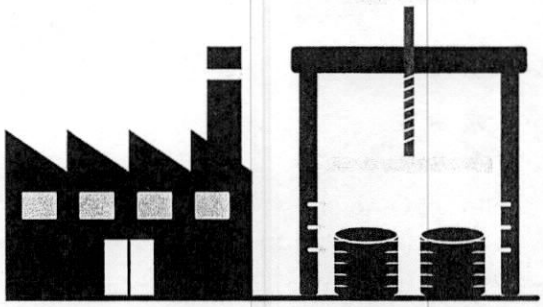
KẾT QUẢ CHÍN THÁNG NĂM 2026

Lợi nhuận chịu sức ép

47%

báo lợi nhuận chín tháng giảm

15% báo lợi nhuận **tăng**



Tình hình và triển vọng kinh doanh

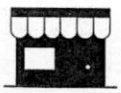
24%
báo doanh thu chín tháng **tăng**

20%
dự kiến **tăng** đầu tư năm 2027

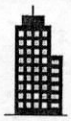
38%
dự kiến **giữ nguyên** đầu tư năm 2027

Doanh nghiệp nhỏ gặp khó khăn hơn về doanh thu

Tỷ lệ báo doanh thu chín tháng giảm, theo quy mô lao động



Dưới 10 lao động — **48%**



Từ 200 lao động — **21%**

Hai khó khăn được lựa chọn nhiều nhất

Trong ba khó khăn lớn nhất



72% chi phí nguyên vật liệu tăng



48% đơn hàng trong nước giảm

Triển vọng còn khó khăn

Quý IV năm 2026 và kế hoạch năm 2027



60% dự báo quý IV **khó khăn**

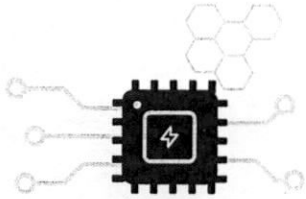


26% **chưa quyết định** kế hoạch đầu tư năm 2027

TỪNG NGÀNH HÀNG

Năm ngành, năm câu chuyện

1 Điện tử



43%

cho biết nhà cung cấp tại Việt Nam **chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật** khi tăng mua hàng tại Việt Nam

Điều kiện quyết định để mở rộng đầu tư

Tỷ lệ chọn vào ba điều kiện quan trọng nhất, trong 253 doanh nghiệp trả lời câu hỏi riêng của ngành

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đủ dài	**68%**
trong đó **35%** xếp ở vị trí số một	
Chính sách rõ ràng, ổn định, dễ dự báo	**61%**
Thông quan nhanh, ổn định	**46%**
Giá điện ổn định, nguồn điện tin cậy	27%
Chi phí thuê đất khu công nghiệp	23%

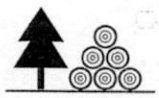
2 Dệt may – da giày



49% xếp **chi phí lao động tăng** vào ba khó khăn lớn nhất

62% chọn **hỗ trợ đào tạo, cung ứng lao động** vào ba điều kiện quyết định để duy trì và mở rộng đơn hàng

3 Chế biến gỗ



55% báo lợi nhuận chín tháng **giảm**

69% **trong nhóm dùng gỗ trong nước** gặp khó khi thu thập **bảng kê lâm sản**

4 Cơ khí



64% **trong nhóm đang cung ứng hoặc tìm kiếm khách hàng FDI tại Việt Nam** gặp khó khi **cạnh tranh về giá**

50% chọn **ưu tiên sử dụng sản phẩm cơ khí trong nước** tại dự án đầu tư công vào ba chính sách cần ưu tiên

5 Thực phẩm – đồ uống



81% nêu **cạnh tranh từ doanh nghiệp trong nước cùng ngành**

7% bù được **toàn bộ** chi phí tăng thêm bằng cách tăng giá bán

46% doanh nghiệp đồ uống cần thêm **ít nhất 6 tháng**, và khoảng 1/4 doanh nghiệp cần **hơn 12 tháng** để thích ứng với thuế tiêu thụ đặc biệt mới

CHÍNH SÁCH

Từ phản ánh của doanh nghiệp đến kiến nghị chính sách

KẾT QUẢ KHẢO SÁT Chuyển biến chính sách và nhu cầu doanh nghiệp

	✓ ĐÃ GHI NHẬN Thay đổi chính sách đã hỗ trợ hoạt động của doanh nghiệp	◎ YẾU TỐ QUAN TRỌNG Điều kiện quyết định cho đầu tư, kinh doanh thời gian tới
Cắt giảm thủ tục hành chính ✓ Được đánh giá tích cực	**36%** ghi nhận cắt giảm thủ tục đem lại ảnh hưởng tích cực	**48%** chọn cải thiện nội dung này là điều kiện quyết định trong thời gian tới
Lãi suất và tiếp cận tín dụng ! Ít doanh nghiệp ghi nhận chuyển biến tích cực	**2%** ghi nhận chuyển biến tích cực về lãi suất và tiếp cận tín dụng	**24%** chọn cải thiện nội dung này là điều kiện quyết định trong thời gian tới

Hai cột là hai câu hỏi riêng; mỗi câu chọn tối đa ba phương án.

Hoàn thuế giá trị gia tăng
! Còn chậm ở một bộ phận doanh nghiệp

37% nhận tiền hoàn thuế giá trị gia tăng **chậm** so với thời hạn luật định

Trong nhóm doanh nghiệp đã nộp hồ sơ và trả lời về thời gian nhận tiền.

KIẾN NGHỊ Tám nhóm kiến nghị chính sách

Các kiến nghị rút ra từ kết quả khảo sát và tham vấn các doanh nghiệp/hiệp hội

01 **HỖ TRỢ SỨC MUA VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG**
Ưu tiên gia hạn giảm VAT từ 10% xuống 8% cả năm 2027; kết nối doanh nghiệp với khách hàng theo nhu cầu mua hàng.

02 **TÍN DỤNG VÀ DÒNG TIỀN**
Cải thiện tiếp cận vốn, với hình thức tín dụng phù hợp cho đầu tư thiết bị và vốn lưu động.

03 **HOÀN THUẾ VÀ XỬ LÝ VƯỚNG MẮC VỀ THUẾ**
Xử lý hồ sơ hoàn thuế quá hạn, thống nhất hướng dẫn và đơn giản hóa hóa đơn bán lẻ.

04 **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC THI CHÍNH SÁCH**
Giảm thông tin phải cung cấp lại, thanh tra, kiểm tra trùng lặp và thời gian thông quan.

05 **TÍNH RÕ RÀNG, ỔN ĐỊNH VÀ LỘ TRÌNH CHÍNH SÁCH**
Thuế nước giải khát có đường: lùi 12 tháng hoặc thuế suất khởi điểm thấp hơn.

06 **CÔNG NGHỆ, NHÀ CUNG CẤP VÀ NHÂN LỰC**
Gỡ vướng R&D trong khu chế xuất; hỗ trợ kiểm thử, nhà cung cấp và đào tạo, giữ lao động.

07 **NGUYÊN LIỆU, HẠ TẦNG VÀ SẢN XUẤT XANH**
Hỗ trợ truy xuất nguồn gốc; bảo đảm điện cho khu R&D; phát triển hạ tầng và năng lượng tái tạo.

08 **KHUNG ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ**
Ưu đãi dài hạn; hỗ trợ chương trình sản xuất mới, tái đầu tư và phát triển nhà cung cấp trong nước.

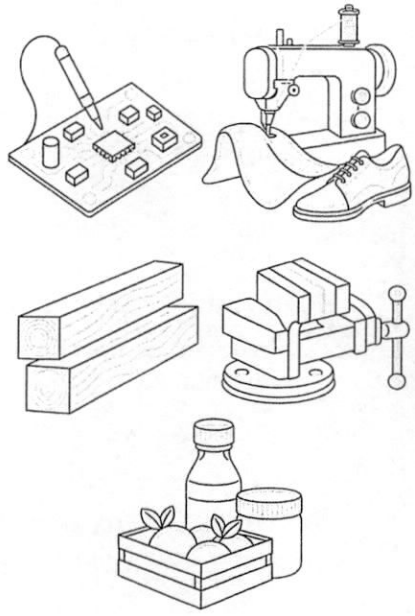
Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026; kiến nghị của VCCI từ khảo sát và tham vấn. Các tỷ lệ khảo sát là trung bình tỷ lệ có trọng số của năm ngành, trong nhóm trả lời từng câu hỏi.

Bức tranh kinh doanh chín tháng năm 2026

1

PHÁT HIỆN CHÍNH

- Kế hoạch đầu tư năm 2027 cho thấy tín hiệu tích cực từ một bộ phận doanh nghiệp. Tính trung bình năm ngành, 20% doanh nghiệp dự kiến tăng đầu tư và 38% dự kiến giữ nguyên mức đầu tư.
- Ở cả năm ngành, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết lợi nhuận giảm cao hơn hẳn tỷ lệ cho biết lợi nhuận tăng. Sức ép này xuất hiện cả ở những doanh nghiệp giữ được doanh thu ổn định; trong nhóm này, những doanh nghiệp có lợi nhuận giảm thường cũng cho biết chi phí trên mỗi đơn vị sản phẩm đã tăng.
- Chi phí nguyên vật liệu tăng và đơn hàng trong nước giảm là hai khó khăn lớn nhất trong chín tháng của năm 2026. Doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp trong nước chịu tác động rõ nét hơn so với doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp FDI.
- Doanh nghiệp chưa kỳ vọng tình hình sẽ khởi sắc vào cuối năm: khoảng ba phần năm số doanh nghiệp dự báo quý IV sẽ khó khăn; trong nhóm doanh nghiệp có doanh thu chín tháng đầu năm giảm, chỉ 6% dự báo doanh thu cả năm sẽ tương đương hoặc cao hơn năm 2025.



Chín tháng đầu năm 2026, kinh tế Việt Nam đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận. Theo Cục Thống kê, sản xuất công nghiệp tăng trưởng 12,3% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,9% và tiếp tục là một trong những động lực tăng trưởng quan trọng nhất của nền kinh tế. Khu vực này chiếm xấp xỉ 25% GDP theo giá hiện hành, đóng góp 34% vào mức tăng trưởng chung và thu hút khoảng 83% tổng vốn FDI thực hiện của cả nước. Trong kết quả chung đó, năm ngành hàng điện tử và thiết bị điện, dệt may – da giày, chế biến gỗ, cơ khí chế tạo và thực phẩm – đồ uống giữ vai trò then chốt.[1]

Nhằm phản ánh thực tiễn hoạt động của khu vực tạo giá trị gia tăng chủ lực này từ góc nhìn doanh nghiệp, khảo sát của VCCI tập trung vào năm ngành hàng nêu trên, với phạm vi điều tra trên toàn quốc.

Năm ngành hàng được lựa chọn nhằm phản ánh đồng thời hai động lực chính của sản xuất công nghiệp: năng lực cạnh tranh trong chuỗi cung ứng xuất khẩu và sức cầu của thị trường nội địa. Bốn ngành đầu tiên nắm giữ các nhóm hàng xuất khẩu công nghiệp lớn nhất của Việt Nam. Chín tháng năm 2026, cả 7 nhóm hàng hóa xuất khẩu đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD đều thuộc bốn

1 Cục Thống kê, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2026*, 354/BC-CTK (Bộ Tài chính, 2026).

ngành này, gồm: điện tử, máy tính và linh kiện (123,7 tỷ USD) cùng điện thoại và linh kiện (51,8 tỷ USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng (55,0 tỷ USD) cùng phương tiện vận tải và phụ tùng (15,1 tỷ USD); hàng dệt, may (30,3 tỷ USD) cùng giày dép (18,0 tỷ USD); gỗ và sản phẩm gỗ (13,3 tỷ USD). Tổng kim ngạch của các nhóm hàng này đạt trên 307 tỷ USD, chiếm khoảng 71% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả nước.[2] Nếu tính cả ngành thực phẩm – đồ uống theo các mã ngành cấp 2 tương ứng trong cơ sở dữ liệu thương mại tính theo giá trị gia tăng của OECD (TiVA, ấn bản 2025), năm ngành chiếm 72,4% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam năm 2022.[3] Mỗi ngành cũng đại diện cho một vị trí riêng trong chuỗi giá trị. Điện tử là mũi nhọn công nghệ cao, do khu vực FDI dẫn dắt. Dệt may – da giày và chế biến gỗ là các ngành xuất khẩu thâm dụng lao động, mang lại thặng dư thương mại lớn. Cơ khí là ngành công nghiệp nền tảng, đồng thời là công nghiệp hỗ trợ quyết định khả năng cung ứng đầu vào trong nước cho toàn khu vực chế tạo. Bên cạnh bốn ngành xuất khẩu, thực phẩm – đồ uống đại diện cho khu vực sản xuất phục vụ tiêu dùng nội địa và là khâu chế biến quyết định giá trị gia tăng đầu ra của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 10,6% GDP).[4]

Chương này trình bày kết quả sản xuất kinh doanh chín tháng đầu năm 2026 theo đánh giá của doanh nghiệp, những khó khăn chủ yếu doanh nghiệp đang đối mặt và triển vọng kinh doanh trong những tháng cuối năm.

2 Cục Thống kê, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2026*.

3 OECD, *Trade in Value Added (TiVA), cơ sở dữ liệu, ấn bản 2025, điều chỉnh tháng 1/2026*, truy cập ngày 28 tháng 9 năm 2026, https://www.oecd.org/en/topics/sub-issues/trade-in-value-added.html.

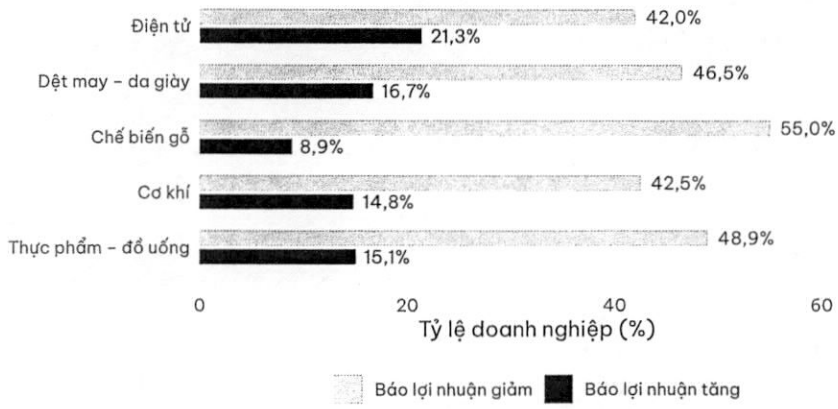
4 Cục Thống kê, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2026*.

Lợi nhuận chịu sức ép ở cả năm ngành

Gần một nửa số doanh nghiệp cho biết lợi nhuận giảm. Khảo sát tại năm ngành trọng điểm ghi nhận một số kết quả đáng chú ý: tính trung bình năm ngành,[5] 24% doanh nghiệp báo doanh thu tăng và 22% doanh nghiệp giữ được doanh thu tương đương cùng kỳ năm 2025. Tuy nhiên, tính trung bình năm ngành, 47% doanh nghiệp cho biết lợi nhuận chín tháng thấp hơn cùng kỳ năm trước, trong khi chỉ 15% cho biết lợi nhuận tăng; 20% cho biết tương đương và 17% chưa xác định được. Ở cả năm ngành, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết lợi nhuận giảm đều gấp xấp xỉ hai lần hoặc hơn tỷ lệ cho biết lợi nhuận tăng. Chênh lệch lớn nhất ở ngành chế biến gỗ: 55% doanh nghiệp cho biết lợi nhuận giảm, trong khi chỉ 9% cho biết lợi nhuận tăng.

Tính chung năm ngành, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết lợi nhuận giảm ở nhóm trong nước cao hơn so với nhóm FDI (47% so với 34%). Hai nhóm được phân loại theo khu vực sở hữu trong danh sách chọn mẫu; nhóm trong nước gồm cả doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước. Kết quả tính chung cũng phản ánh khác biệt về cơ cấu ngành giữa hai nhóm.

Hình 1: Doanh nghiệp báo lợi nhuận giảm nhiều hơn báo tăng ở cả năm ngành



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026. Phần còn lại là doanh nghiệp cho biết lợi nhuận tương đương cùng kỳ năm trước hoặc chưa xác định được.

Diễn biến doanh thu khác nhau giữa các ngành. Ở ngành điện tử, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh thu tăng (37%) và giảm (33%) gần tương đương. Ở bốn ngành còn lại, tỷ lệ cho biết doanh thu giảm đều cao hơn tỷ lệ cho biết tăng. Tính trung bình năm ngành, 41% cho biết doanh thu giảm, 24% cho biết tăng, 22% cho biết tương đương và 12% chưa xác định được. Tính chung năm ngành, tỷ lệ doanh nghiệp FDI cho biết doanh thu tăng cao hơn doanh nghiệp trong nước (41% so với 21%).

Giữ được doanh thu chưa đồng nghĩa với giữ được lợi nhuận. Trong nhóm có doanh thu không giảm nhưng lợi nhuận giảm, 86% doanh nghiệp cho biết chi phí sản xuất trên mỗi đơn vị sản phẩm đã tăng. Tỷ lệ này ở nhóm giữ được cả doanh thu lẫn lợi nhuận là 43%. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã cắt giảm lao động ở hai nhóm lần lượt là 16% và 8%. Những doanh nghiệp có doanh thu

5 Trung bình năm ngành là bình quân giản đơn của năm tỷ lệ ngành đã áp dụng trọng số; xem Phụ lục về cách tính các nhóm chỉ tiêu.

không giảm nhưng lợi nhuận giảm xuất hiện ở cả năm ngành và ở mọi quy mô doanh nghiệp.

Doanh nghiệp càng nhỏ, tỷ lệ báo doanh thu giảm càng cao

Gần một nửa số doanh nghiệp dưới 10 lao động cho biết doanh thu giảm, trong khi khoảng một nửa số doanh nghiệp từ 200 lao động trở lên cho biết doanh thu tăng. Ở nhóm dưới 10 lao động, 48% doanh nghiệp cho biết doanh thu giảm và 16% cho biết doanh thu tăng. Ở nhóm từ 200 lao động trở lên, hai tỷ lệ này lần lượt là 21% và 50%. Qua các nhóm quy mô, tỷ lệ báo doanh thu giảm thấp dần, còn tỷ lệ báo doanh thu tăng cao dần.

Bảng 1: Tỷ lệ doanh nghiệp báo doanh thu giảm và tăng theo số lao động

Số lao động	Báo doanh thu giảm (%)	Báo doanh thu tăng (%)
Dưới 10	48,5	16,4
10–49	37,9	25,0
50–199	36,5	35,8
Từ 200	20,8	49,9

Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026. Tính chung năm ngành.

Hai sức ép lớn nhất: chi phí nguyên vật liệu và đơn hàng trong nước



Gần ba phần tư số doanh nghiệp xếp chi phí nguyên vật liệu tăng vào nhóm ba khó khăn lớn nhất. Khi được hỏi về ba vấn đề tác động tiêu cực nhất đến hoạt động của doanh nghiệp, tính trung bình năm ngành, 72% doanh nghiệp chọn chi phí nguyên vật liệu tăng, gần một nửa (48%) chọn đơn hàng trong nước giảm và khoảng hai phần năm (41%) chọn chi phí lao động tăng. Ở câu hỏi về kết quả kinh doanh, 45% doanh nghiệp cho biết chi phí trên mỗi đơn vị sản phẩm đã tăng và 39% cho biết đơn hàng mới giảm.

Sức ép về đơn hàng khác nhau theo thị trường tiêu thụ của doanh nghiệp. Tính chung năm ngành, trong nhóm doanh nghiệp chỉ bán hàng trong nước, khoảng ba phần năm (60%) xếp đơn hàng trong nước giảm vào nhóm ba khó khăn lớn nhất. Ở nhóm có xuất khẩu, 36% chọn đơn hàng xuất khẩu giảm và 24% chọn đơn hàng trong nước giảm. Doanh nghiệp chỉ bán hàng trong nước thường nêu khó khăn về đơn hàng nội địa hơn nhóm có xuất khẩu.

Doanh nghiệp càng nhỏ, sức ép từ đơn hàng trong nước và chi phí nguyên vật liệu càng lớn. Tính chung năm ngành, ở nhóm dưới 10 lao động, 61% doanh nghiệp xếp đơn hàng trong nước giảm vào nhóm ba khó khăn lớn nhất, so với 17% ở nhóm từ 200 lao động trở lên. Với chi phí nguyên vật liệu tăng, hai tỷ lệ này lần lượt là 75% và 55%.

Theo Cục Thống kê, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chín tháng năm 2026 tăng 13,4% theo giá hiện hành và tăng 7,8% khi loại trừ yếu tố giá, so với cùng kỳ năm trước.[6]

6 Cục Thống kê, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2026*.

Hộp 1: Giá nguyên, nhiên vật liệu, sản xuất và tiêu thụ toàn ngành chín tháng năm 2026

Theo Cục Thống kê, giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất trong chín tháng của năm 2026 tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong chín tháng của năm, chỉ số sản xuất của các phân ngành tương ứng với năm ngành khảo sát tăng từ 3% đến 17% so với cùng kỳ; chỉ số tiêu thụ chín tháng của năm cũng tăng ở tất cả các phân ngành này. Kỳ số liệu và các chỉ số sản xuất, tiêu thụ theo từng phân ngành được trình bày tại Bảng 2.[7]

Bảng 2: Sản xuất và tiêu thụ toàn ngành tăng, song doanh nghiệp vẫn báo đơn hàng mới giảm

Ngành khảo sát (tỷ lệ cho biết đơn hàng mới giảm)	Phân ngành (mã VSIC)	Sản xuất, chín tháng (%)	Tiêu thụ, chín tháng (%)	Tồn kho, cuối tháng Chín (%)
Điện tử (32,1%)	Điện tử, máy tính, quang học (26)	+15,2	+17,6	+12,2
	Thiết bị điện (27)	+5,7	+18,9	+9,3
Dệt may – da giày (36,8%)	Dệt (13)	+10,2	+7,3	+15,7
	Trang phục (14)	+7,8	+7,5	+13,3
	Da và sản phẩm liên quan (15)	+3,4	+1,8	+21,8
Chế biến gỗ (48,2%)	Gỗ, tre, nứa và vật liệu tết bện (trừ nội thất) (16)	+12,3	+12,3	+36,8
Cơ khí (40,9%)	Sản phẩm kim loại đúc sẵn (25)	+10,1	+5,8	+6,2
	Máy móc, thiết bị khác (28)	+7,8	+6,7	-21,7
	Xe có động cơ (29)	+15,3	+4,8	+1,6
	Phương tiện vận tải khác (30)	+12,5	+11,0	-31,8
Thực phẩm – đồ uống (38,8%)	Chế biến thực phẩm (10)	+12,5	+13,1	+41,7
	Đồ uống (11)	+17,4	+14,7	+17,5

Nguồn: Cục Thống kê (chỉ số sản xuất, tiêu thụ và tồn kho) và Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026 (tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đơn hàng mới trong chín tháng giảm). Chỉ số sản xuất và tiêu thụ tính cho chín tháng của năm 2026, so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tồn kho tính tại thời điểm cuối tháng Chín, so với cùng thời điểm năm trước. Ba cột chỉ số dùng chung một thang màu: xanh đậm hơn khi tăng nhiều hơn, vàng đậm hơn khi giảm nhiều hơn. Số liệu Cục Thống kê theo báo cáo quý III và chín tháng năm 2026.[8]

Ở một số phân ngành, tồn kho cuối tháng Chín tăng nhanh hơn tiêu thụ chín tháng so với cùng kỳ, đáng chú ý là chế biến thực phẩm (tồn kho +41,7%, tiêu thụ +13,1%) và đồ uống (tồn kho +17,5%, tiêu thụ +14,7%). Tồn kho tăng mạnh đặt ra sức ép tiêu thụ dù sản xuất tăng trưởng; khảo sát cũng ghi nhận một bộ phận doanh nghiệp báo đơn hàng mới giảm.[9]

7 Cục Thống kê, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2026.*

8 Cục Thống kê, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2026.*

9 Cục Thống kê, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2026.*

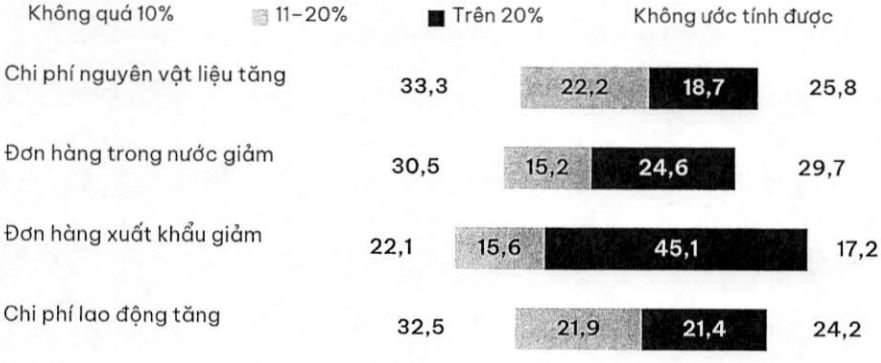
Mức độ ảnh hưởng của khó khăn lớn nhất đến doanh thu

Chi phí nguyên vật liệu tăng và đơn hàng trong nước giảm cũng là hai vấn đề được nhiều doanh nghiệp xếp là khó khăn lớn nhất. Nếu chỉ xét khó khăn được xếp ở vị trí số một (thay vì cả ba khó khăn được lựa chọn), tỷ lệ doanh nghiệp chọn hai khó khăn này lần lượt là 33% và 30%, tính trung bình năm ngành. Tiếp theo là đơn hàng xuất khẩu giảm (8%) và chi phí lao động tăng (7%).

Sau khi chọn khó khăn lớn nhất, doanh nghiệp tự ước tính mức độ ảnh hưởng tiêu cực của khó khăn đó đến doanh thu. Hình 2 trình bày kết quả theo từng vấn đề, như đơn hàng giảm hay chi phí nguyên vật liệu tăng, kèm theo tỷ lệ doanh nghiệp không ước tính được mức độ ảnh hưởng.

Đơn hàng xuất khẩu giảm là khó khăn được doanh nghiệp ước tính ảnh hưởng tiêu cực lớn nhất đến doanh thu. Trong nhóm xếp đơn hàng xuất khẩu giảm ở vị trí số một, gần một nửa (45%) ước tính mức độ ảnh hưởng tiêu cực đến doanh thu trên 20%. Tỷ lệ này ở nhóm xếp chi phí nguyên vật liệu tăng và nhóm xếp chi phí lao động tăng ở vị trí số một lần lượt là 19% và 21%.

Hình 2: Mức độ ảnh hưởng tiêu cực đến doanh thu do doanh nghiệp ước tính, theo bốn khó khăn thường được xếp đứng đầu



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026. Đơn vị: % số doanh nghiệp trả lời câu hỏi về ảnh hưởng tiêu cực đến doanh thu trong nhóm có cùng khó khăn được xếp ở vị trí số một; có trọng số, tính chung năm ngành. Mỗi thanh thể hiện phân bố câu trả lời, gồm cả nhóm không ước tính được; các khoảng trong chú giải là mức độ ảnh hưởng tiêu cực đến doanh thu do doanh nghiệp tự ước tính.

Doanh nghiệp trong nước chịu sức ép về thị trường nội địa và vốn vay lớn hơn doanh nghiệp FDI

Khi so sánh với doanh nghiệp FDI, nhóm doanh nghiệp trong nước được xác định theo khu vực sở hữu ghi trong danh sách chọn mẫu. Nhóm này bao gồm cả doanh nghiệp tư nhân Việt Nam và doanh nghiệp nhà nước.

Tỷ lệ doanh nghiệp trong nước xếp đơn hàng trong nước giảm vào nhóm ba khó khăn lớn nhất cao gấp đôi doanh nghiệp FDI. Tính chung năm ngành, tỷ lệ này là 53% ở doanh nghiệp trong nước và 26% ở doanh nghiệp FDI. Khó vay vốn, lãi suất cao cũng được doanh nghiệp trong nước nêu nhiều hơn hẳn (20% so với 7%). Doanh nghiệp FDI tập trung nhiều ở ngành điện tử; trong riêng ngành này, các tỷ lệ nêu trên ở doanh nghiệp trong nước cũng cao hơn ở doanh nghiệp FDI.

Ở phạm vi toàn nền kinh tế, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa chín tháng năm 2026 của khu vực trong nước tăng 7,5%, còn khu vực FDI, kể cả dầu thô, tăng 29,4% so với cùng kỳ năm trước. Khu vực FDI chiếm 80,7% tổng kim ngạch xuất khẩu.[10]

Bảng 3: So sánh doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI ở một số chỉ tiêu chính

Tỷ lệ doanh nghiệp (%)	Trong nước	FDI	Điện tử – trong nước	Điện tử – FDI
Cho biết doanh thu chín tháng giảm	43,6	31,9	37,3	26,1
Đơn hàng trong nước giảm là một trong ba khó khăn lớn nhất	53,5	26,0	52,2	24,3
Khó vay vốn, lãi suất cao là một trong ba khó khăn lớn nhất	19,9	7,2	18,6	4,4
Coi lãi suất, tín dụng là điều kiện quyết định cho năm tới	25,2	10,3	30,0	8,4
Có nộp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng	8,2	32,6	9,8	23,3

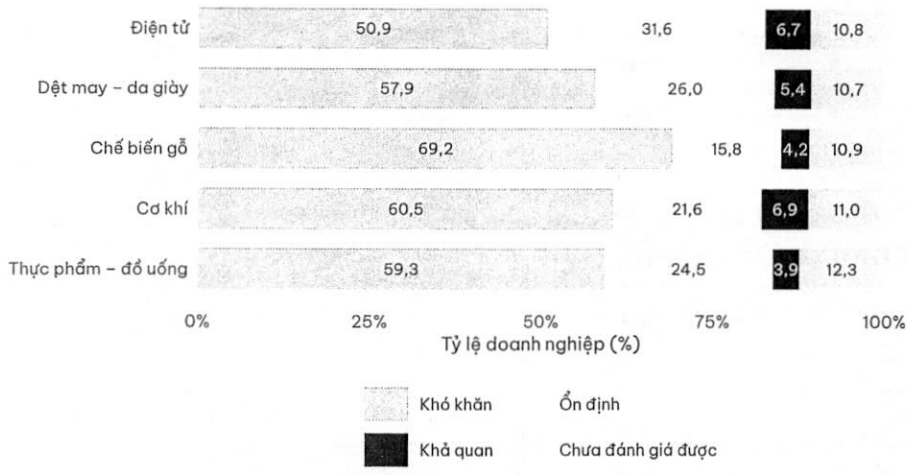
Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026. Hai cột đầu tính chung năm ngành, nên phản ánh cả khác biệt về cơ cấu ngành giữa hai nhóm; hai cột sau chỉ tính trong ngành điện tử.

Ngược lại, tỷ lệ doanh nghiệp FDI nộp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng cao hơn tỷ lệ tương ứng ở doanh nghiệp trong nước (33% so với 8%).

Triển vọng những tháng cuối năm chưa khả quan

Cứ 10 doanh nghiệp thì có 6 doanh nghiệp dự báo tình hình kinh doanh quý IV sẽ tiếp tục khó khăn. Tính trung bình năm ngành, 60% doanh nghiệp đánh giá quý IV sẽ khó khăn hoặc rất khó khăn, 24% đánh giá ổn định, 5% đánh giá khả quan và 11% chưa đánh giá được. Ở tất cả các ngành, tỷ lệ dự báo khó khăn đều cao gấp ít nhất năm lần tỷ lệ dự báo khả quan. Tính chung năm ngành, tỷ lệ doanh nghiệp trong nước dự báo tình hình kinh doanh quý IV khó khăn cao hơn tỷ lệ tương ứng ở doanh nghiệp FDI (62% so với 43%).

Hình 3: Ở cả năm ngành, tỷ lệ doanh nghiệp dự báo quý IV khó khăn cao gấp nhiều lần tỷ lệ dự báo khả quan



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026. Bốn phần của mỗi thanh cộng thành 100%.

10 Cục Thống kê, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2026.*

Phần lớn doanh nghiệp có doanh thu chín tháng giảm dự báo doanh thu cả năm vẫn thấp hơn năm trước. Tính chung năm ngành, trong nhóm doanh nghiệp có doanh thu chín tháng giảm, khoảng chín phần mười (89%) dự báo doanh thu cả năm 2026 vẫn giảm; chỉ 6% dự báo doanh thu cả năm tương đương hoặc tăng. Với những doanh nghiệp dự báo doanh thu cả năm giảm, kết quả quý IV dự kiến chưa đủ bù mức sụt giảm của chín tháng đầu năm.

Hộp 2: Triển vọng quý IV có tín hiệu tích cực, sức ép chi phí vẫn hiện diện

Điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh của Cục Thống kê ghi nhận tín hiệu tích cực về quý IV so với quý III năm 2026 trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Với hoạt động kinh doanh, tỷ lệ dự báo tốt lên cao hơn tỷ lệ dự báo khó khăn hơn; với đơn hàng mới, tỷ lệ dự báo tăng cao hơn tỷ lệ dự báo giảm. Ở cả hai chỉ tiêu, nhóm dự kiến giữ nguyên vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất.

Chỉ tiêu	Tăng / tốt lên (%)	Giữ nguyên (%)	Giảm / khó khăn hơn (%)
Hoạt động sản xuất kinh doanh	39,2	44,7	16,1
Đơn hàng mới	37,3	48,3	14,4
Chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm	25,3	68,0	6,7

Tốt lên/khó khăn hơn áp dụng cho hoạt động kinh doanh; tăng/giảm áp dụng cho đơn hàng và chi phí. Khảo sát của VCCI ghi nhận mức độ thuận lợi, khó khăn doanh nghiệp dự báo cho quý IV; điều tra của Cục Thống kê ghi nhận thay đổi dự kiến so với quý III.

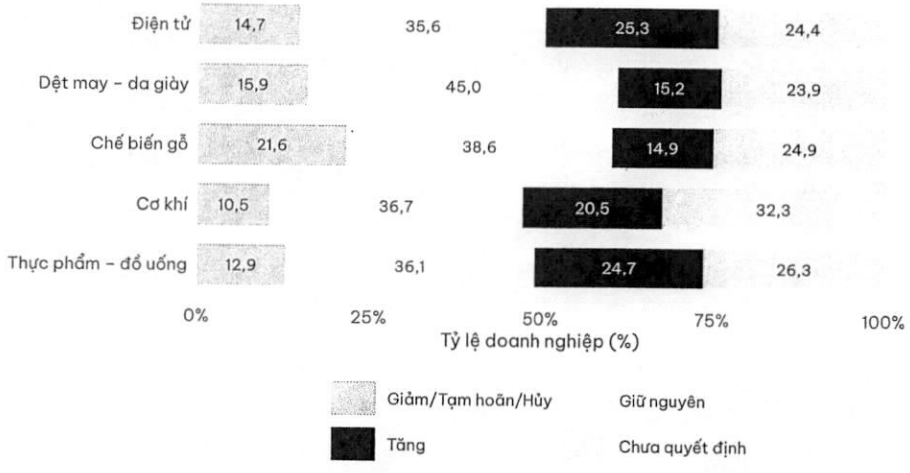
Sức ép chi phí vẫn hiện diện ở một bộ phận doanh nghiệp. Có 25,3% doanh nghiệp dự kiến chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm tăng, so với 6,7% dự kiến giảm. Phần lớn doanh nghiệp dự báo mức chi phí này giữ nguyên (68,0%).

Nguồn: Cục Thống kê, điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; dự báo quý IV so với quý III năm 2026. Tỷ lệ doanh nghiệp theo từng phương án trả lời.[11]

Kế hoạch đầu tư năm 2027 chủ yếu là giữ nguyên hoặc chưa quyết định. Tính trung bình năm ngành, khoảng một phần tư số doanh nghiệp (26%) chưa quyết định kế hoạch đầu tư; 38% giữ nguyên, 20% tăng đầu tư và 15% giảm, tạm hoãn hoặc hủy bỏ dự án đầu tư. Ở ba ngành điện tử, cơ khí và thực phẩm – đồ uống, tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến tăng đầu tư cao hơn tỷ lệ dự kiến giảm, tạm hoãn hoặc hủy bỏ dự án đầu tư. Tính chung năm ngành, tỷ lệ chưa quyết định kế hoạch đầu tư ở doanh nghiệp trong nước cao hơn doanh nghiệp FDI (29% so với 16%).

11 Cục Thống kê, *Báo cáo xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng quý III và dự báo quý IV năm 2026* (Cục Thống kê, 2026), https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2026/10/bao-cao-xu-huong-san-xuat-kinh-doanh-nganh-cong-nghiep-che-bien-che-tao-va-xay-dung-quy-iii-va-du-bao-quy-iv-nam-2026/; Cục Thống kê, *Số liệu xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng quý III và dự báo quý IV năm 2026*, 2026.

Hình 4: Phần lớn doanh nghiệp dự kiến giữ nguyên mức đầu tư hoặc chưa quyết định kế hoạch năm tới



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026.

Nhóm chưa quyết định kế hoạch đầu tư gặp nhiều khó khăn hơn về đơn hàng và công suất. Trong nhóm chưa quyết định, 56% doanh nghiệp cho biết đơn hàng mới giảm, so với 39% ở nhóm giữ nguyên và 24% ở nhóm tăng đầu tư (Bảng 4). Tỷ lệ chỉ sử dụng được không quá một nửa công suất ở ba nhóm lần lượt là 66%, 48% và 40%.

Bảng 4: Tình hình kinh doanh và nhu cầu hỗ trợ theo kế hoạch đầu tư năm tới (%)

Chỉ tiêu	Tăng	Giữ nguyên	Chưa quyết định
Đơn hàng mới giảm	24,4	38,8	56,0
Công suất huy động không quá 50%	40,4	47,8	65,7
Đơn hàng trong nước giảm	38,9	47,0	56,6
Đơn hàng xuất khẩu giảm	11,2	14,3	11,0
Khó vay vốn, lãi suất cao	22,6	20,3	14,1
Chính sách trong nước thay đổi khó lường	15,8	16,8	22,4
Cắt giảm thủ tục hành chính	41,7	50,9	51,8
Cải thiện lãi suất, tiếp cận tín dụng	32,4	25,8	16,1
Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường	14,4	6,4	7,0
Chính sách rõ ràng, ổn định	19,3	18,3	16,3
Hỗ trợ công nghệ, chuyển đổi xanh	10,2	3,9	4,6
Hỗ trợ đào tạo, cung ứng lao động	19,5	11,3	10,3

Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026; tỷ lệ có trọng số trong nhóm trả lời từng câu, tính chung năm ngành theo cơ cấu tổng thể. Các nhóm theo kế hoạch đầu tư năm 2027; nhóm tăng gồm tăng nhẹ và tăng đáng kể. Số phiếu của nhóm tăng/giữ nguyên/chưa quyết định lần lượt là 360/609/393.

Số doanh nghiệp trả lời từng câu, lần lượt trong nhóm tăng, giữ nguyên và chưa quyết định: đơn hàng 327/546/293; công suất 355/603/390; khó khăn 360/604/391; điều kiện mở rộng 360/602/392. Trong mỗi dòng, ô có tỷ lệ cao hơn được tô đậm hơn; sắc độ chỉ hỗ trợ so sánh trong cùng dòng. Với đơn hàng, mẫu số là doanh nghiệp đánh giá được mức tăng, giảm hoặc tương đương. Khó khăn là vấn đề được xếp vào nhóm 3 khó khăn lớn nhất; điều kiện mở rộng là phương án được doanh nghiệp lựa chọn.

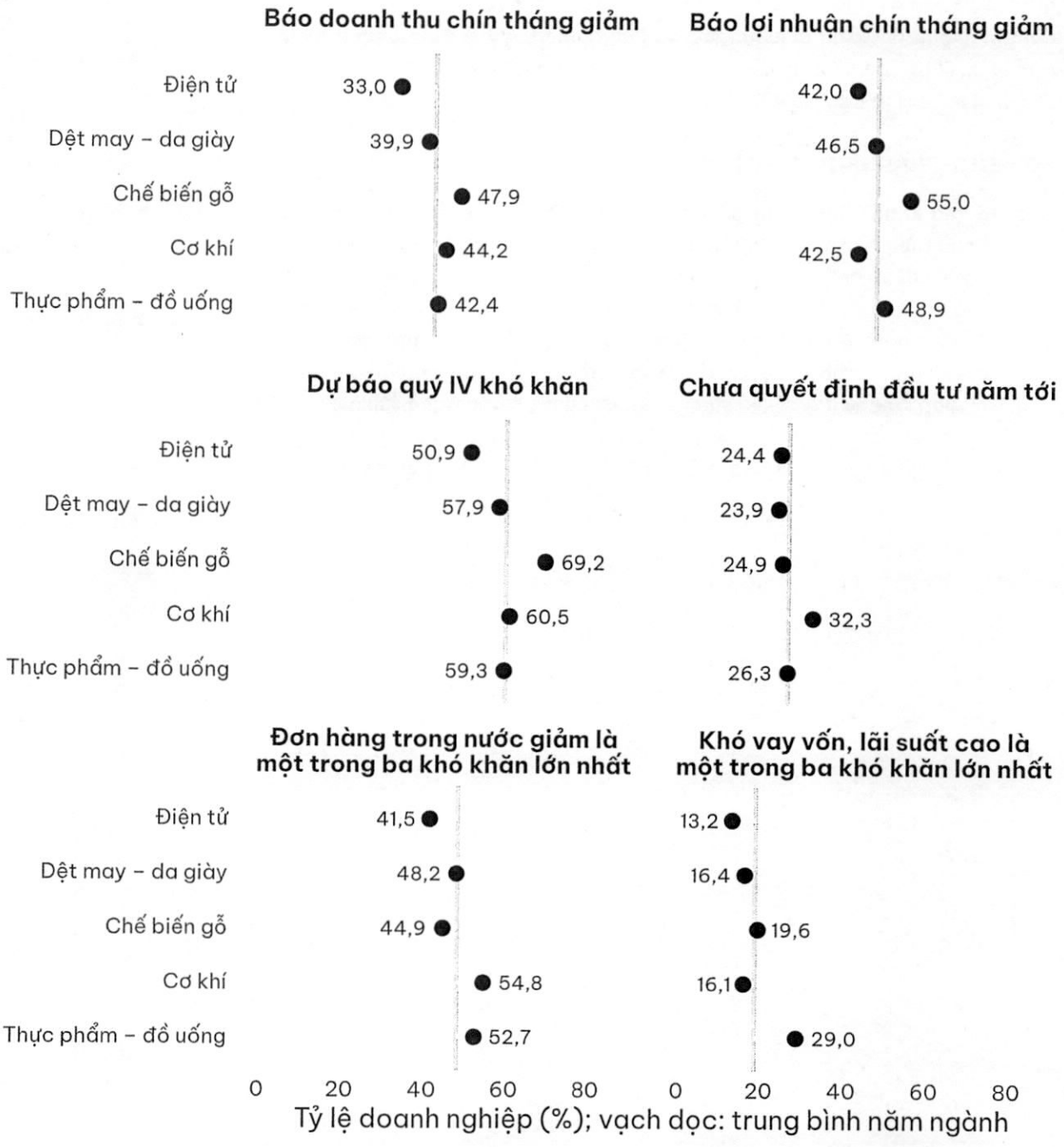
Các điều kiện được lựa chọn khác nhau theo kế hoạch đầu tư năm 2027. Trong nhóm dự kiến tăng đầu tư, 32% lựa chọn cải thiện lãi suất, tiếp cận tín dụng, cao hơn mức 16% của nhóm chưa quyết định. So với nhóm giữ nguyên đầu tư, nhóm tăng đầu tư lựa chọn xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường nhiều hơn (14% so với 6%); hỗ trợ công nghệ, chuyển đổi xanh cũng được lựa chọn nhiều hơn (10% so với 4%).

So sánh giữa năm ngành

Mức độ khó khăn khác nhau giữa các ngành. Hình 5 so sánh sáu chỉ tiêu chung[12] của từng ngành với mức trung bình năm ngành. Bốn chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh thu giảm, cho biết lợi nhuận giảm, dự báo quý IV khó khăn và chưa quyết định đầu tư năm tới. Hai chỉ tiêu còn lại lần lượt là tỷ lệ doanh nghiệp xếp đơn hàng trong nước giảm vào nhóm ba khó khăn lớn nhất và tỷ lệ doanh nghiệp xếp khó vay vốn, lãi suất cao vào nhóm này. Doanh nghiệp điện tử ít gặp khó khăn hơn mức chung ở bốn trong sáu chỉ tiêu; ngành chế biến gỗ có tỷ lệ cho biết lợi nhuận giảm và dự báo quý IV khó khăn cao hơn mức chung. Các chương từ 2 đến 6 phân tích chi tiết từng ngành.

12 Khi so sánh hai nhóm, báo cáo chỉ nêu chênh lệch rõ khi các khoảng tin cậy 95% không chồng lấn. Khi so một ngành với trung bình năm ngành, mức trung bình được dùng làm mốc đối chiếu; ngành được mô tả cao hơn hoặc thấp hơn khi toàn bộ khoảng tin cậy của ngành nằm về một phía của mốc này. Mức trung bình bao gồm cả ngành đang xét. Các ước lượng ở phần câu hỏi chung có trọng số; phần câu hỏi riêng không áp dụng trọng số.

Hình 5: Đánh giá của doanh nghiệp trong năm ngành về tình hình kinh doanh nói chung



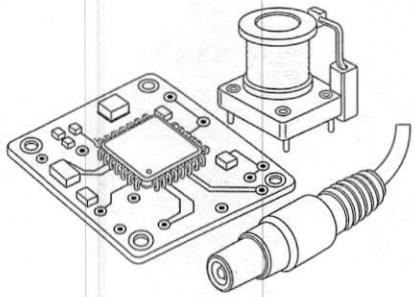
Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026. Vạch dọc trong mỗi ô là mức trung bình của năm ngành, trong đó mỗi ngành có trọng số như nhau. Sáu mức trung bình lần lượt là: doanh thu giảm 41,5%; lợi nhuận giảm 47,0%; dự báo quý IV khó khăn 59,6%; chưa quyết định đầu tư năm tới 26,3%; đơn hàng trong nước giảm là một trong ba khó khăn lớn nhất 48,4%; khó vay vốn, lãi suất cao là một trong ba khó khăn lớn nhất 18,8%.

Điện tử và thiết bị điện

2

PHÁT HIỆN CHÍNH

- Ngành điện tử ghi nhận những tín hiệu tích cực về doanh thu và kế hoạch đầu tư: 37% doanh nghiệp báo doanh thu tăng và 25% dự kiến tăng đầu tư năm tới. Tỷ lệ báo doanh thu giảm là 33%; lợi nhuận vẫn chịu sức ép.
- Sau khi áp dụng trọng số, doanh nghiệp FDI chiếm khoảng hai phần năm (40%) số doanh nghiệp điện tử. So với doanh nghiệp FDI cùng ngành, doanh nghiệp điện tử trong nước gặp khó khăn về đơn hàng trong nước và vốn vay nhiều hơn hẳn; ngược lại, doanh nghiệp FDI chịu sức ép chủ yếu từ đơn hàng xuất khẩu.
- Doanh nghiệp xác định rõ các điều kiện cần để mở rộng đầu tư: ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn đủ dài, chính sách ổn định và thông quan nhanh. Hơn một phần ba (35%) xếp ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp dài hạn ở vị trí số một, cao hơn bất kỳ điều kiện nào khác. Khi muốn tăng mua hàng tại Việt Nam, trở ngại được nêu nhiều nhất là nhà cung cấp chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.



Sản xuất điện tử tiếp tục tăng trong chín tháng năm 2026. Theo Cục Thống kê, chỉ số sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 15,2% so với cùng kỳ; sản xuất thiết bị điện tăng 5,7%.[13] Trong khảo sát VCCI, tỷ lệ doanh nghiệp điện tử báo doanh thu tăng gần tương đương tỷ lệ báo giảm, cho thấy kết quả kinh doanh khác nhau giữa các doanh nghiệp.

Ngành điện tử trong khảo sát gồm các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và thiết bị điện, tức các doanh nghiệp có mã ngành VSIC đăng ký là 26 và 27 (Bảng 10). Phạm vi ngành này khá rộng. Ở mã 26, các sản phẩm, hoạt động phổ biến nhất trong số doanh nghiệp trả lời là: linh kiện điện tử khác; thiết bị truyền thông; sản phẩm điện tử dân dụng. Ở mã 27, các sản phẩm, hoạt động phổ biến nhất là: biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; dây, cáp điện và điện tử khác; đồ điện dân dụng.

13 Cục Thống kê, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2026.*

Doanh thu phân hóa, lợi nhuận vẫn chịu sức ép

Ở cả doanh thu, đơn hàng mới và lao động, tỷ lệ doanh nghiệp điện tử cho biết tăng và cho biết giảm gần tương đương nhau. Gần hai phần năm số doanh nghiệp (37%) cho biết doanh thu chín tháng tăng so với cùng kỳ năm trước, không chênh lệch nhiều so với tỷ lệ cho biết giảm (33%). Với đơn hàng mới, hai tỷ lệ này lần lượt là 31% và 32%; với số lao động là 25% và 24%. Nhiều doanh nghiệp vẫn có kế hoạch mở rộng: khoảng một phần tư (25%) dự kiến tăng đầu tư năm 2027, trong khi 15% dự kiến giảm, tạm hoãn hoặc hủy bỏ dự án đầu tư. Với doanh thu, 19% cho biết tương đương cùng kỳ và 11% chưa xác định được; với lợi nhuận, hai tỷ lệ này lần lượt là 20% và 17%.

Lợi nhuận vẫn chịu sức ép. Có 42% doanh nghiệp điện tử cho biết lợi nhuận chín tháng giảm, trong khi chỉ 21% cho biết lợi nhuận tăng. Khoảng một nửa số doanh nghiệp (50%) cho biết chi phí sản xuất trên mỗi đơn vị sản phẩm đã tăng.

So với mức trung bình năm ngành, doanh nghiệp điện tử ít gặp khó khăn hơn ở bốn trong sáu chỉ tiêu chung. Đó là tỷ lệ báo doanh thu giảm, dự báo quý IV khó khăn, xếp đơn hàng trong nước giảm và xếp khó vay vốn vào nhóm ba khó khăn lớn nhất (Hình 5). Dù vậy, khoảng một nửa số doanh nghiệp điện tử (51%) vẫn dự báo quý IV khó khăn, so với 60% tính trung bình năm ngành. Tỷ lệ báo lợi nhuận giảm và tỷ lệ chưa quyết định kế hoạch đầu tư năm tới xấp xỉ mức chung.

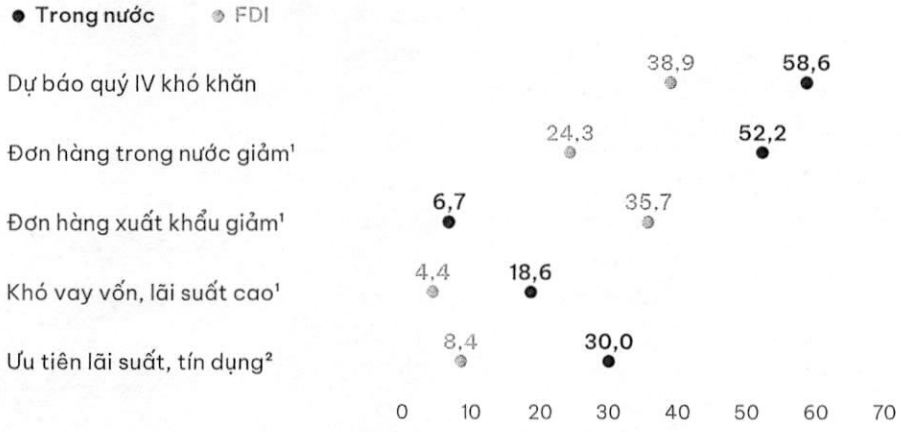
Doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI: hai bức tranh khác biệt

Ngành điện tử có cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), với kết quả kinh doanh và khó khăn không giống nhau. Theo kết quả khảo sát sau khi áp dụng trọng số, doanh nghiệp FDI chiếm 40% trong ngành điện tử, cao nhất trong năm ngành; tính trung bình năm ngành, tỷ lệ này là 14%. Xuất khẩu cũng giữ vai trò đáng kể: 28% doanh nghiệp điện tử có hơn ba phần tư doanh thu từ bán hàng ra nước ngoài. Các số liệu chung của ngành bao gồm cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI, nên chưa cho thấy rõ tình hình của từng nhóm. Vì vậy, phần dưới trình bày riêng kết quả của hai nhóm để làm rõ những khác biệt này (xem thêm Bảng 3, Chương 1).

Doanh nghiệp điện tử trong nước chịu sức ép lớn hơn từ thị trường nội địa và vốn vay. Hơn một nửa số doanh nghiệp điện tử trong nước (52%) xếp đơn hàng trong nước giảm vào nhóm ba khó khăn lớn nhất, so với 24% ở doanh nghiệp FDI cùng ngành. Tỷ lệ xếp khó vay vốn, lãi suất cao vào nhóm ba khó khăn lớn nhất ở hai nhóm lần lượt là 19% và 4%; tỷ lệ coi cải thiện lãi suất và tiếp cận tín dụng là điều kiện quyết định cho năm tới lần lượt là 30% và 8%. Tỷ lệ doanh nghiệp trong nước dự báo quý IV khó khăn cũng cao hơn (59% so với 39%).

Doanh nghiệp FDI chịu sức ép chủ yếu từ đơn hàng xuất khẩu. Hơn một phần ba số doanh nghiệp điện tử FDI (36%) xếp đơn hàng xuất khẩu giảm vào nhóm ba khó khăn lớn nhất, so với 7% ở doanh nghiệp trong nước. Tỷ lệ cho biết doanh thu hoặc lợi nhuận giảm không khác biệt rõ rệt giữa hai nhóm.

Hình 6: Khó khăn và nhu cầu tín dụng của doanh nghiệp điện tử trong nước và FDI



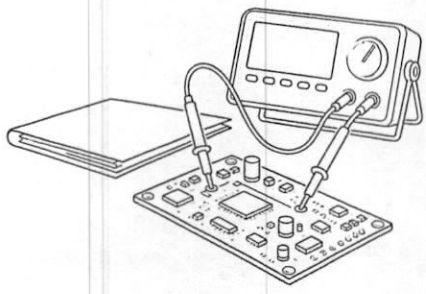
Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026. Chỉ tính doanh nghiệp điện tử; đơn vị: %. Khu vực sở hữu lấy từ danh sách chọn mẫu. Các tỷ lệ đã được áp dụng trọng số vì doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp quy mô vừa, lớn có xu hướng trả lời khảo sát nhiều hơn. Trọng số điều chỉnh mức đóng góp của từng doanh nghiệp vào kết quả, giúp các nhóm trả lời nhiều không chiếm tỷ trọng quá lớn so với cơ cấu doanh nghiệp trong tổng thể nghiên cứu. ¹ Vấn đề được xếp vào nhóm ba khó khăn lớn nhất. ² Điều kiện được xếp vào nhóm ba điều kiện quyết định. Nhóm trong nước gồm cả doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước. Các chênh lệch trong hình đáp ứng quy tắc so sánh nêu tại phần so sánh giữa năm ngành (Chương 1).

Ở phạm vi toàn nền kinh tế, xuất khẩu chín tháng của khu vực FDI, kể cả dầu thô, tăng 29,4%, gần gấp bốn lần tốc độ tăng của khu vực trong nước (7,5%).[14] Trong bối cảnh xuất khẩu chung tăng trưởng, sức ép đơn hàng ở một bộ phận doanh nghiệp điện tử FDI đặt ra yêu cầu giữ và thu hút đơn hàng, chương trình sản xuất mới khi các nước cạnh tranh thu hút đầu tư.

Doanh nghiệp thiết bị điện gặp khó về vốn nhiều hơn doanh nghiệp điện tử, máy tính

Tỷ lệ doanh nghiệp coi lãi suất và tín dụng là điều kiện quyết định ở nhóm sản xuất thiết bị điện cao hơn hẳn so với nhóm sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính. Theo mã ngành đăng ký, khoảng một phần ba số doanh nghiệp thiết bị điện (34%) xếp cải thiện lãi suất và tiếp cận tín dụng vào nhóm ba điều kiện quyết định cho năm tới, so với 12% ở nhóm điện tử, máy tính. Tỷ lệ doanh nghiệp xếp khó vay vốn, lãi suất cao vào nhóm ba khó khăn lớn nhất cũng cao hơn ở nhóm thiết bị điện (20% so với 7% ở nhóm điện tử, máy tính). Tỷ lệ chọn chi phí nguyên vật liệu tăng vào nhóm ba khó khăn lớn nhất ở hai nhóm lần lượt là 79% và 64%. Tỷ lệ cho biết doanh thu và lợi nhuận giảm ở hai nhóm tương đương nhau.

Nhà cung cấp chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật là trở ngại được nêu nhiều nhất



Sản xuất theo hợp đồng cho đối tác nước ngoài là vị trí phổ biến nhất của doanh nghiệp điện tử trong chuỗi cung ứng. Trong nhóm trả lời phần câu hỏi riêng của ngành, khoảng một phần ba (33%) sản xuất theo hợp đồng cho đối tác nước ngoài và 19% nhận gia công một công đoạn sản xuất. Khoảng một

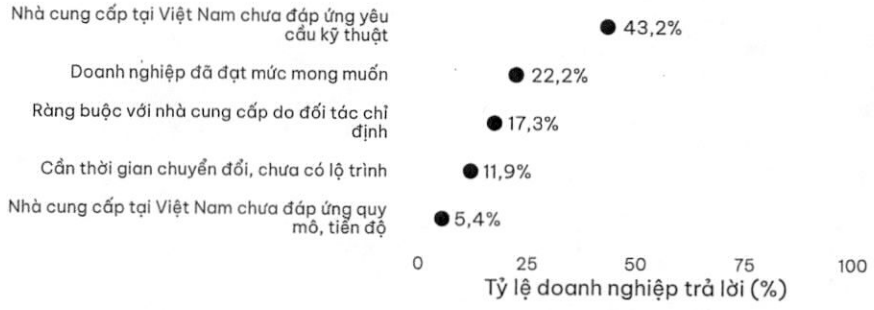
14 Cục Thống kê, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2026.*

phần năm (19%) tự thiết kế sản phẩm và sở hữu thương hiệu riêng. Tỷ lệ doanh nghiệp cung ứng linh kiện, cụm linh kiện cho các nhà sản xuất khác còn thấp: 7% là nhà cung cấp cấp một và 7% là nhà cung cấp từ cấp hai trở đi.

Tỷ lệ linh kiện mua từ nhà cung cấp tại Việt Nam chênh lệch lớn giữa các doanh nghiệp. Gần một phần tư số doanh nghiệp (23%) cho biết linh kiện mua từ nhà cung cấp tại Việt Nam chiếm dưới 10% tổng số linh kiện sử dụng, trong khi 26% có tỷ lệ này trên 50%; 16% không xác định được.

Nhà cung cấp chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật là trở ngại được nêu nhiều nhất khi doanh nghiệp muốn tăng mua hàng từ nhà cung cấp tại Việt Nam. Trong số doanh nghiệp trả lời câu hỏi này, hơn hai phần năm (43%) cho biết nhà cung cấp chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, 17% phải mua từ nhà cung cấp do đối tác chỉ định và 12% cần thời gian chuyển đổi nhưng chưa có lộ trình. Hơn một phần năm (22%) cho biết đã đạt mức mua hàng trong nước như mong muốn.

Hình 7: Trở ngại chính khi doanh nghiệp điện tử muốn tăng mua hàng từ nhà cung cấp tại Việt Nam



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026, phần câu hỏi riêng của ngành điện tử, 185 doanh nghiệp trả lời câu hỏi. Mỗi doanh nghiệp chọn một phương án. Nhà cung cấp tại Việt Nam gồm cả doanh nghiệp FDI.

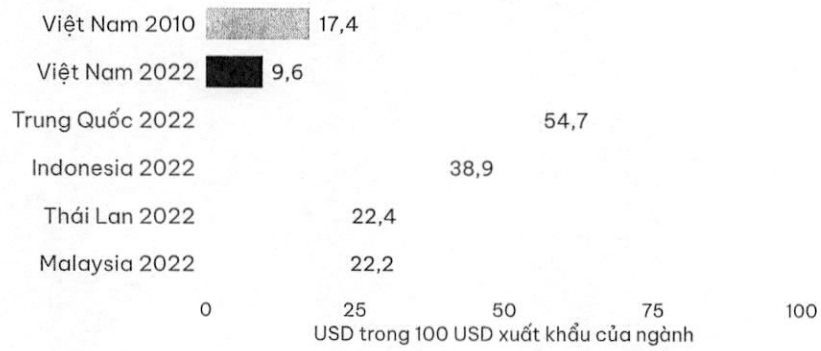
Thiếu công nhân phổ biến hơn thiếu kỹ sư

Không tuyển đủ công nhân là khó khăn về nhân lực được nêu nhiều nhất. Gần một nửa số doanh nghiệp trả lời phần câu hỏi riêng (46%) cho biết không tuyển đủ công nhân. Tiếp theo là khó giữ chân nhân sự kỹ thuật (28%) và chi phí nhân lực kỹ thuật tăng nhanh (23%); chỉ 9% doanh nghiệp nêu tình trạng thiếu kỹ sư thiết kế, kiểm thử. Hơn một phần năm (22%) cho biết không gặp khó khăn đáng kể về nhân lực.

Khoảng một phần tư số doanh nghiệp không thực hiện nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam. Khi được hỏi về vướng mắc trong hoạt động nghiên cứu và phát triển, 26% doanh nghiệp cho biết không thực hiện hoạt động này tại Việt Nam, còn khoảng một phần ba (33%) không gặp vướng mắc đáng kể. Trong các vướng mắc cụ thể, chi phí thiết bị kiểm thử, kiểm soát chất lượng cao được nêu nhiều nhất (23%), tiếp theo là thiếu nhân lực kỹ thuật đáp ứng yêu cầu (17%) và cơ chế ưu đãi cho nghiên cứu và phát triển chưa rõ ràng (15%). Từ tham vấn, doanh nghiệp còn phản ánh vướng mắc khi nghiên cứu, phát triển ngoài danh mục sản phẩm đã đăng ký và khi nhập khẩu mẫu thử, thiết bị lỗi để phân tích, tháo rời. Đây là những nội dung cần làm rõ trong hướng dẫn về hoạt động nghiên cứu, phát triển của doanh nghiệp chế xuất.

Hộp 3: Chuỗi giá trị hàng điện tử xuất khẩu

Giá trị gia tăng do nhà cung cấp tại Việt Nam tạo ra chiếm tỷ trọng nhỏ trong giá trị hàng điện tử xuất khẩu. Trong 100 USD hàng điện tử xuất khẩu năm 2022, nhà cung cấp tại Việt Nam đóng góp khoảng 10 USD, giảm so với năm 2010 (17 USD) và chưa bằng một nửa mức của Thái Lan (22 USD) và Malaysia (22 USD). Tính cả phần đóng góp này, tổng giá trị gia tăng tạo ra tại Việt Nam là 44 USD (năm 2010 là 53 USD); phần còn lại là giá trị gia tăng nước ngoài, trong đó khoảng một phần ba đến từ Trung Quốc và khoảng một phần năm từ Hàn Quốc. Tỷ trọng thấp và giảm so với đầu kỳ là cơ sở để VCCI kiến nghị gắn ưu đãi cho doanh nghiệp dẫn dắt chuỗi với phát triển nhà cung cấp tại Việt Nam.



Nguồn: OECD, Cơ sở dữ liệu Thương mại tính theo giá trị gia tăng (TiVA), ấn bản 2025 (điều chỉnh tháng 1/2026). Giá trị tạo ra tại Việt Nam gồm cả phần của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Hình: số USD giá trị gia tăng do nhà cung cấp tại Việt Nam tạo ra trong 100 USD hàng điện tử xuất khẩu (mã ngành 26 và 27).[15]

Mong muốn của doanh nghiệp điện tử

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn đủ dài là điều kiện được lựa chọn nhiều nhất. Khi được hỏi về ba điều kiện có ý nghĩa quyết định nhất để mở rộng đầu tư hoặc đưa chương trình sản xuất mới vào Việt Nam, khoảng hai phần ba số doanh nghiệp trả lời phần câu hỏi riêng (68%) chọn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn đủ dài. Có 35% xếp điều kiện này ở vị trí số một. Tiếp theo là chính sách rõ ràng, ổn định, dễ dự báo (61%) và thông quan nhanh, ổn định (46%). Giá điện ổn định, nguồn điện tin cậy (27%) và chi phí thuê đất trong khu công nghiệp (23%) được lựa chọn ít hơn; cơ chế cho phép nội địa hóa theo lộ trình chỉ được 15% doanh nghiệp lựa chọn.

Nhu cầu hỗ trợ khác nhau giữa các nhóm doanh nghiệp. Doanh nghiệp FDI chọn thủ tục giấy phép chuyên gia nhiều hơn doanh nghiệp trong nước (23% so với 6%); doanh nghiệp trong nước chọn hỗ trợ thiết bị kiểm thử nhiều hơn (29% so với 11%).

15 OECD, *Trade in Value Added (TiVA)*.

Bảng 5: Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và chính sách ổn định là hai điều kiện được doanh nghiệp điện tử lựa chọn nhiều nhất để mở rộng đầu tư

Điều kiện	Chọn vào ba điều kiện quan trọng nhất (%)	Xếp ở vị trí số một (%)
Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn đủ dài	67,6	34,8
Chính sách rõ ràng, ổn định và dễ dự báo	60,9	19,8
Thời gian thông quan nhanh và ổn định	45,8	23,3
Giá điện ổn định và nguồn điện tin cậy	26,9	6,7
Chi phí thuê đất trong khu công nghiệp	22,9	4,3
Hỗ trợ chi phí đầu tư thiết bị kiểm thử, kiểm soát chất lượng	20,6	3,6
Hỗ trợ chi phí đào tạo nhân lực kỹ thuật	18,6	1,6
Cơ chế cho phép nội địa hóa theo lộ trình	15,0	2,4
Thủ tục giấy phép lao động cho chuyên gia nước ngoài	13,8	2,4
Thời gian hoàn thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu được rút ngắn	7,9	1,2

Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026, phần câu hỏi riêng của ngành điện tử, 253 doanh nghiệp trả lời câu hỏi; không có trọng số. Câu hỏi: để mở rộng đầu tư hoặc đưa chương trình sản xuất mới vào Việt Nam, ba điều kiện nào có ý nghĩa quyết định nhất.

Riêng nhóm từ 200 lao động, trong 61 doanh nghiệp trả lời, 15 doanh nghiệp (25%) chọn giấy phép chuyên gia và 8 doanh nghiệp (13%) chọn hoàn thuế trong ba ưu tiên. Các kiến nghị về nhân lực và hoàn thuế được trình bày tại Chương 8.

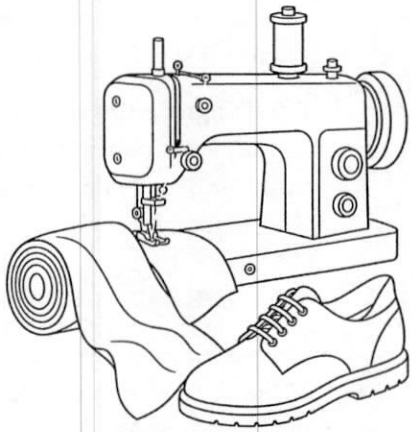
Ở các câu hỏi khảo sát chung, doanh nghiệp điện tử ưu tiên cắt giảm thủ tục hành chính (46%), tiếp theo là giảm trùng lặp thanh tra, kiểm tra (30%) và giảm hoặc gia hạn thuế, phí (29%).

Dệt may – da giày

3

PHÁT HIỆN CHÍNH

- 45% doanh nghiệp dệt may – da giày dự kiến giữ nguyên mức đầu tư năm tới, còn 15% dự kiến tăng đầu tư. Một tín hiệu tích cực về chính sách là 28% doanh nghiệp trả lời câu hỏi về thay đổi chính sách ghi nhận chuyển đổi số trong quản lý nhà nước đã hỗ trợ hoạt động của mình.
- Ở ngành dệt may – da giày, lợi nhuận vẫn chịu sức ép và triển vọng kinh doanh còn khó khăn: 46% doanh nghiệp cho biết lợi nhuận giảm và 58% dự báo quý IV sẽ khó khăn. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết lao động giảm gần gấp đôi tỷ lệ cho biết lao động tăng; kế hoạch đầu tư năm tới cũng thận trọng hơn mức chung.
- Lao động là sức ép đặc thù của ngành. Tỷ lệ doanh nghiệp dệt may – da giày xếp chi phí lao động tăng và thiếu lao động có kỹ năng vào nhóm ba khó khăn lớn nhất đều cao hơn mức trung bình năm ngành. Hỗ trợ đào tạo, cung ứng lao động cũng là điều kiện được lựa chọn nhiều nhất để duy trì và mở rộng đơn hàng.
- Gia công với nguyên phụ liệu do khách hàng cung cấp vẫn là phương thức sản xuất chính của khoảng một nửa số doanh nghiệp trả lời phần câu hỏi riêng của ngành. Doanh nghiệp mong muốn ngành có trung tâm nguyên phụ liệu và được hỗ trợ để đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc.



Sản xuất dệt may – da giày vẫn tăng trong chín tháng năm 2026, với mức tăng khác nhau giữa các phân ngành. Theo Cục Thống kê, chỉ số sản xuất ngành dệt tăng 10,2%, sản xuất trang phục tăng 7,8%, còn sản xuất da và các sản phẩm liên quan tăng 3,4% so với cùng kỳ.[16] Khảo sát VCCI cho thấy doanh nghiệp tiếp tục duy trì hoạt động trong bối cảnh chi phí lao động và lợi nhuận còn chịu sức ép.

Ngành dệt may – da giày trong khảo sát gồm các doanh nghiệp dệt, may mặc, sản xuất da và giày dép, tức các doanh nghiệp có mã ngành VSIC đăng ký là 13, 14 và 15 (Bảng 10). Theo kết quả có trọng số từ nhóm doanh nghiệp dệt may – da giày trả lời khảo sát, phần lớn là doanh nghiệp tư nhân Việt Nam (87%). Trong nhóm trả lời phần câu hỏi riêng của ngành, gần hai phần ba (64%) hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực may mặc, 13% trong lĩnh vực sợi, dệt, nhuộm và hoàn tất vải, còn 7% sản xuất giày dép. Vì vậy, kết quả của phần câu hỏi riêng chủ yếu phản ánh tình hình của các doanh nghiệp may mặc.

16 Cục Thống kê, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2026*.

Lợi nhuận chịu sức ép, số lao động có xu hướng giảm

Ở cả doanh thu, lợi nhuận và lao động, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết giảm đều cao hơn tỷ lệ cho biết tăng. Khoảng hai phần năm số doanh nghiệp dệt may – da giày (40%) cho biết doanh thu chín tháng giảm so với cùng kỳ năm trước, trong khi 24% cho biết tăng. Với lợi nhuận, hai tỷ lệ này lần lượt là 46% và 17%. Khoảng một phần ba số doanh nghiệp (33%) cho biết số lao động giảm, so với 17% cho biết tăng. Với doanh thu, 20% cho biết tương đương cùng kỳ và 16% chưa xác định được; với lợi nhuận, hai tỷ lệ này lần lượt là 18% và 19%.

So sánh giữa năm ngành theo sáu chỉ tiêu chung được trình bày ở Hình 5 (Chương 1).

Ở cả sáu chỉ tiêu so sánh, ngành dệt may – da giày không khác biệt rõ rệt so với mức trung bình năm ngành. Bốn tỷ lệ gồm tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh thu giảm, cho biết lợi nhuận giảm, dự báo quý IV khó khăn và chưa quyết định kế hoạch đầu tư đều xấp xỉ mức chung. Hai tỷ lệ doanh nghiệp xếp đơn hàng trong nước giảm và xếp khó vay vốn vào nhóm ba khó khăn lớn nhất cũng xấp xỉ mức chung.

Doanh nghiệp dệt may – da giày thận trọng hơn trong kế hoạch đầu tư năm tới. Gần một nửa số doanh nghiệp (45%) dự kiến giữ nguyên mức đầu tư năm 2027, cao hơn mức trung bình năm ngành (38%). Tỷ lệ dự kiến tăng đầu tư chỉ là 15%, thấp hơn mức chung (20%).

Lao động là sức ép nổi bật của ngành



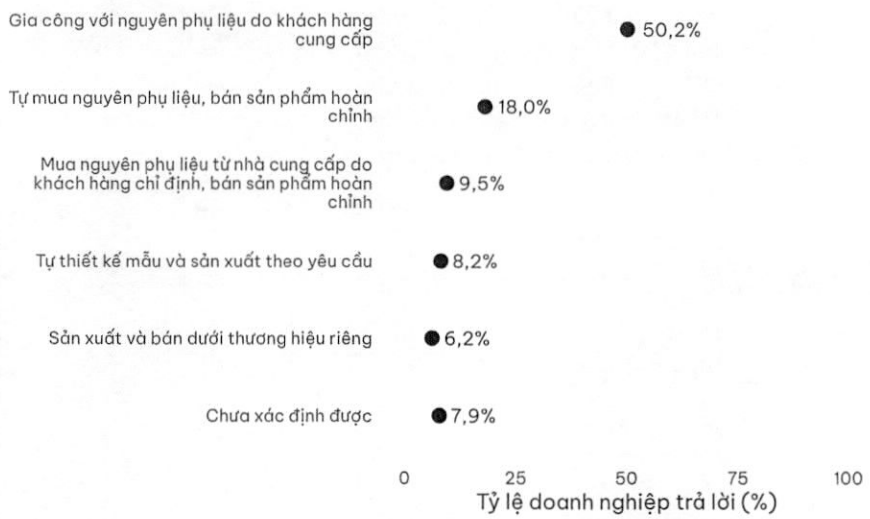
Chi phí lao động là khó khăn lớn thứ hai của ngành, chỉ sau chi phí nguyên vật liệu. Khoảng một nửa số doanh nghiệp dệt may – da giày (49%) xếp chi phí lao động tăng vào nhóm ba khó khăn lớn nhất, so với 41% tính trung bình năm ngành. Có 14% doanh nghiệp coi đây là khó khăn lớn nhất, gấp đôi mức trung bình (7%). Thiếu lao động có kỹ năng cũng được lựa chọn nhiều hơn mức chung (26% so với 21%).

Chi phí nguyên vật liệu vẫn là khó khăn được lựa chọn nhiều nhất, song tỷ lệ lựa chọn thấp hơn mức chung. Gần hai phần ba số doanh nghiệp (64%) chọn chi phí nguyên vật liệu tăng, thấp hơn mức trung bình năm ngành (72%); đơn hàng trong nước giảm được 48% doanh nghiệp lựa chọn.

Gia công vẫn là phương thức sản xuất chính

Khoảng một nửa số doanh nghiệp trả lời phần câu hỏi riêng có nguồn doanh thu chính từ hoạt động gia công. Khi được hỏi về phương thức sản xuất đóng góp nhiều doanh thu nhất, khoảng một nửa số doanh nghiệp (50%) chọn gia công với nguyên phụ liệu do khách hàng cung cấp. Gần một phần năm (18%) tự mua nguyên phụ liệu để sản xuất và bán sản phẩm hoàn chỉnh; 10% mua nguyên phụ liệu từ nhà cung cấp do khách hàng chỉ định để sản xuất và bán sản phẩm hoàn chỉnh. Tỷ lệ doanh nghiệp tự thiết kế mẫu (8%) hoặc bán sản phẩm mang thương hiệu riêng (6%) còn thấp.

Hình 8: Gia công với nguyên phụ liệu do khách hàng cung cấp là phương thức sản xuất phổ biến nhất



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026, phần câu hỏi riêng của ngành dệt may – da giày, 305 doanh nghiệp trả lời câu hỏi. Mỗi doanh nghiệp chọn phương thức đóng góp nhiều doanh thu nhất.

Gần ba phần tư số doanh nghiệp phải tự mua nguyên phụ liệu, chủ yếu từ doanh nghiệp trong nước. Trong số doanh nghiệp trả lời câu hỏi, hơn một phần tư (28%) được khách hàng cung cấp toàn bộ nguyên phụ liệu nên không phải mua. Các doanh nghiệp còn lại có nguồn cung chính là doanh nghiệp sản xuất trong nước có vốn Việt Nam, hàng nhập khẩu hoặc doanh nghiệp FDI sản xuất tại Việt Nam. Tính trên tổng số doanh nghiệp trả lời, tỷ lệ có nguồn cung chính từ ba nguồn này lần lượt là 47%, 21% và 4%. Tỷ lệ 28% nêu trên thấp hơn tỷ lệ doanh nghiệp có doanh thu lớn nhất từ gia công (50%) vì hai câu hỏi đo hai khía cạnh khác nhau: doanh nghiệp lấy gia công làm hoạt động chính vẫn có thể tự mua nguyên phụ liệu cho các đơn hàng khác.

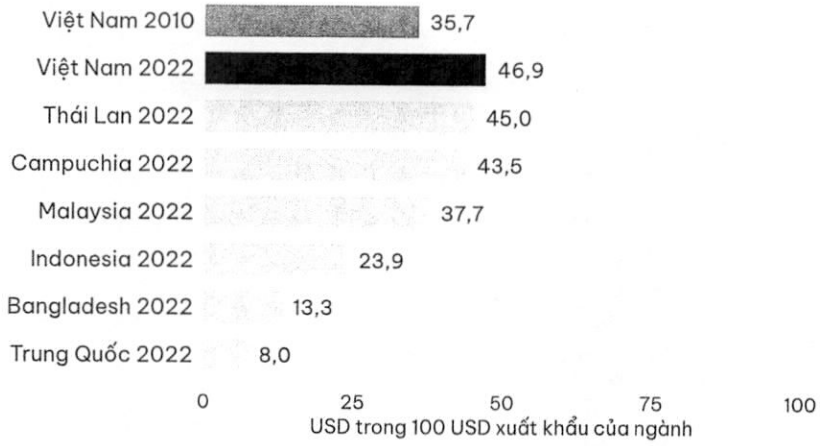
Doanh nghiệp dệt chủ động nguồn nguyên liệu hơn doanh nghiệp may. Theo mã ngành đăng ký, gia công là phương thức sản xuất chính của 57% doanh nghiệp may mặc, so với 32% ở doanh nghiệp dệt. Ngược lại, 34% doanh nghiệp dệt tự mua nguyên phụ liệu để sản xuất và bán sản phẩm hoàn chỉnh, trong khi tỷ lệ này ở doanh nghiệp may mặc chỉ là 13%. Với nhóm da giày (45 doanh nghiệp trả lời), kết quả chỉ mang tính tham khảo: 51% chủ yếu gia công và 24% mua nguyên phụ liệu từ nhà cung cấp do khách hàng chỉ định. Tỷ lệ lựa chọn phương thức mua nguyên phụ liệu này cao hơn nhiều so với nhóm may mặc (7%).

Mức độ đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc chưa đồng đều

Khoảng một phần tư số doanh nghiệp đã đáp ứng đầy đủ yêu cầu truy xuất nguồn gốc của khách hàng nước ngoài. Trong nhóm trả lời phần câu hỏi riêng, khoảng một phần tư (24%) đã đáp ứng đầy đủ và có hệ thống dữ liệu hoàn chỉnh; 20% mới đáp ứng được một phần, tùy theo từng đơn hàng. Khoảng một phần sáu (16%) chưa nắm rõ yêu cầu, 6% đang chuẩn bị và 5%

Hộp 4: Chuỗi giá trị hàng dệt may – da giày xuất khẩu

Gần một nửa giá trị hàng dệt may – da giày xuất khẩu là giá trị gia tăng tạo ra ở nước ngoài. Trong 100 USD hàng xuất khẩu năm 2022, 47 USD là giá trị gia tăng nước ngoài, nằm trong nguyên phụ liệu và các đầu vào nhập khẩu khác, tăng so với năm 2010 (36 USD). Mức này tương đương Thái Lan (45 USD) và Campuchia (44 USD), nhưng cao hơn nhiều so với Bangladesh (13 USD) và Trung Quốc (8 USD). Trong phần giá trị nước ngoài, tỷ trọng của Trung Quốc tăng từ 28% năm 2010 lên 40% năm 2022.



Nguồn: OECD, Cơ sở dữ liệu Thương mại tính theo giá trị gia tăng (TiVA), ấn bản 2025 (điều chỉnh tháng 1/2026). Giá trị tạo ra tại Việt Nam gồm cả phần của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Hình: số USD giá trị gia tăng nước ngoài trong 100 USD hàng dệt may – da giày xuất khẩu (mã ngành 13 đến 15).[17]

gặp khó khăn do nhà cung cấp nguyên liệu không cung cấp đủ chứng từ gốc. Gần một phần ba (30%) cho biết yêu cầu này không áp dụng đối với mình.

Khi xuất khẩu, ngoài đáp ứng yêu cầu về nguồn gốc nguyên liệu, doanh nghiệp còn cần tận dụng các ưu đãi thuế quan. Hộp dưới đây cho biết tình hình sử dụng C/O ưu đãi trong xuất khẩu của cả nước.

Mong muốn của doanh nghiệp dệt may – da giày

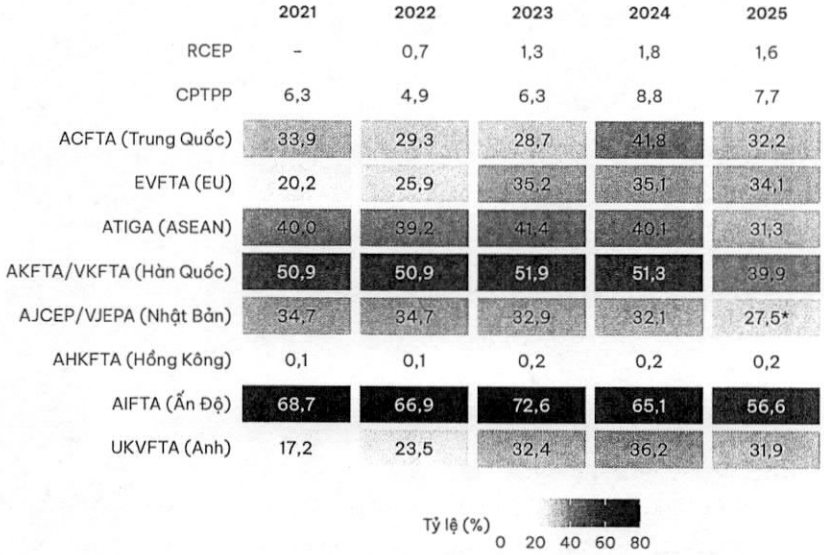
Hỗ trợ đào tạo, cung ứng lao động là điều kiện được lựa chọn nhiều nhất để duy trì và mở rộng đơn hàng năm 2027. Hơn ba phần năm số doanh nghiệp trả lời phần câu hỏi riêng (62%) xếp điều kiện này vào nhóm ba điều kiện có ý nghĩa quyết định nhất. Tiếp theo trong nhóm ba điều kiện có ý nghĩa quyết định nhất là hình thành trung tâm nguyên phụ liệu cho ngành (46%), hỗ trợ đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững (44%) và hỗ trợ đầu tư tự động hóa (40%). Nếu chỉ xét điều kiện được xếp ở vị trí số một, 23% chọn hỗ trợ đào tạo, cung ứng lao động, tính trên cùng nhóm doanh nghiệp trả lời. Nhu cầu hỗ trợ về lao động ở nhóm da giày tương đương nhóm may mặc.

17 OECD, *Trade in Value Added (TiVA).*

Hộp 5: Tỷ lệ tận dụng C/O ưu đãi ở 10 nhóm hiệp định có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất

Theo số liệu Bộ Công Thương và Cục Hải quan, hình dưới trình bày tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi trong xuất khẩu cả nước giai đoạn 2021–2025, theo 10 nhóm hiệp định có tổng kim ngạch xuất khẩu lớn nhất năm 2025.

Hình 9: Tỷ lệ tận dụng C/O ưu đãi theo nhóm hiệp định, giai đoạn 2021–2025



Nguồn: VCCI tổng hợp số liệu Bộ Công Thương và Cục Hải quan; đối chiếu Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2025. Đơn vị: %. Tỷ lệ bằng kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O ưu đãi chia cho kim ngạch xuất khẩu sang nhóm thị trường tương ứng. Dấu "–" là chưa có số liệu; RCEP có hiệu lực từ năm 2022. Dấu *: tỷ lệ AJCEP/VJEPA năm 2025 được tính lại từ tổng kim ngạch C/O mẫu AJ và VJ, với kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản chỉ tính một lần. Không cộng kim ngạch các nhóm thị trường vì các hiệp định có thể chồng lấn. Hàng hóa còn có thể hưởng ưu đãi thuế quan theo cơ chế khác.[18]

Ở câu hỏi chung cho cả năm ngành, cắt giảm thủ tục hành chính là điều kiện được doanh nghiệp dệt may – da giày lựa chọn nhiều nhất. Hơn một nửa số doanh nghiệp (55%) xếp việc tiếp tục cắt giảm thủ tục hành chính vào nhóm ba điều kiện quyết định cho năm nay và năm tới. Bên cạnh đó, trong nhóm trả lời câu hỏi về thay đổi chính sách, tỷ lệ doanh nghiệp dệt may – da giày cho biết chuyển đổi số trong quản lý nhà nước đã hỗ trợ hoạt động của mình cao hơn mức chung (28% so với 21%).

18 Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, *Tỷ lệ tận dụng C/O ưu đãi theo các FTA của Việt Nam năm 2025*, 2026, https://trungtamwto.vn/chuyen-de/33570-ty-le-tan-dung-co-uu-dai-theo-cac-ftas-cua-viet-nam-nam-2025; Bộ Công Thương, *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2025* (2026), 209, 225, https://trungtamwto.vn/file/24377/sach-xnk-2025-in_compressed.pdf.

Chế biến gỗ

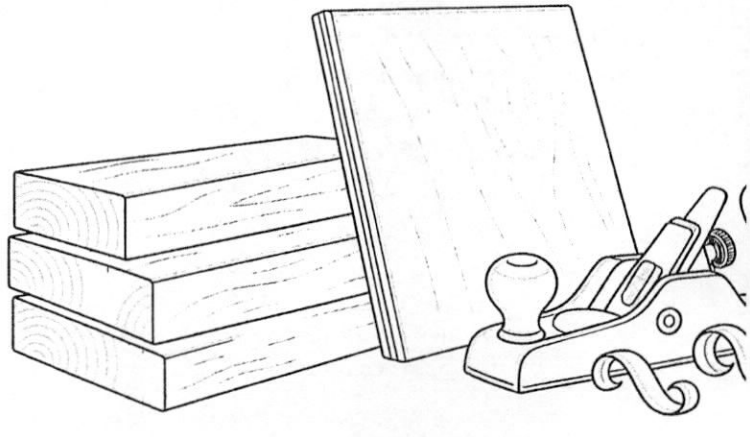
4

PHÁT HIỆN CHÍNH

- Một bộ phận doanh nghiệp chế biến gỗ vẫn duy trì được kết quả kinh doanh: 15% báo doanh thu tăng và 26% giữ được doanh thu tương đương cùng kỳ. Tuy nhiên, tỷ lệ báo lợi nhuận giảm, đơn hàng mới giảm, lao động giảm và dự báo quý IV khó khăn đều cao hơn mức trung bình năm ngành.
- Chi phí nguyên vật liệu gia tăng là sức ép lớn nhất: tỷ lệ doanh nghiệp chế biến gỗ xếp khó khăn này vào nhóm ba khó khăn lớn nhất cũng như xếp ở vị trí số một đều cao hơn mức trung bình năm ngành.
- Hồ sơ chứng minh nguồn gốc gỗ rừng trồng trong nước là vướng mắc đặc thù của ngành, đặc biệt là việc thu thập bảng kê lâm sản từ các hộ trồng rừng nhỏ lẻ. Mở rộng thị trường và đồng bộ yêu cầu về hồ sơ lâm sản giữa cơ quan lâm nghiệp và cơ quan thuế là hai mong muốn được lựa chọn nhiều nhất.

Theo Cục Thống kê, chỉ số sản xuất và chỉ số tiêu thụ của ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng lần lượt 12,3% và 12,3% trong chín tháng năm 2026 so với cùng kỳ.[19] Trong khảo sát VCCI, một bộ phận doanh nghiệp vẫn giữ được hoặc tăng doanh thu, song ngành gỗ có nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn hơn mức chung của năm ngành.

Ngành chế biến gỗ trong khảo sát gồm các doanh nghiệp chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, tức các doanh nghiệp có mã ngành VSIC đăng ký là 16 (Bảng 10). Gần như toàn bộ là doanh nghiệp tư nhân Việt Nam (95%), tỷ lệ cao hơn mức trung bình năm ngành; doanh nghiệp FDI chỉ chiếm 4%. Sản phẩm của nhóm doanh nghiệp trả lời phần câu hỏi riêng khá đa dạng, không nhóm sản phẩm nào chiếm quá một phần tư. Các nhóm sản phẩm chính gồm đồ gỗ nội thất (19%), gỗ xẻ sơ chế (18%), ván nhân tạo, ván bóc (18%) và dăm gỗ, viên nén (15%).



19 Cục Thống kê, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2026*.

Ngành chế biến gỗ gặp nhiều khó khăn hơn mức chung

Ở cả bốn chỉ tiêu doanh thu, đơn hàng, lao động và lợi nhuận, tỷ lệ doanh nghiệp chế biến gỗ cho biết giảm đều cao hơn hẳn tỷ lệ cho biết tăng. Gần một nửa số doanh nghiệp chế biến gỗ (48%) cho biết doanh thu chín tháng giảm so với cùng kỳ năm trước, trong khi chỉ 15% cho biết tăng. Với đơn hàng mới, hai tỷ lệ này lần lượt là 48% và 13%; với số lao động là 40% và 10%. Tỷ lệ cho biết lợi nhuận giảm lên tới 55%, trong khi chỉ 9% cho biết lợi nhuận tăng. Với doanh thu, 26% cho biết tương đương cùng kỳ và 11% chưa xác định được; với lợi nhuận, hai tỷ lệ này lần lượt là 21% và 15%.

So với mức trung bình năm ngành, ngành chế biến gỗ có tỷ lệ doanh nghiệp báo đơn hàng mới, lao động và lợi nhuận giảm cao hơn. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đơn hàng mới giảm (48% so với 39%), lao động giảm (40% so với 31%) và lợi nhuận giảm (55% so với 47%) đều cao hơn mức chung. Ngược lại, tỷ lệ cho biết tăng ở cả bốn chỉ tiêu đều thấp hơn mức chung.

Triển vọng những tháng cuối năm của ngành chế biến gỗ kém khả quan hơn mức chung. Hơn hai phần ba số doanh nghiệp chế biến gỗ (69%) dự báo quý IV sẽ khó khăn, so với 60% tính trung bình năm ngành. Hơn một phần năm (22%) dự kiến giảm, tạm hoãn hoặc hủy bỏ dự án đầu tư năm 2027, cao hơn mức chung (15%); tỷ lệ dự kiến tăng đầu tư cũng chỉ ở mức 15%.

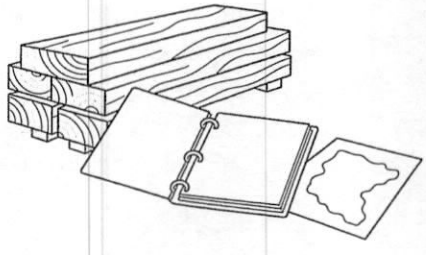
So sánh giữa năm ngành theo sáu chỉ tiêu chung được trình bày ở Hình 5 (Chương 1).

Ngoài tỷ lệ cho biết lợi nhuận giảm và dự báo quý IV khó khăn, ngành chế biến gỗ không khác biệt rõ rệt so với mức chung ở bốn chỉ tiêu còn lại trong Hình 5. Đó là tỷ lệ cho biết doanh thu giảm; tỷ lệ chưa quyết định kế hoạch đầu tư; tỷ lệ xếp đơn hàng trong nước giảm vào nhóm ba khó khăn lớn nhất; và tỷ lệ xếp khó vay vốn vào nhóm ba khó khăn lớn nhất.

Chi phí nguyên vật liệu là sức ép lớn nhất

Khoảng bốn phần năm số doanh nghiệp chế biến gỗ xếp chi phí nguyên vật liệu tăng vào nhóm ba khó khăn lớn nhất. Tỷ lệ này là 79%, cao hơn mức trung bình năm ngành (72%). Trong nhóm ba khó khăn lớn nhất, tiếp theo là đơn hàng trong nước giảm (45%) và chi phí lao động tăng (40%), tương đương mức chung. Rất ít doanh nghiệp chế biến gỗ (4%) chọn cạnh tranh từ hàng nhập khẩu. Nếu chỉ xét khó khăn được xếp ở vị trí số một, hơn hai phần năm số doanh nghiệp (43%) chọn chi phí nguyên vật liệu tăng, so với 33% ở mức chung.

Vướng mắc về hồ sơ nguồn gốc gỗ rừng trồng trong nước



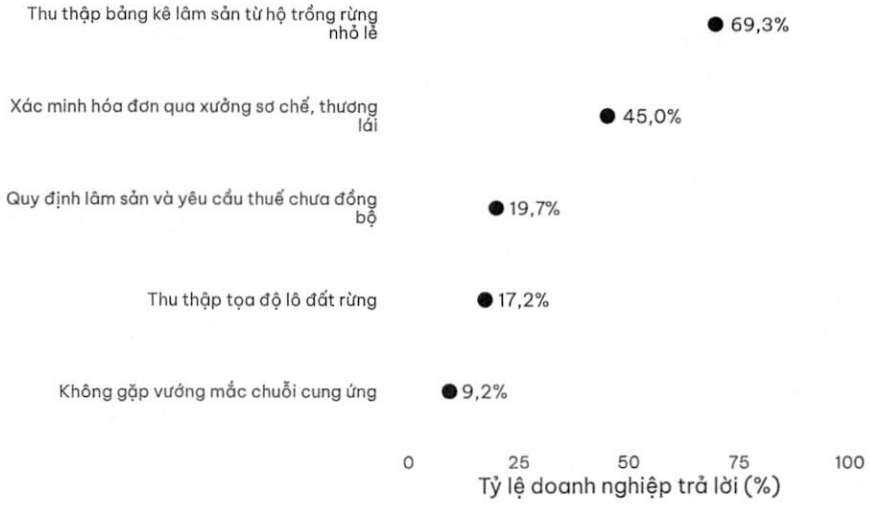
Bối cảnh thị trường EU. Quy định của Liên minh châu Âu (EU) về sản phẩm không gây mất rừng (EUDR) yêu cầu truy xuất nguồn gốc và cung cấp thông tin định vị khu đất sản xuất. Theo lịch áp dụng được Ủy ban châu Âu cập nhật, EUDR được áp dụng chung từ ngày 30/12/2026. Nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ từng thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định về gỗ trước đây của EU cũng phải áp dụng từ mốc này, thay vì từ ngày 30/06/2027 như các doanh

nghiệp siêu nhỏ và nhỏ khác.[20]

Nhiều doanh nghiệp sử dụng chủ yếu gỗ rừng trồng trong nước, song một bộ phận đáng kể không xác định được tỷ trọng gỗ rừng trồng trong nước mà mình sử dụng. Trong nhóm trả lời phần câu hỏi riêng, khoảng hai phần năm (40%) cho biết gỗ rừng trồng trong nước chiếm trên 80% khối lượng gỗ nguyên liệu, trong khi 15% cho biết tỷ trọng này dưới 20%. Hơn một phần ba (35%) không xác định được tỷ lệ này.

Thu thập bảng kê lâm sản từ các hộ trồng rừng nhỏ lẻ là vướng mắc được nêu nhiều nhất trong chuỗi cung ứng gỗ. Trong số doanh nghiệp có sử dụng gỗ trong nước, hơn hai phần ba (69%) gặp khó khăn khi thu thập bảng kê lâm sản từ các hộ trồng rừng nhỏ lẻ và 45% gặp khó khăn khi xác minh hóa đơn đối với gỗ mua qua xưởng sơ chế hoặc thương lái trung gian. Tiếp theo là quy định quản lý lâm sản chưa đồng bộ với yêu cầu của cơ quan thuế (20%) và khó thu thập tọa độ lô đất rừng (17%). Chỉ 9% doanh nghiệp cho biết chuỗi cung ứng thuận lợi, không gặp vướng mắc.

Hình 10: Bảng kê lâm sản và hóa đơn là những vướng mắc chính khi mua gỗ trong nước



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026, phần câu hỏi riêng của ngành chế biến gỗ, 238 doanh nghiệp có dùng gỗ trong nước và trả lời câu hỏi. Mỗi doanh nghiệp được chọn nhiều phương án. Gần một phần năm số doanh nghiệp trả lời câu hỏi (18%) chỉ dùng gỗ nhập khẩu nên không được tính trong hình.

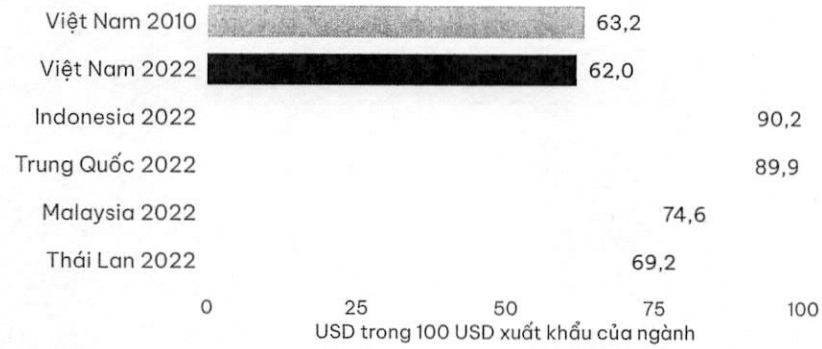
Chứng chỉ rừng và yêu cầu truy xuất nguồn gốc của thị trường châu Âu

Phần lớn doanh nghiệp chế biến gỗ chưa có chứng chỉ quản lý rừng bền vững hoặc chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm. Câu hỏi này đề cập đến chứng chỉ mà bản thân doanh nghiệp đang có. Chứng chỉ quản lý rừng bền vững được cấp cho chủ rừng, còn chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm xác nhận gỗ có chứng chỉ được theo dõi xuyên suốt các khâu chế biến, buôn bán. Khoảng

20 Ủy ban châu Âu, *Commission updates product scope and tools to support EUDR*, 2026, https://environment.ec.europa.eu/news/commission-updates-product-scope-and-tools-support-eudr-2026-07-13_en.

Hộp 6: Chuỗi giá trị sản phẩm gỗ xuất khẩu

Tỷ trọng giá trị gia tăng tạo ra tại Việt Nam trong sản phẩm gỗ xuất khẩu gần như không đổi so với năm 2010, song tỷ trọng đầu vào từ Trung Quốc tăng. Trong 100 USD sản phẩm gỗ xuất khẩu năm 2022, 62 USD là giá trị tạo ra tại Việt Nam, gần như không đổi so với năm 2010 (63 USD), nhưng thấp hơn Thái Lan (69 USD) và Malaysia (75 USD). Nhà cung cấp trong nước đóng góp 39 USD, tăng so với năm 2010 (33 USD). Trong phần giá trị nước ngoài, tỷ trọng của Trung Quốc tăng từ 9% năm 2010 lên 24% năm 2022.



Nguồn: OECD, Cơ sở dữ liệu Thương mại tính theo giá trị gia tăng (TiVA), ấn bản 2025 (điều chỉnh tháng 1/2026). Giá trị tạo ra tại Việt Nam gồm cả phần của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Hình: số USD giá trị gia tăng tạo ra tại Việt Nam trong 100 USD sản phẩm gỗ xuất khẩu (mã ngành 16).[21]

hai phần ba số doanh nghiệp trả lời phần câu hỏi riêng (66%) chưa có chứng chỉ nào trong số các chứng chỉ được liệt kê. Khoảng một phần năm (21%) có chứng chỉ của Hội đồng Quản lý rừng (FSC), 3% có chứng chỉ của Chương trình Chứng thực chứng chỉ rừng (PEFC) hoặc chứng chỉ rừng quốc gia, còn 5% đang trong quá trình đánh giá để được cấp chứng chỉ.

Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của thị trường châu Âu về truy xuất nguồn gốc đến từng lô đất còn thấp. Trong số doanh nghiệp trả lời câu hỏi này, gần ba phần năm (57%) cho biết yêu cầu này không áp dụng với mình vì không xuất khẩu sang châu Âu. Trong 101 doanh nghiệp trả lời và không chọn phương án "không áp dụng", chỉ 21 doanh nghiệp (21%) đã hoàn tất và có dữ liệu định vị vùng nguyên liệu; 27% đang phối hợp với nhà cung cấp và chủ rừng để thu thập dữ liệu; 36% chưa nắm rõ yêu cầu; và 17% chưa triển khai do thiếu kinh phí hoặc hướng dẫn kỹ thuật. Hơn một phần năm số doanh nghiệp trả lời phần câu hỏi riêng không trả lời câu hỏi này.

Mong muốn của doanh nghiệp chế biến gỗ

Mở rộng thị trường và đồng bộ quy định về hồ sơ lâm sản là hai mong muốn được lựa chọn nhiều nhất, với tỷ lệ gần tương đương. Khi được hỏi về ba vấn đề chính sách cần ưu tiên tháo gỡ để doanh nghiệp phục hồi và phát triển trong giai đoạn 2026–2027, khoảng ba phần năm số doanh nghiệp trả lời

21 OECD, *Trade in Value Added (TiVA)*.

phần câu hỏi riêng (60%) chọn xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường; 59% chọn đồng bộ quy định về hồ sơ lâm sản giữa cơ quan lâm nghiệp và cơ quan thuế. Tiếp theo là sửa đổi quy định thuế giá trị gia tăng đối với gỗ và lâm sản rừng trồng sơ chế (43%) và hỗ trợ kinh phí và hướng dẫn kỹ thuật để số hóa dữ liệu vùng nguyên liệu (39%). Ba chính sách đầu tiên được xếp ở vị trí số một với tỷ lệ gần như nhau, mỗi chính sách được khoảng một phần tư số doanh nghiệp lựa chọn (24–25%).

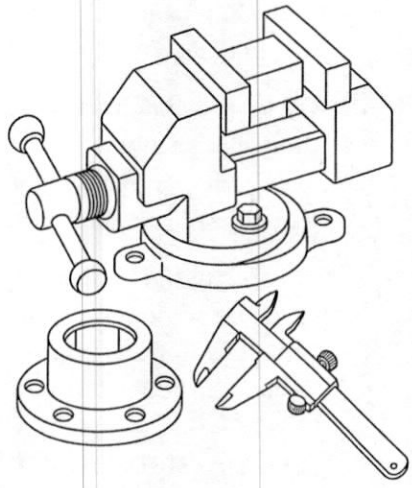
Tỷ lệ doanh nghiệp chế biến gỗ ghi nhận tác dụng của chuyển đổi số trong quản lý nhà nước thấp hơn mức chung. Trong nhóm trả lời câu hỏi về thay đổi chính sách từ đầu năm, 12% doanh nghiệp chế biến gỗ cho biết chuyển đổi số trong quản lý nhà nước đã hỗ trợ hoạt động của mình, so với 21% tính trung bình năm ngành. Khoảng hai phần năm (39%) chưa thấy thay đổi nào có tác dụng rõ rệt, trong khi 33% ghi nhận tác dụng của việc cắt giảm thủ tục hành chính.

Cơ khí

5

PHÁT HIỆN CHÍNH

- Kế hoạch đầu tư của ngành cơ khí có tín hiệu tích cực: 20% doanh nghiệp dự kiến tăng đầu tư năm tới, cao hơn tỷ lệ dự kiến giảm, tạm hoãn hoặc hủy bỏ dự án (10%). Bên cạnh đó, 37% dự kiến giữ nguyên mức đầu tư và 32% chưa quyết định. Doanh thu và lợi nhuận vẫn chịu sức ép, với 44% báo doanh thu giảm và 42% báo lợi nhuận giảm.
- Chi phí nguyên vật liệu gia tăng và đơn hàng trong nước sụt giảm là hai sức ép chính: tỷ lệ doanh nghiệp cơ khí xếp chi phí nguyên vật liệu vào nhóm ba khó khăn lớn nhất, cũng như xếp đơn hàng trong nước giảm ở vị trí số một, đều cao hơn trung bình năm ngành.
- Khi cung ứng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam, khó cạnh tranh về giá là vướng mắc được nêu nhiều nhất, tiếp theo là áp lực dòng tiền do thời hạn thanh toán kéo dài. Ưu tiên sử dụng sản phẩm cơ khí trong nước tại các dự án đầu tư công, tín dụng dài hạn cho đầu tư thiết bị và kết nối với khách hàng FDI là ba chính sách được lựa chọn nhiều nhất.



Theo Cục Thống kê, sản xuất các phân ngành thuộc phạm vi cơ khí của báo cáo đều tăng trong chín tháng năm 2026: sản phẩm kim loại đúc sẵn tăng 10,1%, máy móc, thiết bị tăng 7,8%, xe có động cơ tăng 15,3% và phương tiện vận tải khác tăng 12,5% so với cùng kỳ.[22] Khảo sát VCCI ghi nhận một bộ phận doanh nghiệp dự kiến mở rộng đầu tư, đồng thời cho thấy nhu cầu hỗ trợ về thị trường, vốn và kết nối khách hàng.

Ngành cơ khí trong khảo sát gồm các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm kim loại, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, tức mã ngành VSIC 25, 28, 29 và 30 theo mã ngành đăng ký (Bảng 10). Phần lớn thuộc mã 25, với các sản phẩm, hoạt động phổ biến nhất là: gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; các cấu kiện kim loại; sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Do phần câu hỏi riêng được phân bổ theo ngành mà doanh nghiệp tự chọn khi trả lời, nhóm trả lời phần này của ngành cơ khí lớn hơn nhóm doanh nghiệp cơ khí trong danh sách chọn mẫu: một số doanh nghiệp thuộc ngành khác theo mã ngành đăng ký đã chọn trả lời phần câu hỏi của ngành cơ khí.

22 Cục Thống kê, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2026.*

Doanh thu và lợi nhuận tiếp tục chịu sức ép

Tỷ lệ doanh nghiệp cơ khí báo giảm cao hơn tỷ lệ báo tăng ở cả doanh thu và lợi nhuận. Hơn hai phần năm số doanh nghiệp cơ khí (44%) báo doanh thu chín tháng giảm so với cùng kỳ, trong khi 22% báo tăng. Với lợi nhuận, hai tỷ lệ này lần lượt là 42% và 15%. Khoảng ba phần năm số doanh nghiệp (61%) dự báo quý IV khó khăn. Với doanh thu, 24% cho biết tương đương cùng kỳ và 11% chưa xác định được; với lợi nhuận, hai tỷ lệ này lần lượt là 23% và 19%.

So sánh giữa năm ngành theo sáu chỉ tiêu chung được trình bày ở Hình 5 (Chương 1).

Ở năm trong sáu chỉ tiêu so sánh, ngành cơ khí không có khác biệt rõ rệt so với trung bình năm ngành. Ba chỉ tiêu là tỷ lệ doanh nghiệp báo doanh thu giảm, báo lợi nhuận giảm và dự báo quý IV khó khăn. Hai chỉ tiêu còn lại lần lượt là tỷ lệ doanh nghiệp xếp đơn hàng trong nước giảm vào nhóm ba khó khăn lớn nhất và tỷ lệ doanh nghiệp xếp khó vay vốn vào nhóm này. Các tỷ lệ này không khác biệt rõ so với mức trung bình năm ngành. Riêng tỷ lệ chưa quyết định kế hoạch đầu tư năm tới cao hơn mức chung (32% so với 26%).

Tỷ lệ doanh nghiệp cơ khí báo chi phí trên mỗi đơn vị sản phẩm tăng thấp hơn mức chung. Gần hai phần năm số doanh nghiệp cơ khí (38%) báo chi phí sản xuất trên mỗi đơn vị sản phẩm tăng, thấp hơn trung bình năm ngành (45%); 21% báo giảm, cao hơn mức chung (16%).

Kế hoạch đầu tư năm tới vẫn còn để ngỏ ở nhiều doanh nghiệp. Khoảng một phần ba số doanh nghiệp cơ khí (32%) chưa quyết định kế hoạch đầu tư năm 2027. Tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến tăng đầu tư (20%) cao hơn tỷ lệ dự kiến giảm, tạm hoãn hoặc hủy bỏ dự án đầu tư (10%).

Chi phí nguyên vật liệu và đơn hàng trong nước là hai sức ép chính

Khoảng bốn phần năm số doanh nghiệp cơ khí xếp chi phí nguyên vật liệu tăng vào nhóm ba khó khăn lớn nhất. Tỷ lệ này là 80%, cao hơn trung bình năm ngành (72%). Tiếp theo là đơn hàng trong nước giảm (55%) và chi phí lao động tăng (42%).

Đơn hàng trong nước giảm là khó khăn được xếp ở vị trí số một nhiều nhất. Gần hai phần năm số doanh nghiệp cơ khí (37%) xếp đơn hàng trong nước giảm là khó khăn lớn nhất, cao hơn trung bình năm ngành (30%). Ngược lại, đơn hàng xuất khẩu giảm ít được xếp vào nhóm ba khó khăn lớn nhất (8%, so với 14% ở mức chung), phù hợp với thực tế phần lớn doanh nghiệp cơ khí chỉ bán hàng trong nước.

Khách hàng và vị trí trong chuỗi cung ứng

Gia công cơ khí theo đơn đặt hàng là phân khúc tạo doanh thu lớn nhất của nhiều doanh nghiệp. Trong nhóm trả lời phần câu hỏi riêng, gần một nửa (45%) có doanh thu lớn nhất từ gia công cơ khí chính xác theo đơn đặt hàng và 18% từ linh kiện, chi tiết cơ khí cung cấp cho doanh nghiệp khác. Các phân khúc máy móc, thiết bị nguyên chiếc (8%), kết cấu thép, bồn bể (7%) và tích hợp hệ thống, dây chuyền tự động hóa (3%) chiếm tỷ lệ nhỏ.

Doanh nghiệp trong nước là nhóm khách hàng đóng góp doanh thu lớn nhất. Hơn ba phần năm số doanh nghiệp trả lời câu hỏi (62%) chọn nhóm khách hàng này. Tỷ lệ doanh nghiệp chọn khách hàng FDI tại Việt Nam và thị trường xuất khẩu lần lượt là 18% và 9%. Chỉ 1% có khách hàng lớn nhất là dự án đầu tư công hoặc doanh nghiệp nhà nước.

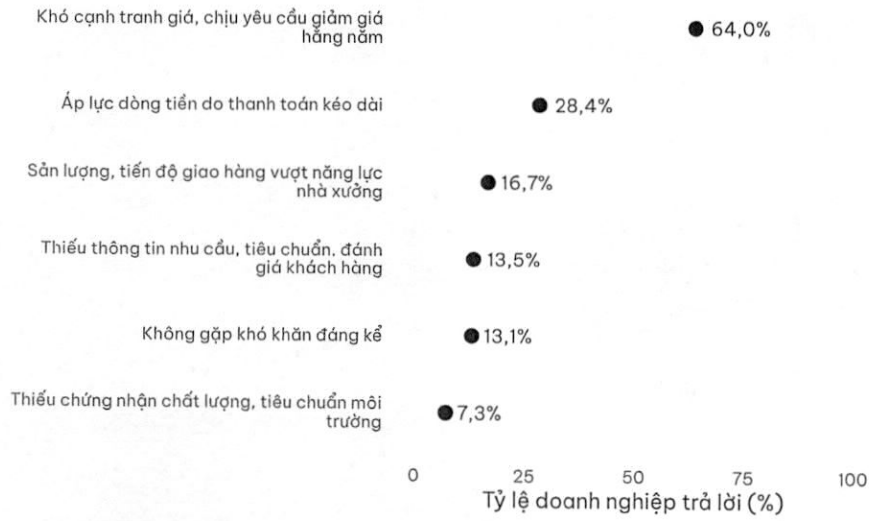
Theo số liệu quốc tế, tỷ trọng giá trị tạo ra trong nước trong sản phẩm cơ khí xuất khẩu đã giảm so với năm 2010. Theo Cơ sở dữ liệu TiVA của OECD (xem Phụ lục), trong 100 USD sản phẩm cơ khí (mã ngành 25, 28, 29, 30) xuất khẩu năm 2022, 48 USD là giá trị tạo ra tại Việt Nam, giảm so với năm 2010 (53 USD). Mức này tương đương Thái Lan (50 USD) nhưng thấp hơn Malaysia (55 USD), Indonesia (75 USD) và Trung Quốc (84 USD).[23]

Cung ứng cho doanh nghiệp FDI: sức ép về giá và thời hạn thanh toán



Khó cạnh tranh về giá là vướng mắc được nêu nhiều nhất trong nhóm doanh nghiệp cơ khí hướng tới khách hàng FDI tại Việt Nam. Trong số doanh nghiệp đang cung ứng hoặc đang tìm kiếm đơn hàng từ nhóm khách hàng này, gần hai phần ba (64%) cho biết khó cạnh tranh về giá và chịu yêu cầu giảm giá hằng năm. Hơn một phần tư (28%) chịu áp lực dòng tiền do thời hạn thanh toán kéo dài; 17% gặp yêu cầu về sản lượng, tiến độ vượt quá năng lực nhà xưởng và 13% thiếu thông tin về nhu cầu, tiêu chuẩn của khách hàng. Việc thiếu chứng nhận chất lượng, tiêu chuẩn môi trường ít được nêu (7%).

Hình 11: Khó khăn của doanh nghiệp cơ khí khi cung ứng cho khách hàng FDI tại Việt Nam



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026, phần câu hỏi riêng của ngành cơ khí, 275 doanh nghiệp đang cung ứng hoặc tìm kiếm khách hàng FDI tại Việt Nam và trả lời câu hỏi. Doanh nghiệp được chọn nhiều phương án. Khoảng một phần năm doanh nghiệp trả lời câu hỏi (21%) không đặt mục tiêu cung ứng cho doanh nghiệp FDI và không được tính trong hình.

23 OECD, *Trade in Value Added (TiVA)*.

Dự án đầu tư công và giá thép

Phần lớn doanh nghiệp cơ khí chưa từng tham gia dự thầu cung cấp sản phẩm cho các dự án đầu tư công về năng lượng, hạ tầng. Khi được hỏi về yếu tố ảnh hưởng lớn nhất tới khả năng cung cấp sản phẩm cho các dự án này, gần ba phần tư số doanh nghiệp (71%) cho biết chưa từng tham gia dự thầu. Trong các yếu tố còn lại, giá thành sản phẩm trong nước chưa cạnh tranh được với thiết bị nhập khẩu được nêu nhiều nhất (17%); các yếu tố chưa có quy định bắt buộc sử dụng sản phẩm cơ khí trong nước (7%) và yêu cầu về kinh nghiệm, doanh thu trong hồ sơ mời thầu quá cao (5%) ít được lựa chọn hơn.

Nhiều doanh nghiệp cho biết các biện pháp phòng vệ thương mại đối với thép nhập khẩu làm tăng chi phí. Khoảng hai phần năm số doanh nghiệp (40%) cho biết các biện pháp này làm tăng đáng kể chi phí nguyên liệu và thu hẹp biên lợi nhuận. Tỷ lệ doanh nghiệp chưa đánh giá được mức độ ảnh hưởng cũng tương đương (40%). Chỉ 5% đã đàm phán điều chỉnh được giá bán. Chỉ 2% cho biết được hưởng lợi nhờ chủ động được nguồn thép trong nước.

Mong muốn của doanh nghiệp cơ khí

Ưu tiên sử dụng sản phẩm cơ khí trong nước tại các dự án đầu tư công là chính sách được lựa chọn nhiều nhất. Khi được hỏi về ba chính sách cần ưu tiên để mở rộng sản xuất và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng, khoảng một nửa số doanh nghiệp trả lời phần câu hỏi riêng (50%) chọn quy định ưu tiên sử dụng sản phẩm cơ khí trong nước tại các dự án đầu tư công. Tiếp theo trong nhóm ba chính sách cần ưu tiên là tín dụng dài hạn với lãi suất ưu đãi cho đầu tư thiết bị (46%) và kết nối doanh nghiệp trong nước với khách hàng FDI (45%). Điều chỉnh thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, linh kiện chưa sản xuất được trong nước (39%) và đơn giản hóa thủ tục xác nhận sản phẩm công nghiệp hỗ trợ (38%) cũng được nhiều doanh nghiệp lựa chọn. Nếu chỉ xét chính sách được xếp ở vị trí số một, 30% chọn quy định ưu tiên sử dụng sản phẩm cơ khí trong nước tại các dự án đầu tư công, tính trên cùng nhóm doanh nghiệp trả lời phần câu hỏi riêng.

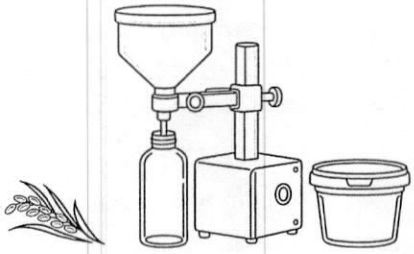
Rất ít doanh nghiệp cơ khí cho biết cải thiện lãi suất và tiếp cận tín dụng đã hỗ trợ hoạt động của mình. Trong nhóm trả lời câu hỏi về thay đổi chính sách từ đầu năm, tỷ lệ này chỉ là 1%.

Thực phẩm – đồ uống

6

PHÁT HIỆN CHÍNH

- Đổi mới sản phẩm và kế hoạch đầu tư là những tín hiệu tích cực ở một bộ phận doanh nghiệp: 25% doanh nghiệp thực phẩm – đồ uống dự kiến tăng đầu tư năm tới. Trong nhóm trả lời phần câu hỏi riêng, khoảng một phần sáu (16%) có trên 30% doanh thu từ các sản phẩm mới đưa ra thị trường trong ba năm qua.
- Lợi nhuận của ngành thực phẩm – đồ uống vẫn chịu sức ép: khoảng một nửa số doanh nghiệp (49%) cho biết lợi nhuận giảm. Điểm khác biệt nằm ở khả năng tiếp cận vốn vay: 29% doanh nghiệp xếp khó vay vốn, lãi suất cao vào nhóm ba khó khăn lớn nhất, cao hơn mức trung bình năm ngành (19%).
- Sức ép cạnh tranh chủ yếu đến từ chính các doanh nghiệp trong nước cùng ngành (81% doanh nghiệp trả lời phần câu hỏi riêng lựa chọn), chứ không phải từ hàng nhập khẩu. Đồng thời, rất ít doanh nghiệp tăng được giá bán tương ứng: chỉ 7% bù đắp được toàn bộ chi phí tăng thêm thông qua giá bán.
- Doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào kênh đại lý, bán buôn để tiêu thụ sản phẩm. Phần lớn doanh nghiệp mua nguyên liệu trong nước, song ít doanh nghiệp liên kết trực tiếp với người sản xuất nguyên liệu.
- Trong nhóm tự xác định có sản phẩm thuộc diện điều chỉnh hoặc chưa xác định được phạm vi áp dụng, nhiều doanh nghiệp chưa nắm rõ quy định mới về thuế tiêu thụ đặc biệt. Trong nhóm xác định được thời gian chuẩn bị theo chỉ tiêu hiện hành, 46% cần từ sáu tháng trở lên để hoàn tất ít nhất một công việc, trong đó 26% cần từ một năm trở lên.



Sản xuất thực phẩm và đồ uống tiếp tục tăng trong chín tháng năm 2026. Theo Cục Thống kê, chỉ số sản xuất ngành chế biến thực phẩm tăng 12,5%, ngành đồ uống tăng 17,4% so với cùng kỳ.[24] Khảo sát VCCI cũng ghi nhận doanh nghiệp đổi mới sản phẩm và dự kiến tăng đầu tư, bên cạnh sức ép về vốn, chi phí và giá bán.

Ngành thực phẩm – đồ uống trong khảo sát bao gồm các doanh nghiệp có mã ngành VSIC đăng ký là 10, 11 và 12 (Bảng 10). Trong cách trình bày của báo cáo, các doanh nghiệp mã 10 và 12 được gộp vào nhóm thực phẩm, mã 11 thuộc nhóm đồ uống. Chương này trình bày kết quả chung cho toàn ngành thực phẩm – đồ uống.

24 Cục Thống kê, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2026.*

Lợi nhuận chịu sức ép, khó khăn về vốn vay nổi bật

Doanh nghiệp thực phẩm – đồ uống đang chịu sức ép kép: chi phí nguyên vật liệu tăng và dư địa tăng giá bán rất hạn chế. Đồng thời, rất ít doanh nghiệp cho biết tăng được giá bán đủ bù toàn bộ chi phí tăng thêm. Đây là bối cảnh cần cân nhắc khi xác định thời điểm áp dụng các nghĩa vụ tài chính mới đối với ngành.

Ở ngành thực phẩm – đồ uống, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết kết quả kinh doanh giảm cao hơn tỷ lệ cho biết tăng, tương tự các ngành khác. Hơn hai phần năm số doanh nghiệp (42%) cho biết doanh thu chín tháng giảm so với cùng kỳ năm trước, trong khi 25% cho biết tăng. Tỷ lệ cho biết lợi nhuận giảm là 49%, gấp hơn ba lần tỷ lệ cho biết tăng (15%). Khoảng ba phần năm số doanh nghiệp (59%) dự báo quý IV sẽ khó khăn. Với doanh thu, 21% cho biết tương đương cùng kỳ và 11% chưa xác định được; với lợi nhuận, hai tỷ lệ này lần lượt là 20% và 16%. Khoảng 53% doanh nghiệp xếp đơn hàng trong nước giảm vào ba khó khăn lớn nhất, so với mức trung bình năm ngành là 48%. Ngành phụ thuộc chủ yếu vào thị trường nội địa: trong nhóm trả lời phần câu hỏi riêng, xuất khẩu chỉ chiếm 15% doanh thu bình quân (Bảng 7). Vì vậy, biến động giá bán lẻ và sức mua trong nước là những yếu tố cần quan tâm khi đánh giá triển vọng của ngành.

So sánh giữa năm ngành theo sáu chỉ tiêu chung được trình bày ở Hình 5 (Chương 1).

Khó tiếp cận vốn vay là điểm khác biệt nổi bật của ngành. Hơn một phần tư số doanh nghiệp thực phẩm – đồ uống (29%) xếp khó vay vốn, lãi suất cao vào nhóm ba khó khăn lớn nhất, so với 19% tính trung bình năm ngành; 8% xếp đây là khó khăn lớn nhất, gấp đôi mức chung (4%). Ở năm chỉ tiêu còn lại trong Hình 5, ngành thực phẩm – đồ uống không khác biệt rõ rệt so với mức chung.

Tỷ lệ doanh nghiệp coi việc chính sách thay đổi khó lường là khó khăn lớn nhất cũng cao hơn mức chung. Có 7% doanh nghiệp thực phẩm – đồ uống xếp việc chính sách trong nước thay đổi khó lường là khó khăn lớn nhất, so với 4% ở mức chung. Ngược lại, khi xét nhóm ba khó khăn lớn nhất, khó khăn về lao động được nêu ít hơn mức chung: chi phí lao động tăng (33% so với 41%) và thiếu lao động có kỹ năng (14% so với 21%). Trong nhóm ba khó khăn lớn nhất, hai khó khăn được lựa chọn nhiều nhất vẫn là chi phí nguyên vật liệu tăng (68%) và đơn hàng trong nước giảm (53%).

Áp lực cạnh tranh chủ yếu đến từ doanh nghiệp trong nước cùng ngành

Phần lớn doanh nghiệp thực phẩm – đồ uống cho rằng áp lực cạnh tranh chủ yếu đến từ các doanh nghiệp trong nước cùng ngành. Trong nhóm trả lời phần câu hỏi riêng, khoảng bốn phần năm (81%) chọn các doanh nghiệp trong nước cùng ngành là nguồn gây áp lực cạnh tranh. Các nguồn khác được lựa chọn ít hơn nhiều: sản phẩm thay thế từ ngành khác (18%), kênh bán trực tuyến, thương mại điện tử (13%), hàng nhập lậu không rõ nguồn gốc (10%), hàng nhập khẩu chính ngạch (6%) và doanh nghiệp FDI tại Việt Nam (5%). Chỉ 8% cho biết không chịu áp lực cạnh tranh đáng kể.

Bảng 6: Doanh nghiệp thực phẩm – đồ uống chủ yếu cạnh tranh với doanh nghiệp trong nước cùng ngành

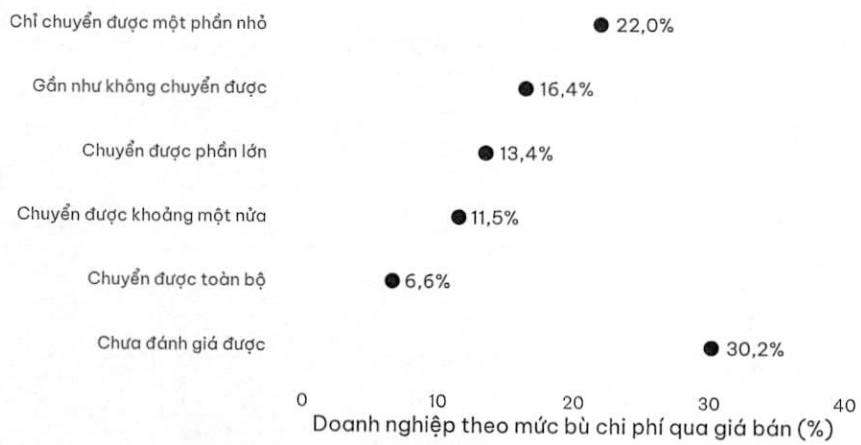
Nguồn áp lực cạnh tranh	Doanh nghiệp lựa chọn (%)
Doanh nghiệp trong nước cùng ngành	80,6
Sản phẩm thay thế từ ngành khác	18,4
Kênh bán trực tuyến, thương mại điện tử	13,2
Hàng nhập lậu không rõ nguồn gốc	10,2
Không chịu áp lực đáng kể	7,6
Hàng nhập khẩu chính ngạch	5,9
Doanh nghiệp FDI tại Việt Nam	5,3

Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026, phần câu hỏi riêng của ngành thực phẩm – đồ uống, 304 doanh nghiệp trả lời câu hỏi. Mỗi doanh nghiệp được chọn nhiều phương án nên tổng các tỷ lệ lớn hơn 100%.

Khó chuyển chi phí tăng thêm vào giá bán

Chưa đến một phần mười số doanh nghiệp bù đắp được toàn bộ chi phí tăng thêm bằng cách tăng giá bán. Khi được hỏi có thể tăng giá bán đến mức nào để bù phần chi phí tăng thêm, chỉ 7% doanh nghiệp trả lời phần câu hỏi riêng cho biết bù được toàn bộ và 13% bù được phần lớn. Có 38% doanh nghiệp chỉ bù được một phần nhỏ (22%) hoặc gần như không bù được (16%), gần gấp đôi nhóm bù được toàn bộ hoặc phần lớn (20%). Gần một phần ba (30%) chưa đánh giá được khả năng này.

Hình 12: Chỉ một tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp tăng được giá bán đủ bù chi phí tăng thêm



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026, phần câu hỏi riêng của ngành thực phẩm – đồ uống, 305 doanh nghiệp trả lời câu hỏi. "Chuyển được" nghĩa là bù phần chi phí tăng thêm bằng cách tăng giá bán.

Đại lý, bán buôn là kênh phân phối chính

Đại lý, bán buôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong doanh thu. Tính bình quân trong nhóm trả lời, doanh thu qua kênh đại lý, bán buôn chiếm 32% tổng doanh thu của một doanh nghiệp, gần gấp đôi kênh bán lẻ truyền thống (17%). Xuất khẩu chiếm 15%, bán lẻ hiện đại (siêu thị, chuỗi cửa hàng) chiếm 11% và nhà hàng, khách sạn, quán ăn uống chiếm 9%. Như vậy, các kênh trung gian giữ vai trò lớn trong tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp, còn bán lẻ hiện đại chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ.

Bảng 7: Đại lý và bán buôn là kênh mang lại nhiều doanh thu nhất cho doanh nghiệp thực phẩm – đồ uống

Kênh bán	Tỷ trọng doanh thu bình quân (%)
Đại lý, bán buôn	31,9
Bán lẻ truyền thống	16,9
Kênh khác	16,4
Xuất khẩu	15,1
Bán lẻ hiện đại	10,6
Nhà hàng, khách sạn, quán ăn uống	9,2

Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026, phần câu hỏi riêng của ngành thực phẩm – đồ uống, 304 doanh nghiệp trả lời câu hỏi. Tỷ trọng bình quân của từng kênh trong doanh thu của doanh nghiệp trả lời. "Kênh khác" là các kênh ngoài năm nhóm đã liệt kê.

Nguyên liệu chủ yếu mua trong nước, liên kết với người sản xuất còn hạn chế



Nguyên liệu chủ yếu được mua trong nước. Hơn hai phần ba số doanh nghiệp trả lời phần câu hỏi riêng (68%) mua trên 75% nguyên liệu trong nước; chỉ 5% có tỷ lệ này dưới 25%.

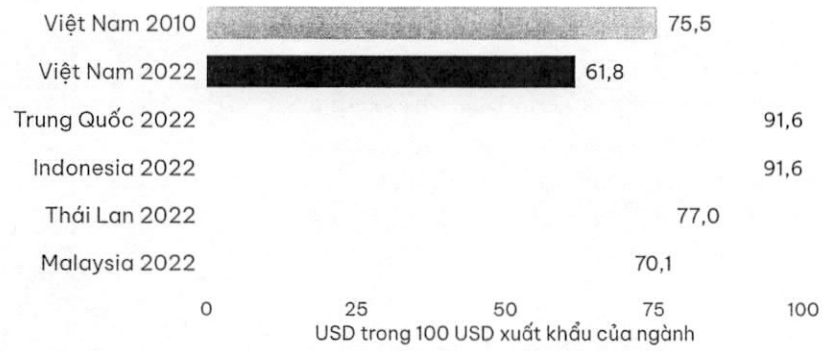
Tuy nhiên, chỉ khoảng một phần năm số doanh nghiệp có liên kết trực tiếp với người sản xuất nguyên liệu. Cụ thể, 19% doanh nghiệp có hợp đồng bao tiêu hoặc liên kết sản xuất; 64% không có liên kết và 17% mua qua thương lái. Quy mô liên kết thường nhỏ: gần ba phần tư số doanh nghiệp có liên kết (71%) chỉ liên kết với dưới 100 hộ.

Báo cáo của Bộ Tài chính ghi nhận một số trở ngại cụ thể trong chuỗi nguyên liệu: doanh nghiệp thủy sản phản ánh việc tiếp cận tín dụng chưa phù hợp với dòng tiền và chu kỳ sản xuất; cơ sở nước mắm phản ánh khó thu thập chứng từ mua nguyên liệu từ hộ đánh bắt. Những trường hợp này gợi ý cần xem xét cả điều kiện vốn và hồ sơ giao dịch khi hỗ trợ liên kết với người sản xuất nguyên liệu.[26]

26 Bộ Tài chính, *Báo cáo tổng hợp tình hình kinh tế - xã hội, phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, triển khai các CTMTQG tháng 9, Quý III và 09 tháng năm 2026* (Bộ Tài chính, 2026), Phụ lục VI, phản ánh của VASEP về tín dụng theo chuỗi và của Hiệp hội nước mắm truyền thống về chứng từ mua nguyên liệu.

Hộp 7: Chuỗi giá trị thực phẩm – đồ uống xuất khẩu

Tỷ trọng giá trị tạo ra tại Việt Nam trong hàng thực phẩm – đồ uống xuất khẩu đã giảm so với năm 2010 và thấp hơn các nước được so sánh. Trong 100 USD hàng thực phẩm – đồ uống xuất khẩu năm 2022, 62 USD là giá trị tạo ra tại Việt Nam, giảm so với năm 2010 (76 USD) và thấp hơn Thái Lan (77 USD), Malaysia (70 USD), Indonesia (92 USD) và Trung Quốc (92 USD). Nhà cung cấp trong nước đóng góp 41 USD, tương đương Thái Lan (42 USD).



Nguồn: OECD, Cơ sở dữ liệu Thương mại tính theo giá trị gia tăng (TiVA), ấn bản 2025 (điều chỉnh tháng 1/2026). Giá trị tạo ra tại Việt Nam gồm cả phần của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Hình: số USD giá trị gia tăng tạo ra tại Việt Nam trong 100 USD hàng thực phẩm – đồ uống xuất khẩu (mã ngành 10 đến 12).[25]

Mức độ đổi mới sản phẩm phân hóa rõ rệt

Một bộ phận doanh nghiệp đổi mới sản phẩm mạnh, trong khi khoảng một phần ba không có sản phẩm mới. Khoảng một phần sáu số doanh nghiệp trả lời phần câu hỏi riêng (16%) có trên 30% doanh thu từ các sản phẩm mới đưa ra thị trường trong ba năm qua; ngược lại, khoảng một phần ba (35%) không có sản phẩm mới và 21% chưa xác định được.

Với câu hỏi về cách tổ chức hoạt động nghiên cứu, phát triển sản phẩm, khoảng một phần ba số doanh nghiệp trả lời phần câu hỏi riêng đã bỏ trống. Trong số doanh nghiệp trả lời câu hỏi này, 28% có bộ phận chuyên trách, 27% giao cho nhân sự kiêm nhiệm và 36% không thực hiện hoạt động này.

Thuế tiêu thụ đặc biệt: nhu cầu thông tin và thời gian chuẩn bị

Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, theo văn bản hợp nhất ngày 20/05/2026, quy định nước giải khát theo Tiêu chuẩn quốc gia có hàm lượng đường trên 5 g/100 ml thuộc diện chịu thuế, với thuế suất 8% từ 01/01/2027 và 10% từ 01/01/2028.[27]

25 OECD, *Trade in Value Added (TiVA)*.

27 Văn phòng Quốc hội, *Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Văn bản hợp nhất số 111/VBHN-VPQH*, 2026, https://chinhphu.vn/?docid=218214&pageid=27160.

Hướng dẫn nhận diện sản phẩm và căn cứ hàm lượng đường tổng số trên nhãn đã được quy định tại Nghị định 360/2025/NĐ-CP; quy định ghi nhãn dinh dưỡng hiện hành nằm tại Thông tư 30/2026/TT-BYT.[28]

Nhiều doanh nghiệp trả lời khảo sát chưa nắm rõ quy định mới về thuế tiêu thụ đặc biệt. Trong nhóm tự xác định có sản phẩm thuộc diện điều chỉnh hoặc chưa xác định được phạm vi áp dụng, 61% chưa biết, mới nghe thông tin hoặc biết nhưng chưa rõ chi tiết. Chỉ 14% cho biết đã nắm rõ và có kế hoạch ứng phó; 16% đã nắm rõ nhưng chưa có kế hoạch cụ thể. Kết quả này cho thấy nhu cầu hướng dẫn thiết thực về cách xác định sản phẩm chịu thuế, thời điểm áp dụng và những việc doanh nghiệp cần chuẩn bị.

Việc chuẩn bị điều chỉnh sản phẩm còn ở những giai đoạn khác nhau. Khi được hỏi về thay đổi công thức để giảm mức thuế phải nộp, trong cùng nhóm trả lời, 14% đang triển khai, 13% đã có kế hoạch nhưng chưa triển khai và 36% chưa cân nhắc phương án này. Bên cạnh việc phổ biến quy định, doanh nghiệp cần được hỗ trợ đánh giá khả năng điều chỉnh sản phẩm, lựa chọn giải pháp kỹ thuật và dự trù chi phí. Hướng dẫn cụ thể theo nhóm sản phẩm sẽ giúp doanh nghiệp xây dựng kế hoạch phù hợp với điều kiện sản xuất của mình.

Việc thích ứng đòi hỏi một khoảng thời gian chuẩn bị đáng kể. Trong nhóm trả lời xác định được thời gian chuẩn bị, gần một nửa doanh nghiệp (46%) ước tính cần từ sáu tháng trở lên để hoàn tất ít nhất một công việc, trong đó 26% cần từ một năm trở lên. Thời gian được doanh nghiệp tính kể từ khi biết chắc quy định sẽ được áp dụng và bắt đầu chuẩn bị. Như vậy, có thể thấy số đông doanh nghiệp trong ngành đồ uống đang khá bị động cho việc thích ứng với chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt mới. Các công việc bao gồm điều chỉnh công thức, thử nghiệm và thủ tục công bố, thay đổi bao bì, dây chuyền, làm việc với nhà cung cấp và hệ thống phân phối, xử lý hàng tồn kho. Kết quả này cho thấy việc phổ biến chính sách cần đi cùng hướng dẫn cụ thể và lộ trình chuẩn bị phù hợp với các công việc doanh nghiệp phải thực hiện.

Nghiên cứu định tính của Cơ quan Tiêu chuẩn Thực phẩm Anh về doanh nghiệp sản xuất thực phẩm tại Bắc Ireland ghi nhận rằng thay đổi công thức có thể ảnh hưởng đến hương vị, kết cấu và hạn sử dụng. Doanh nghiệp phải dành nguồn lực cho thử nghiệm, kiểm tra chất lượng và đánh giá khả năng chấp nhận của người tiêu dùng. Chi phí còn phát sinh từ nguyên liệu mới, sản phẩm thử nghiệm, thay nhãn, bao bì và, trong một số trường hợp, thiết bị sản xuất. Những yêu cầu này giải thích vì sao việc chuẩn bị cần được triển khai sớm và có hỗ trợ chuyên môn.[29]

Kinh nghiệm điều chỉnh thuế đồ uống của Anh cũng cho thấy vai trò của thời gian chuyển tiếp. Sau tham vấn, Chính phủ Anh chuyển thời điểm dự kiến áp dụng thay đổi từ tháng 4/2027 sang tháng 1/2028, có tính đến khó khăn

28 Chính phủ, *Nghị định số 360/2025/NĐ-CP: Quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt*, truy cập ngày 5 tháng 10 năm 2026, https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/01/360-ndcp.signed.pdf; Bộ Y tế, *Thông tư số 30/2026/TT-BYT: Hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm*, truy cập ngày 5 tháng 10 năm 2026, https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/7/30-byt.signed.pdf.

29 Food Standards Agency và Ipsos Northern Ireland, *Qualitative Research on Reformulation With Food Manufacturers in Northern Ireland* (Food Standards Agency, 2024), https://doi.org/10.46756/sci.fsa.ihd276.

trong cải tiến công thức và việc doanh nghiệp đồng thời chuẩn bị cơ chế hoàn trả bao bì. Lộ trình được điều chỉnh gắn với mục tiêu tiếp tục giảm lượng đường trong đồ uống và tạo điều kiện để doanh nghiệp thực hiện thay đổi.[30]

Doanh nghiệp cần hướng dẫn rõ ràng cùng thời gian chuẩn bị phù hợp với công việc thực tế. Từ kết quả khảo sát và tham vấn, VCCI kiến nghị đánh giá thời gian, chi phí thích ứng theo từng nhóm sản phẩm; công bố sớm hướng dẫn và tổ chức giải đáp các tình huống cụ thể. Việc xem xét lộ trình thuế đối với nước giải khát có đường cần gắn với khả năng hoàn thành thử nghiệm, hồ sơ và điều chỉnh sản xuất, đồng thời bảo đảm mục tiêu sức khỏe cộng đồng. Các kiến nghị cụ thể được trình bày tại Chương 8.

Bảng 8: Thông tin, điều chỉnh sản phẩm và thời gian chuẩn bị trước quy định thuế tiêu thụ đặc biệt

Nội dung	Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
Mức độ nắm thông tin	Chưa biết, mới nghe hoặc biết nhưng chưa rõ chi tiết	61
Mức độ nắm thông tin	Đã nắm rõ và có kế hoạch ứng phó	14
Mức độ nắm thông tin	Đã nắm rõ nhưng chưa có kế hoạch cụ thể	16
Điều chỉnh công thức	Đang triển khai	14
Điều chỉnh công thức	Có kế hoạch nhưng chưa triển khai	13
Điều chỉnh công thức	Chưa cân nhắc	36
Thời gian chuẩn bị	Ít nhất một công việc cần từ sáu tháng trở lên	46
Thời gian chuẩn bị	Trong đó, ít nhất một công việc cần từ một năm trở lên	26

Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026. Chỉ tiêu chọn lọc, không phải phân bố đầy đủ. Mức độ nắm thông tin và điều chỉnh công thức tính trong nhóm tự xác định có sản phẩm thuộc diện điều chỉnh hoặc chưa xác định được phạm vi áp dụng. Thời gian chuẩn bị tính trong nhóm xác định được thời gian theo chỉ tiêu hiện hành. Các tỷ lệ không gia quyền, làm tròn đến số nguyên; hai chỉ tiêu thời gian lồng nhau, không cộng với nhau. Thời gian tính từ khi doanh nghiệp biết chắc quy định sẽ được áp dụng.

Mong muốn của doanh nghiệp thực phẩm – đồ uống

Cắt giảm thủ tục hành chính là điều kiện được lựa chọn nhiều nhất; theo sau là tiếp cận vốn; thuế, phí; và chính sách phát triển kinh tế tư nhân, với tỷ lệ gần tương đương nhau. Ở câu hỏi chung cho cả năm ngành, khoảng một nửa số doanh nghiệp thực phẩm – đồ uống (49%) xếp tiếp tục cắt giảm thủ tục hành chính vào nhóm ba điều kiện quyết định để hoàn thành kế hoạch năm nay và tăng tốc trong năm tới. Tiếp theo là cải thiện lãi suất và tiếp cận tín dụng (29%), giảm hoặc gia hạn các khoản thuế, phí (29%) và chính sách phát triển kinh tế tư nhân (28%). Kết quả này phù hợp với nhận định ở trên rằng vốn vay là khó khăn nổi bật của ngành.

30 HM Treasury và HM Revenue and Customs, *Strengthening the Soft Drinks Industry Levy: Summary of responses* (2025). https://www.gov.uk/government/consultations/strengthening-the-soft-drinks-industry-levy/outcome/strengthening-the-soft-drinks-industry-levy-summary-of-responses.

Tỷ lệ doanh nghiệp thực phẩm – đồ uống ghi nhận tác dụng của chính sách phát triển kinh tế tư nhân cao hơn mức chung. Trong nhóm trả lời câu hỏi về thay đổi chính sách từ đầu năm, 11% doanh nghiệp cho biết chính sách này đã hỗ trợ hoạt động của mình, so với 7% tính trung bình năm ngành. Cắt giảm thủ tục hành chính vẫn là thay đổi được ghi nhận nhiều nhất (38%).

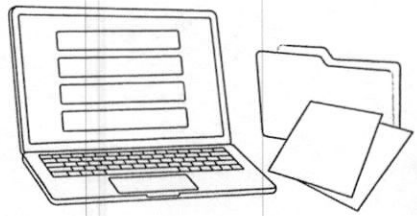
Báo cáo Bộ Tài chính còn ghi nhận: kiểm tra trùng lặp đối với nguyên liệu thủy sản nhập khẩu, thiếu thống nhất giữa yêu cầu nhãn và chứng từ sản phẩm sữa, khó sử dụng bao bì đã in khi địa chỉ thay đổi do điều chỉnh địa giới hành chính.

7

Đánh giá của doanh nghiệp về chính sách và nhu cầu hỗ trợ

PHÁT HIỆN CHÍNH

- Tính trung bình năm ngành, 67% doanh nghiệp trả lời câu hỏi ghi nhận ít nhất một thay đổi chính sách từ đầu năm đã hỗ trợ hoạt động của mình. Cắt giảm thủ tục hành chính là thay đổi được ghi nhận nhiều nhất, đồng thời vẫn là điều kiện được lựa chọn nhiều nhất cho thời gian tới.
- Trong câu hỏi về những thay đổi chính sách đã hỗ trợ hoạt động, 2% doanh nghiệp chọn cải thiện lãi suất và tiếp cận tín dụng. Ở câu hỏi về điều kiện quyết định cho thời gian tới, 24% chọn nội dung này.
- Về hoàn thuế giá trị gia tăng, trong nhóm doanh nghiệp đã nộp hồ sơ và trả lời về thời gian nhận tiền, hơn một nửa (53%) nhận được tiền trong thời hạn luật định, 37% nhận chậm và 10% chưa nhận được tiền tại thời điểm khảo sát.



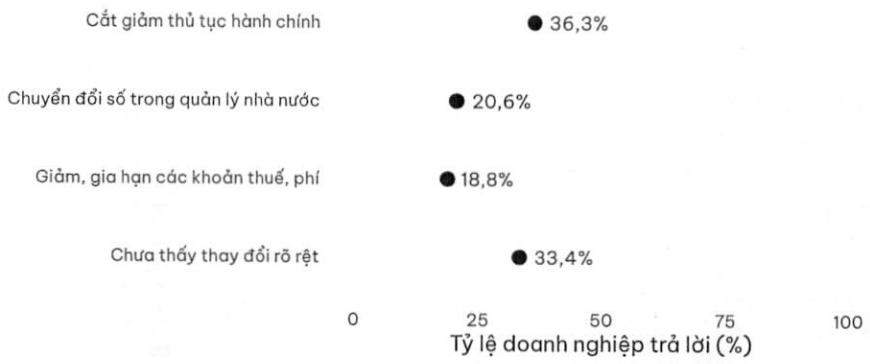
Nhiều doanh nghiệp đã ghi nhận những chuyển biến tích cực từ các chính sách triển khai từ đầu năm. Tính trung bình năm ngành, 67% doanh nghiệp trả lời câu hỏi ghi nhận ít nhất một thay đổi đã hỗ trợ hoạt động của mình; cắt giảm thủ tục hành chính là nội dung được lựa chọn nhiều nhất. Từ những kết quả này, chương phân tích các điều kiện doanh nghiệp tiếp tục ưu tiên để hoàn thành kế hoạch năm nay và tăng tốc trong năm tới, cùng trải nghiệm thực hiện thủ tục thuế.

Chương này gồm hai phần. Phần đầu đặt những thay đổi chính sách mà doanh nghiệp đã ghi nhận cạnh những điều kiện họ ưu tiên cho thời gian tới, trước hết trình bày mức trung bình năm ngành, sau đó theo từng ngành. Phần cuối trình bày trải nghiệm của doanh nghiệp khi kê khai, nộp thuế và đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng.

Những thay đổi chính sách doanh nghiệp đã ghi nhận

Cắt giảm thủ tục hành chính là thay đổi được ghi nhận nhiều nhất. Tính trung bình năm ngành, hơn một phần ba số doanh nghiệp trả lời câu hỏi (36%) cho biết việc cắt giảm thủ tục hành chính kể từ đầu năm đã hỗ trợ hoạt động của mình. Tiếp theo là chuyển đổi số trong quản lý nhà nước (21%) và giảm hoặc gia hạn các khoản thuế, phí (19%). Riêng phương án cải thiện lãi suất và tiếp cận tín dụng được 2% doanh nghiệp lựa chọn.

Hình 13: Cắt giảm thủ tục hành chính là thay đổi chính sách được ghi nhận nhiều nhất



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026. Trung bình tỷ lệ của năm ngành, trong nhóm trả lời câu hỏi.

Tính trung bình năm ngành, 67% doanh nghiệp trả lời câu hỏi ghi nhận ít nhất một thay đổi chính sách từ đầu năm đã hỗ trợ hoạt động của mình. Mức độ ghi nhận tác dụng của chuyển đổi số khác nhau rõ rệt giữa các ngành: tính trung bình năm ngành, 21% doanh nghiệp cho biết chuyển đổi số trong quản lý nhà nước đã hỗ trợ hoạt động của mình; tỷ lệ này ở ngành dệt may – da giày cao hơn (28%), còn ở ngành chế biến gỗ thấp hơn (12%). Ngược lại, với cắt giảm thủ tục hành chính, tỷ lệ ghi nhận giữa năm ngành khá đồng đều, dao động từ 33% đến 40%.

Những điều kiện doanh nghiệp ưu tiên cho thời gian tới

Cắt giảm thủ tục hành chính tiếp tục là điều kiện được lựa chọn nhiều nhất. Tính trung bình năm ngành, gần một nửa số doanh nghiệp (48%) xếp nội dung này vào nhóm ba điều kiện quyết định để hoàn thành kế hoạch năm nay và tăng tốc trong năm tới. Đứng thứ hai là giảm hoặc gia hạn các khoản thuế, phí (32%). Tiếp theo, có ba điều kiện cùng được khoảng 24% doanh nghiệp lựa chọn: cải thiện lãi suất và tiếp cận tín dụng; chính sách phát triển kinh tế tư nhân; và giảm trùng lặp trong thanh tra, kiểm tra.

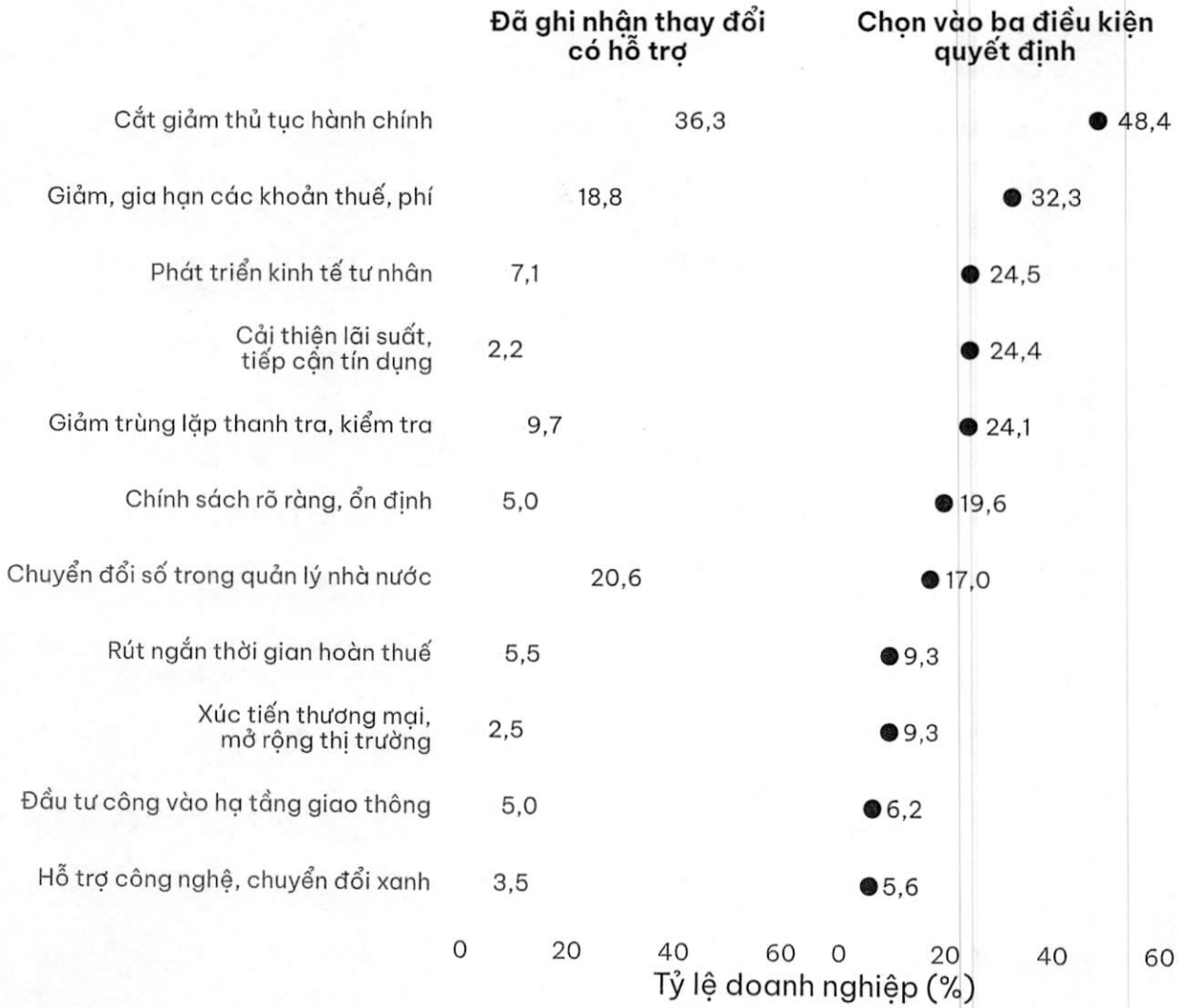
Doanh nghiệp đã thấy tác dụng của việc cắt giảm thủ tục vẫn muốn tiếp tục cắt giảm. Trong nhóm trả lời cả hai câu hỏi, có thể chia doanh nghiệp thành hai nhóm: nhóm cho biết cắt giảm thủ tục hành chính đã hỗ trợ hoạt động của mình và nhóm không chọn phương án này. Ở nhóm thứ nhất, khoảng ba phần năm (60%) tiếp tục xếp cắt giảm thủ tục hành chính vào nhóm ba điều kiện quyết định; ở nhóm thứ hai, tỷ lệ này là 44%.

Cải thiện lãi suất và tiếp cận tín dụng ít được lựa chọn trong nhóm thay đổi đã hỗ trợ, nhưng được nhiều doanh nghiệp ưu tiên cho thời gian tới. Ở câu hỏi về những thay đổi chính sách đã hỗ trợ hoạt động, 2% doanh nghiệp chọn nội dung này; ở câu hỏi về điều kiện quyết định cho thời gian tới, tỷ lệ lựa chọn là 24%.

Xu hướng tương tự cũng xuất hiện ở ba lĩnh vực khác: chính sách phát triển kinh tế tư nhân; giảm trùng lặp trong thanh tra, kiểm tra; và chính sách rõ ràng, ổn định. Ở cả ba lĩnh vực này, tỷ lệ doanh nghiệp coi là điều kiện quyết định đều cao hơn tỷ lệ cho biết đã được hỗ trợ.

Ngược lại, chuyển đổi số trong quản lý nhà nước là lĩnh vực duy nhất trong Hình 14 có tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã được hỗ trợ cao hơn tỷ lệ doanh nghiệp chọn làm điều kiện quyết định.

Hình 14: Thay đổi chính sách đã hỗ trợ doanh nghiệp và điều kiện doanh nghiệp cần cho thời gian tới

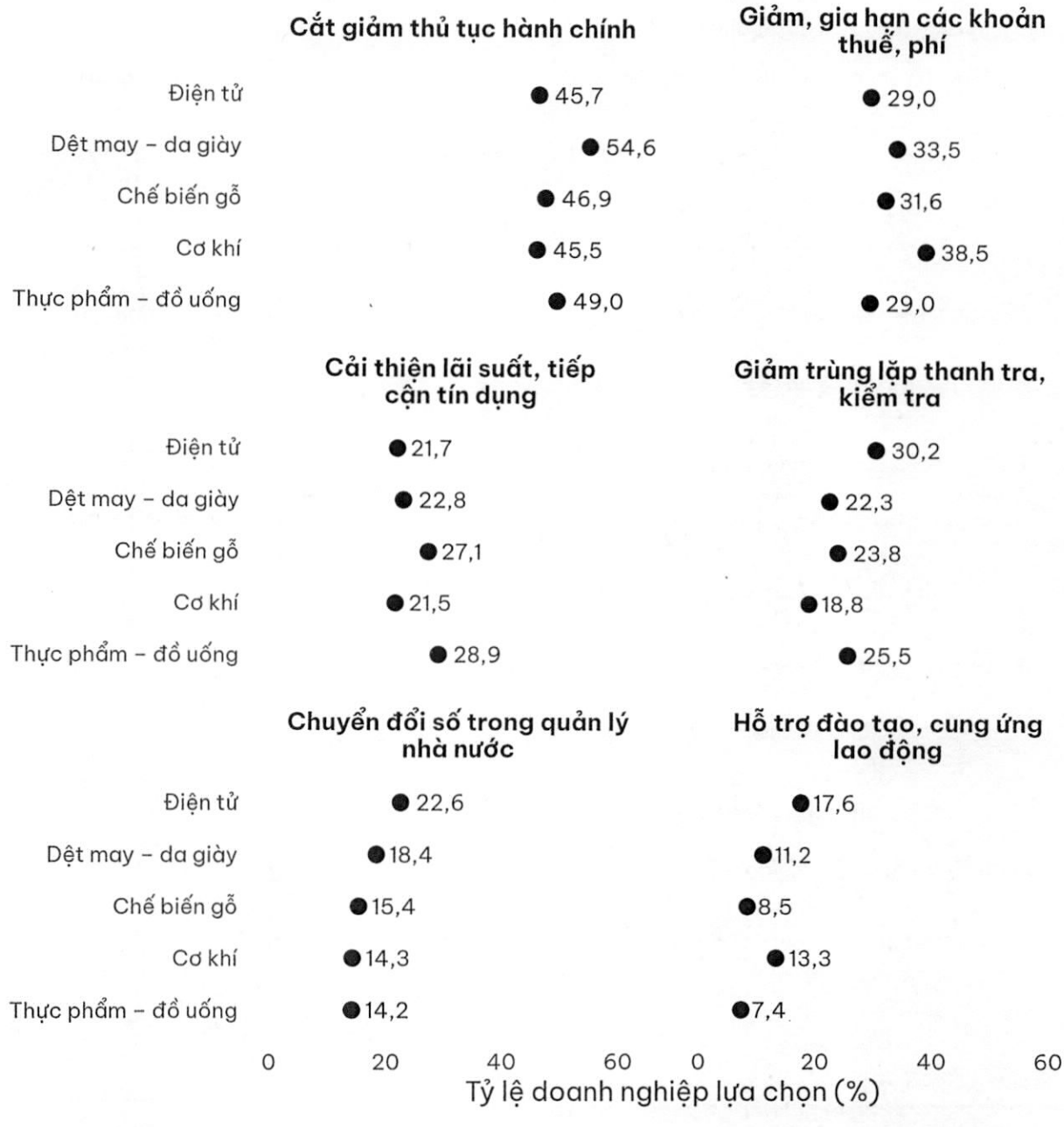


Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026. Trung bình tỷ lệ của năm ngành; từng chỉ tiêu tính trên nhóm trả lời câu hỏi tương ứng, mỗi doanh nghiệp chọn tối đa ba phương án.

Điểm chung và khác biệt về nhu cầu giữa các ngành

Cắt giảm thủ tục hành chính là điều kiện được lựa chọn nhiều nhất ở cả năm ngành. Bên cạnh điểm chung này, ngành điện tử có một số khác biệt: tỷ lệ doanh nghiệp chọn giảm trùng lặp trong thanh tra, kiểm tra (30%), chuyển đổi số trong quản lý nhà nước (23%) và hỗ trợ đào tạo, cung ứng lao động (18%) đều cao hơn mức chung. Ngành chế biến gỗ có tỷ lệ chọn đầu tư công vào hạ tầng giao thông cao hơn mức chung (10% so với 6%). Ở các ngành dệt may – da giày, cơ khí và thực phẩm – đồ uống, không có điều kiện nào được lựa chọn nhiều hơn rõ rệt so với mức chung.

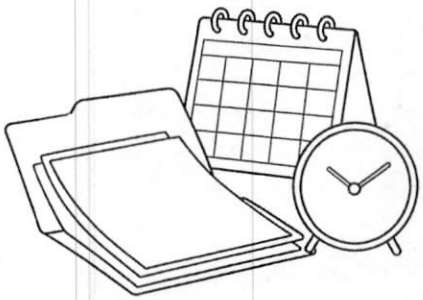
Hình 15: Điều kiện doanh nghiệp cần cho thời gian tới, theo ngành



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026. Tỷ lệ doanh nghiệp chọn từng điều kiện vào ba điều kiện quyết định để hoàn thành kế hoạch năm nay và tăng tốc năm tới. Hình gồm bốn điều kiện được nhiều doanh nghiệp lựa chọn và hai điều kiện có khác biệt rõ ở ngành điện tử (chuyển đổi số, đào tạo và cung ứng lao động).

Trong nhóm doanh nghiệp có từ 200 lao động trở lên dự kiến tăng đầu tư năm 2027, cắt giảm thủ tục hành chính (39%), cải thiện lãi suất và tiếp cận tín dụng (33%), hỗ trợ đào tạo và cung ứng lao động (29%) là những điều kiện được lựa chọn nhiều nhất để hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm nay và tăng tốc trong năm tới. Riêng với các doanh nghiệp FDI trả lời phần câu hỏi điện tử và dự kiến tăng đầu tư, những ưu tiên khi mở rộng đầu tư hoặc đưa chương trình sản xuất mới vào Việt Nam tập trung vào chính sách rõ ràng, ổn định và dễ dự báo (61%), thông quan nhanh và ổn định (58%), cùng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn đủ dài (56%). Thủ tục giấy phép lao động cho chuyên gia nước ngoài cũng được 39% doanh nghiệp trong nhóm này lựa chọn. Các nhu cầu này gợi mở hướng hỗ trợ để doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi hơn trong việc triển khai kế hoạch đầu tư. [31]

Trải nghiệm thực hiện thủ tục thuế



Ngoài các câu hỏi về chính sách, khảo sát còn hỏi về số giờ làm việc của nhân viên dành cho kê khai, nộp thuế mỗi tháng. Với doanh nghiệp đã nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng, khảo sát hỏi thêm về tình trạng nhận tiền hoàn thuế.

Nhiều doanh nghiệp không theo dõi thời gian dành cho việc kê khai, nộp thuế. Gần hai phần năm số doanh nghiệp (38%) không theo dõi số giờ làm việc của nhân viên dành cho công việc này mỗi tháng. Tính trên toàn bộ doanh nghiệp trả lời câu hỏi, gần một phần ba (30%) dành dưới 10 giờ mỗi tháng. Riêng trong nhóm có theo dõi số giờ, 14% dành trên 40 giờ làm việc của nhân viên mỗi tháng.

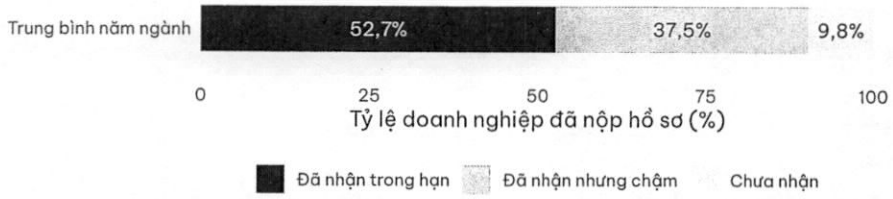
Từ đầu năm, khoảng một phần mười số doanh nghiệp (11%) đã nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng. Tính trung bình năm ngành, 32% doanh nghiệp không thuộc diện được hoàn thuế và 56% cho biết không nộp hồ sơ. Như đã nêu tại Chương 1, tỷ lệ nộp hồ sơ hoàn thuế ở doanh nghiệp FDI cao hơn hẳn doanh nghiệp trong nước (33% so với 8%).

Trong nhóm đã nộp hồ sơ và trả lời về thời gian nhận tiền, hơn một nửa số doanh nghiệp cho biết được hoàn thuế đúng hạn. Cụ thể, theo trả lời của doanh nghiệp, 53% nhận được tiền trong thời hạn luật định, 37% nhận chậm và 10% chưa nhận được tiền tại thời điểm trả lời. Phần lớn các trường hợp nhận chậm là chậm dưới một tháng (18%) hoặc từ một đến ba tháng (15%); các tỷ lệ này cũng tính trên toàn bộ nhóm trả lời câu hỏi về thời gian nhận tiền.

Trong nhóm doanh nghiệp đã nộp hồ sơ và trả lời câu hỏi về quy mô khoản thuế chờ hoàn, khoảng một nửa (51%) cho biết khoản thuế không đáng kể hoặc chiếm dưới 5% vốn lưu động; 15% cho biết khoản thuế chờ hoàn chiếm trên 15% vốn lưu động.

31 Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026, câu C4 và F7, phân nhóm theo kế hoạch đầu tư tại câu B6. C4 gồm 75 doanh nghiệp có từ 200 lao động dự kiến tăng đầu tư, gộp cả năm ngành, có trọng số. F7 gồm 36 doanh nghiệp FDI thuộc mọi quy mô trả lời phần câu hỏi điện tử và dự kiến tăng đầu tư, không gia quyền. Tỷ lệ chọn vào ba điều kiện quyết định; tăng đầu tư gồm tăng đáng kể và tăng nhẹ.

Hình 16: Tình hình nhận tiền hoàn thuế của doanh nghiệp đã nộp hồ sơ



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026, trong nhóm 223 doanh nghiệp đã nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng và trả lời câu hỏi về thời gian nhận tiền. Trung bình tỷ lệ của năm ngành. "Chưa nhận" ghi nhận tại ngày trả lời.

Cắt giảm thủ tục hành chính được ghi nhận và lựa chọn nhiều nhất; trong nhóm đã thấy tác dụng, 60% vẫn chọn tiếp tục cắt giảm. Cải thiện lãi suất và tiếp cận tín dụng được 24% lựa chọn là điều kiện quyết định cho thời gian tới; ở câu hỏi về thay đổi đã hỗ trợ hoạt động, tỷ lệ lựa chọn là 2%. Trong nhóm đã nộp hồ sơ và trả lời về thời gian nhận tiền hoàn thuế, 37% nhận chậm.

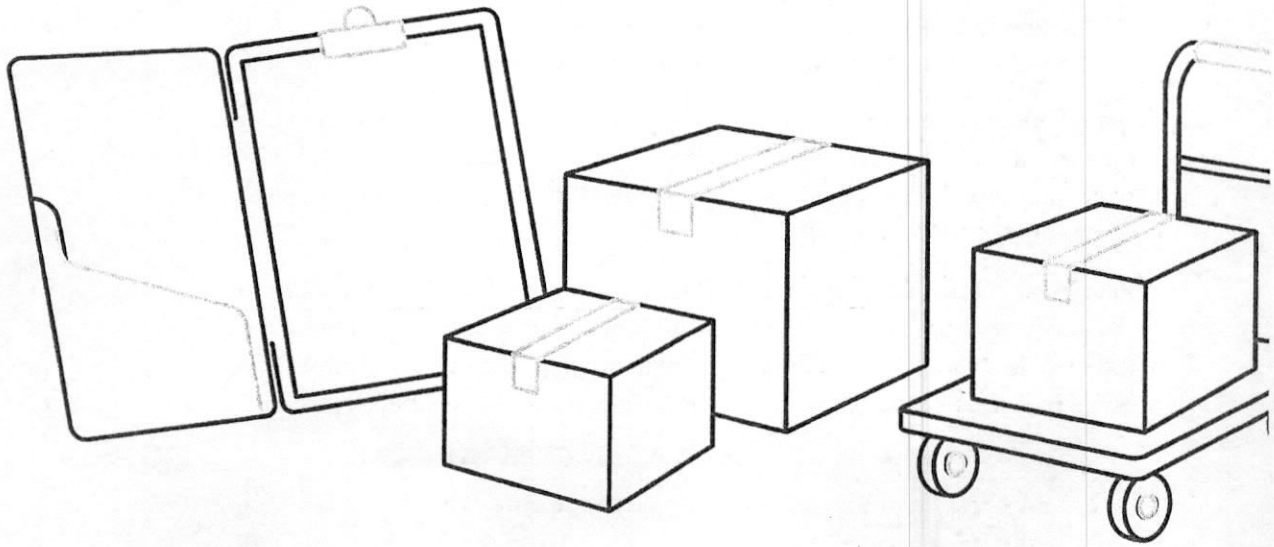
Một số kiến nghị

8

Những kết quả tích cực doanh nghiệp đã ghi nhận từ cải cách thủ tục hành chính và kế hoạch mở rộng đầu tư của một bộ phận doanh nghiệp là cơ sở để tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ. Từ kết quả khảo sát và tham vấn doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng, VCCI đề xuất tám nhóm giải pháp chính sách nhằm hỗ trợ thị trường, cải thiện khả năng tiếp cận vốn, giảm chi phí tuân thủ, nâng cao năng lực sản xuất và tạo thuận lợi cho việc thực hiện các kế hoạch đầu tư.

Hình 17: Tám nhóm kiến nghị chính sách

- Hỗ trợ sức mua và phát triển thị trường
- Hoàn thuế và xử lý vướng mắc về thuế
- Tính rõ ràng, ổn định và lộ trình chính sách
- Nguyên liệu, hạ tầng và sản xuất xanh
- Tín dụng và dòng tiền
- Thủ tục hành chính và thực thi chính sách
- Công nghệ, nhà cung cấp và nhân lực
- Khung ưu đãi và hỗ trợ đầu tư



Hỗ trợ sức mua và phát triển thị trường

Ưu tiên kéo dài giảm thuế giá trị gia tăng trong cả năm 2027. Trên cơ sở tham vấn các hiệp hội ngành hàng, VCCI kiến nghị tiếp tục giảm thuế suất thuế giá trị gia tăng từ 10% xuống 8% trong cả năm 2027, giữ nguyên nguyên tắc xác định phạm vi và các nhóm loại trừ; đồng thời áp dụng mức giảm tương ứng đối với cơ sở kinh doanh tính thuế theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu. Chính sách hiện hành áp dụng đến hết ngày 31/12/2026. [32] Việc gia hạn có hai ưu điểm rõ rệt. Thứ nhất, chính sách được triển khai qua cơ chế hóa đơn và kê khai thuế hiện có, nên không phát sinh thêm chi phí hành chính. Thứ hai, chính sách áp dụng rộng rãi cho doanh nghiệp trên cả nước; doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng không phải lập hồ sơ xin hỗ trợ riêng hoặc chờ xét duyệt từng trường hợp. Nhờ vậy, doanh nghiệp được hưởng chính sách một cách trực tiếp, nhanh chóng và tự động mà không phát sinh chi phí tuân thủ mới. Cách thực hiện này phù hợp với doanh nghiệp nhỏ có ít nhân lực làm thủ tục. Đây là giải pháp vừa tận dụng được nguồn lực sẵn có của hệ thống, vừa tiết kiệm chi phí cho xã hội. Nếu triển khai, việc gia hạn cần được quyết định và công bố sớm để doanh nghiệp chủ động xây dựng giá bán, ký hợp đồng và lập kế hoạch kinh doanh cho năm tới. Hướng dẫn cần xác định rõ hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế, các nhóm loại trừ, thời điểm áp dụng và cách xử lý hóa đơn chuyển tiếp; các cơ quan thuế cần thống nhất cách giải thích để doanh nghiệp dễ thực hiện đúng.

Hỗ trợ sức mua để mở rộng đầu ra cho doanh nghiệp. Tính trung bình năm ngành, 48% doanh nghiệp xếp đơn hàng trong nước giảm vào nhóm ba khó khăn lớn nhất; ở nhóm chỉ bán hàng trong nước, tỷ lệ này là 60%. Giảm hoặc gia hạn các khoản thuế, phí đứng thứ hai trong các điều kiện doanh nghiệp ưu tiên cho thời gian tới, sau cắt giảm thủ tục hành chính (xem Chương 7). Trên cơ sở nhu cầu hỗ trợ thị trường và thuế, phí này, VCCI lựa chọn gia hạn giảm thuế giá trị gia tăng làm kiến nghị trọng tâm nhằm hỗ trợ khả năng chi tiêu của người mua và tạo điều kiện thuận lợi cho tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ trong nước.

Chuẩn bị nguồn lực và theo dõi kết quả thực hiện. Bộ Tài chính cần đánh giá chi phí ngân sách và nguồn cân đối, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét sớm, đồng thời chuẩn bị hướng dẫn và hệ thống thực hiện để chính sách được áp dụng liên tục. Việc theo dõi cần chú trọng giá thanh toán của người mua, tình hình tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi giảm thuế và các vướng mắc doanh nghiệp phản ánh. Kết quả này là cơ sở để đánh giá mức độ người mua được hưởng lợi và điều chỉnh cách triển khai.

Kết nối khách hàng để doanh nghiệp tận dụng cơ hội thị trường. Cùng với hỗ trợ sức mua, VCCI kiến nghị tổ chức các hoạt động hỗ trợ thị trường xuất phát từ nhu cầu mua hàng cụ thể, để doanh nghiệp tìm đúng khách hàng và chuẩn bị đầy đủ điều kiện giao dịch.

Hình 18 minh họa các bước hỗ trợ, từ xác định nhu cầu bên mua đến theo dõi kết quả giao dịch. Thông tin thu thập từ bên mua cần nằm trong phạm vi có thể chia sẻ. Hiệp hội và doanh nghiệp mua hàng có thể cùng cập nhật thông tin để danh bạ nhà cung cấp không nhanh chóng trở nên lạc hậu.

32 Quốc hội, Nghị quyết 204/2025/QH15, Điều 1; Chính phủ, Nghị định 174/2025/NĐ-CP, Điều 1.

Hình 18: Các bước hỗ trợ thị trường và kết nối khách hàng

Xác định nhu cầu bên mua	Đối chiếu năng lực	Chuẩn bị giao dịch	Theo dõi kết quả
Sản phẩm, quy cách, sản lượng, tiêu chuẩn, giao hàng và thanh toán.	Chọn đối tác phù hợp; nhận diện yêu cầu kỹ thuật cần hỗ trợ.	Hồ sơ năng lực, chào hàng, gửi mẫu và điều kiện hợp đồng.	Yêu cầu chào hàng, giao dịch, quan hệ mua bán và phản hồi của bên mua.

Nguồn: Kiến nghị của VCCI từ tham vấn doanh nghiệp và các hiệp hội.

Hỗ trợ phù hợp với năng lực và kênh thị trường. Doanh nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nên được chuyển tiếp sang chương trình nâng cao năng lực nhà cung cấp thuộc nhóm kiến nghị về công nghệ. Nội dung xúc tiến cần phù hợp với từng kênh: khách hàng công nghiệp và FDI, hệ thống phân phối trong nước, nhà nhập khẩu hoặc thị trường xuất khẩu. Việc lựa chọn kênh nên căn cứ vào nhu cầu và khả năng đáp ứng của doanh nghiệp trong từng ngành.

Mở rộng khả năng tiếp cận mua sắm công. Cần nghiên cứu cơ chế giúp doanh nghiệp trong nước tham gia cung cấp cho các dự án đầu tư công; đồng thời công khai sớm nhu cầu mua sắm và hỗ trợ doanh nghiệp nắm rõ yêu cầu dự thầu. Điều 11 Nghị quyết 198/2025/QH15 đã dành các gói thầu xây lắp, hàng hóa, hỗn hợp hàng hóa và xây lắp sử dụng ngân sách nhà nước có giá trị không quá 20 tỷ đồng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, kèm theo điều kiện và các trường hợp đấu thầu lại được quy định cụ thể. Quy định này là căn cứ để rà soát khả năng tiếp cận trên thực tế, song vẫn phải bảo đảm chất lượng, tính cạnh tranh và sự phù hợp với cam kết quốc tế.

Hiệu quả hỗ trợ thị trường cần được đo bằng tỷ lệ doanh nghiệp tham gia nhận được yêu cầu chào hàng, phát sinh giao dịch và duy trì được quan hệ mua bán. Phản hồi của bên mua về lý do chưa giao dịch sẽ giúp điều chỉnh chương trình và nhận diện những phần hỗ trợ còn thiếu.

Tín dụng và dòng tiền

VCCI kiến nghị cải thiện khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp trong nước bằng các sản phẩm tín dụng phù hợp với chu kỳ sản xuất và nguồn trả nợ của doanh nghiệp. Theo kết quả khảo sát, 20% doanh nghiệp trong nước xếp khó vay vốn, lãi suất cao vào nhóm ba khó khăn lớn nhất, so với 7% ở doanh nghiệp FDI.



Vốn lưu động theo chu kỳ kinh doanh. Ngân hàng Nhà nước có thể phối hợp với các tổ chức tín dụng và hiệp hội ngành hàng rà soát nhu cầu vốn theo mùa vụ thu mua, thời gian chế biến và kỳ thanh toán hợp đồng. Với doanh nghiệp có hồ sơ đủ tin cậy, tổ chức tín dụng có thể sử dụng nhiều hơn dữ liệu về dòng tiền, đơn hàng và khoản phải thu khi thẩm định, bên cạnh tài sản bảo đảm. Hạn mức, thời hạn vay và lịch trả nợ cần khớp với thời điểm doanh nghiệp thu hồi vốn, tránh tình trạng có đơn hàng nhưng lại thiếu vốn đúng lúc cần mua nguyên liệu.

Cấp vốn dựa trên khoản phải thu và cải thiện việc thanh toán. Cần phát triển hình thức cấp vốn dựa trên các khoản phải thu đã được đối chiếu, xác nhận, trong đó làm rõ điều kiện chuyển giao, rủi ro tranh chấp và trách nhiệm thanh toán. Khi bên mua tham gia xác nhận giao dịch, ngân hàng sẽ đánh giá nguồn trả nợ thuận lợi hơn. Bên cạnh đó, nên khuyến khích các hợp đồng quy định rõ việc nghiệm thu, chứng từ, thời điểm thanh toán và cách xử lý khi bên mua chậm trả. Thời gian chờ tiền hàng được rút ngắn thì nhu cầu vay để bù đắp thiếu hụt dòng tiền cũng giảm theo.

Tín dụng đầu tư thiết bị. VCCI kiến nghị phát triển tín dụng dài hạn với lãi suất ưu đãi cho đầu tư thiết bị, đáp ứng nhu cầu mà doanh nghiệp cơ khí đã nêu, và có thể xem xét mở rộng theo nhu cầu của các ngành khác. Cơ chế này cần làm rõ loại dự án được hỗ trợ, nguồn bù đắp chi phí ưu đãi và lịch trả nợ phù hợp với khả năng tạo dòng tiền của thiết bị. Đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh thực hiện dự án xanh, tuần hoàn, áp dụng tiêu chuẩn môi trường, xã hội và quản trị, cần rà soát khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ lãi suất 2%/năm theo Nghị quyết 198/2025/QH15.

Khi thiết kế các sản phẩm này, cần tính đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp, nguồn vốn của tổ chức tín dụng và chất lượng tín dụng. Hiệu quả thực hiện có thể được theo dõi qua thời gian xét duyệt hồ sơ, lý do từ chối, mức vốn được cấp đúng thời điểm và tổng chi phí vay của doanh nghiệp đủ điều kiện. Thông tin tổng hợp từ ngân hàng và hiệp hội sẽ giúp nhận diện vướng mắc nằm ở hồ sơ, sản phẩm tín dụng hay điều kiện hỗ trợ.

Hoàn thuế và xử lý vướng mắc về thuế

> **VCCI kiến nghị xử lý dứt điểm hồ sơ hoàn thuế quá hạn, tháo gỡ vướng mắc thuế trong giao dịch và khi giải thể; đồng thời đơn giản hóa hóa đơn bán lẻ.** Theo kết quả khảo sát, trong nhóm đã nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng và trả lời về thời gian nhận tiền, 37% nhận tiền chậm so với thời hạn luật định và 10% chưa nhận được tiền tại thời điểm trả lời.

Rút ngắn thời gian hoàn thuế. Cơ quan thuế xem xét phân loại hồ sơ theo nguyên nhân chờ: thiếu chứng từ, cần xác minh, vướng cách áp dụng quy định hoặc đã có quyết định nhưng chưa chi trả. Bên cạnh đó, hệ thống thuế nên công khai tiến độ, lý do chờ và thời hạn dự kiến; kết nối dữ liệu hóa đơn, hải quan và bảo đảm nguồn chi. Các thủ tục về thuế cần hướng tới giải quyết toàn bộ hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng hàng xuất khẩu trên môi trường điện tử, gắn với quản lý rủi ro và kiểm tra sau hoàn thuế.

Từ tham vấn, VCCI đề xuất hoàn thuế trong **5 ngày** với hồ sơ đủ điều kiện áp dụng quy trình rút gọn. Cần xác định tiêu chí, cách tính thời hạn và trách nhiệm xử lý, bao quát cả thời điểm doanh nghiệp thực nhận tiền. [33]

33 Chính phủ, Nghị định số 252/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, ngày 30 tháng 6 năm 2026, điều 31, khoản 2, điểm a. Với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, thời hạn ban hành quyết định hoặc thông báo xử lý là 6 ngày làm việc kể từ thông báo tiếp nhận hồ sơ, không bao gồm thời gian người nộp thuế giải trình, bổ sung theo yêu cầu. Đây không mặc nhiên là thời gian từ nộp hồ sơ đến nhận tiền. Khi thiết kế mục tiêu 5 ngày, cần xác định ngày lịch hay ngày làm việc, mốc bắt đầu và kết thúc; khi so sánh quốc tế, cần dùng cùng loại hồ sơ và cách tính thời gian.

Rà soát chênh lệch thuế trong chuỗi cung ứng. Với doanh nghiệp nước ngoài mua bán thiết bị được sản xuất tại Việt Nam, giao trong nước theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ, cần rà soát thuế nhà thầu nước ngoài để tháo gỡ chênh lệch chi phí so với hàng nhập khẩu cùng loại. VCCI kiến nghị xem xét miễn thuế nhà thầu đối với các giao dịch mua bán hàng hóa được sản xuất tại Việt Nam thông qua doanh nghiệp nước ngoài, bao gồm thành phẩm trong khu ngoại quan và hàng giao theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ để phục vụ thị trường nội địa. Cần xác định rõ nghĩa vụ thuế của từng bên và thống nhất cách áp dụng để nhà thầu, đối tác sản xuất được hưởng lợi trên thực tế. [34]

Đẩy nhanh xử lý thuế khi giải thể. Tiếp nối chỉ đạo tại Công văn 16148/BTC-DNTN, VCCI đề nghị cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh phối hợp rà soát hồ sơ tồn đọng, làm rõ nghĩa vụ thuế, chứng từ còn thiếu và lý do chờ. Cần áp dụng đúng phân loại rủi ro trong kiểm tra thuế, trao đổi kết quả đúng hạn và cho phép doanh nghiệp tra cứu tiến độ. [35]

Cho phép lập hóa đơn tổng cuối ngày đối với giao dịch bán lẻ nhỏ. Từ tham vấn hiệp hội ngành hàng và Hội Tư vấn Thuế Việt Nam, VCCI kiến nghị sửa quy định để doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc diện sử dụng hóa đơn điện tử được lập hóa đơn tổng cuối ngày cho các giao dịch bán lẻ hàng hóa có giá trị nhỏ với cá nhân tiêu dùng không yêu cầu hóa đơn riêng. Bộ Tài chính cần rà soát các trường hợp đã được đơn giản hóa, đề xuất phạm vi, ngưỡng giá trị và điều kiện áp dụng phù hợp với yêu cầu quản lý thuế. [36]

Người bán phải lưu dữ liệu từng giao dịch, phân loại đúng thuế suất và đối chiếu được với hóa đơn tổng; bảo đảm quyền yêu cầu hóa đơn riêng của người mua và không tính trùng doanh thu. Hướng dẫn cần làm rõ cách xử lý trả hàng, điều chỉnh và yêu cầu cấp hóa đơn phát sinh sau đó, đồng thời ngăn việc chia nhỏ giao dịch để che giấu doanh thu. Kết quả thực hiện cần được theo dõi qua thời gian, chi phí tuân thủ và mức độ chính xác của dữ liệu doanh thu.

Thủ tục hành chính và thực thi chính sách

VCCI kiến nghị tiếp tục cắt giảm thủ tục hành chính và giảm trùng lặp trong thanh tra, kiểm tra, với trọng tâm là giảm số lần doanh nghiệp phải cung cấp lại thông tin và rút ngắn thời gian xử lý thực tế. Cắt giảm thủ tục hành chính là điều kiện quyết định được doanh nghiệp lựa chọn nhiều nhất cho hoạt động đầu tư, kinh doanh thời gian tới (48%, tính trung bình năm ngành).

34 Chính phủ, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, ngày 15 tháng 12 năm 2025, điều 12, khoản 3, điểm b. Đây là điều khoản cần đối chiếu riêng khi rà soát thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động cung cấp, phân phối hàng hóa theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.

35 Trần Nam, "Bộ Tài chính yêu cầu rút ngắn tối đa thời gian thực hiện thủ tục giải thể doanh nghiệp," Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính, ngày 12 tháng 10 năm 2026, thông tin về Công văn số 16148/BTC-DNTN cùng ngày.

36 Chính phủ, Nghị định 254/2026/NĐ-CP, Điều 9 và Điều 16 về thời điểm lập hóa đơn và chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử.

Thực hiện nghiêm giới hạn về thanh tra, kiểm tra. Điều 4 Nghị quyết 198/2025/QH15 quy định mỗi năm không thanh tra quá một lần; kiểm tra tại doanh nghiệp, kể cả kiểm tra liên ngành, cũng không quá một lần. Trong cùng một năm, nội dung quản lý nhà nước đã được thanh tra thì không kiểm tra và ngược lại; các giới hạn này có ngoại lệ khi có dấu hiệu vi phạm rõ ràng. Trước khi triển khai, cần đối chiếu kế hoạch và kết quả thanh tra, kiểm tra theo từng doanh nghiệp, nội dung và thời kỳ để loại bỏ trùng lặp, ưu tiên khai thác dữ liệu điện tử. Việc công khai thông tin và tiếp nhận phản ánh của doanh nghiệp cần giúp phát hiện các trường hợp vượt giới hạn hoặc viện dẫn ngoại lệ chưa rõ căn cứ.

Sử dụng lại thông tin đã có và kiểm chứng được. Với ngành gỗ, cần thống nhất yêu cầu hồ sơ lâm sản giữa cơ quan lâm nghiệp và cơ quan thuế, đồng thời đơn giản hóa việc thu thập bảng kê từ các hộ trồng rừng nhỏ lẻ. Với ngành thực phẩm – đồ uống, ưu tiên miễn, giảm thủ tục kiểm tra nhà nước và ghi nhãn đối với nguyên liệu nhập khẩu dùng cho sản xuất, chế biến; đồng thời nên thống nhất hồ sơ thu mua nguyên liệu từ người sản xuất và hỗ trợ doanh nghiệp có nhu cầu liên kết nguyên liệu hoàn thiện chứng từ; chia sẻ kết quả kiểm tra chuyên ngành, trong khi vẫn bảo đảm an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc. Riêng với hồ sơ mua cá làm nước mắm thuộc trường hợp được lập bảng kê, người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm, người bán không phải ký xác nhận; doanh nghiệp phải có chứng từ chi trả và đáp ứng điều kiện thanh toán theo quy định. Ngoài ra, cần đơn giản hóa thủ tục xác nhận sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Dù vậy, việc sử dụng lại dữ liệu vẫn phải đáp ứng mục đích quản lý của từng thủ tục.

Tạo thuận lợi cho thông quan và luân chuyển hàng hóa. Cần bảo đảm thông quan điện tử nhanh, ổn định, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp điện tử; đồng thời nghiên cứu cơ chế thông quan tự động trong ngày, trong đó xác định rõ nhóm dự án, loại hàng và điều kiện áp dụng. VCCI kiến nghị cho phép khu ngoại quan hoạt động 24/7 với giám sát điện tử; cho phép luân chuyển hàng tự do, miễn phí giữa các khu và việc nộp báo cáo hải quan tổng hợp theo tháng. Cần rà soát cơ chế hiện có để tách phần có thể thực hiện ngay với phần cần sửa đổi quy định; việc giảm thời gian chờ phải đi đôi với khả năng kiểm soát hàng hóa.

Kết quả cải cách cần được đo bằng thời gian hoàn thành thủ tục, số lần doanh nghiệp phải bổ sung cùng một thông tin, chi phí tuân thủ và số trường hợp thanh tra, kiểm tra trùng lặp. Các chỉ số này nên được tổng hợp theo từng loại thủ tục để xác định khâu cần tiếp tục cải thiện.

Tính rõ ràng, ổn định và lộ trình chính sách

> **VCCI kiến nghị công bố sớm các thay đổi chính sách có ảnh hưởng đến sản xuất, kèm theo hướng dẫn và lộ trình áp dụng phù hợp.** Doanh nghiệp cần biết rõ nghĩa vụ nào thay đổi, sản phẩm nào chịu tác động và cần chuẩn bị những gì để chủ động về hợp đồng, sản xuất và đầu tư. Tính trung bình năm ngành, 20% doanh nghiệp xếp chính sách rõ ràng, ổn định vào nhóm ba điều kiện quyết định.

Hướng dẫn bám sát những việc doanh nghiệp phải làm. Khi ban hành quy định mới, nên kèm theo bản đối chiếu nội dung trước và sau khi thay đổi, nêu rõ đối tượng, thời điểm áp dụng và cách xử lý chuyển tiếp đối với hồ sơ đang giải quyết, hàng tồn kho, nhãn, bao bì hoặc hợp đồng. Lộ trình áp dụng cần tính đủ thời gian để doanh nghiệp điều chỉnh quy trình, thử nghiệm và chuẩn bị hồ sơ, kể từ khi hướng dẫn đã đủ rõ. Với những trường hợp pháp luật đã quy định chuyển tiếp, cần phổ biến chính xác; với những trường hợp chưa được quy định, cần xem xét riêng.

Hoàn thiện lộ trình chuyển tiếp của Luật An toàn thực phẩm sửa đổi. Từ tham vấn hiệp hội ngành hàng, VCCI kiến nghị tiếp tục hoàn thiện các quy định chuyển tiếp trong dự thảo luật, xác định thời gian chuẩn bị phù hợp với từng yêu cầu mới và ban hành hướng dẫn đồng bộ. Quá trình thẩm tra đã đặt ra yêu cầu bảo đảm tính liên tục trong giải quyết hồ sơ và kiểm tra thực phẩm nhập khẩu. [37] Bộ Y tế cần phối hợp với các bộ, hiệp hội và doanh nghiệp đánh giá thời gian, chi phí điều chỉnh quy trình, thử nghiệm và hoàn thiện hồ sơ để đề xuất lộ trình khả thi. Quy định chuyển tiếp cần làm rõ hiệu lực của giấy tờ đã cấp, cách xử lý hồ sơ đang giải quyết và điều kiện lưu thông của sản phẩm đã sản xuất hợp pháp. Việc triển khai phải duy trì yêu cầu an toàn thực phẩm, đồng thời bảo đảm hoạt động sản xuất, kinh doanh được thông suốt.

Cân nhắc thời điểm áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt đối với nước giải khát có đường. Tổng mức tiêu thụ tăng, song lợi ích tăng trưởng chưa lan tỏa đều. Doanh nghiệp thực phẩm – đồ uống, chủ yếu bán vào thị trường nội địa, đang chịu sức ép lợi nhuận (49% báo giảm); trong nhóm trả lời phần câu hỏi riêng, chỉ 7% bù được toàn bộ chi phí tăng thêm qua giá bán. Trong bối cảnh đó, với doanh nghiệp có sản phẩm thuộc diện chịu thuế, nghĩa vụ thuế mới từ 01/01/2027 sẽ đặt thêm yêu cầu cân đối chi phí đầu vào, chi phí chuyển đổi sản phẩm và vốn.

VCCI kiến nghị Quốc hội xem xét lùi thời điểm áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt đối với nước giải khát có đường thêm 12 tháng, hoặc áp dụng thuế suất khởi điểm thấp hơn trong năm đầu. Thời gian giãn nên đi kèm hướng dẫn nhận diện sản phẩm và cơ chế chuyển tiếp cho hàng hóa, bao bì đã sản xuất. Việc đánh giá cần cân đối giữa mục tiêu sức khỏe, thu ngân sách và khả năng thích ứng của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nghiên cứu cơ chế giảm thuế đối với những doanh nghiệp có đóng góp đáng kể vào các hoạt động chăm sóc và nâng cao sức khỏe người dân, bảo vệ môi trường.

Công nghệ, nhà cung cấp và nhân lực

VCCI kiến nghị hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản xuất, phát triển sản phẩm mới và đáp ứng nhu cầu nhân lực. Doanh nghiệp điện tử đã nêu nhu cầu được hỗ trợ về thiết bị kiểm thử, kiểm soát chất lượng, đào tạo nhân lực kỹ thuật và cải thiện thủ tục cấp giấy phép cho chuyên gia nước ngoài (xem Bảng 5).

37 Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, "Thẩm tra dự án Luật An toàn thực phẩm (sửa đổi)", ngày 01/10/2026.

Nâng cao năng lực nhà cung cấp. Chương trình hỗ trợ cần bắt đầu từ việc xác định những yêu cầu kỹ thuật mà nhà cung cấp chưa đáp ứng, từ đó lựa chọn hình thức phù hợp: kiểm thử, kiểm soát chất lượng, cải tiến quy trình hoặc đào tạo. Bên mua cùng tham gia xác định yêu cầu và đánh giá năng lực của nhà cung cấp trước và sau hỗ trợ; doanh nghiệp nhận hỗ trợ cần bố trí nhân sự để tiếp nhận và triển khai cải tiến. Lộ trình tăng mua hàng tại Việt Nam cần phù hợp với năng lực đáp ứng, quyết định thương mại của các bên và nhu cầu của từng ngành. Cơ quan quản lý cần công khai tiêu chí, đầu mối tiếp nhận và kết quả thực hiện; đồng thời ghi nhận nhân lực được đào tạo và các quan hệ cung ứng hình thành trên thực tế để điều chỉnh chương trình.

Hỗ trợ nghiên cứu và sản xuất thử. VCCI kiến nghị cho phép đặt phòng thí nghiệm trong khu chế xuất, hoặc cho phép doanh nghiệp chế xuất nghiên cứu, phát triển sản phẩm ngoài danh mục đã đăng ký; đồng thời hướng dẫn việc nhập khẩu, sử dụng và xử lý mẫu thử. Đối với hàng hóa chỉ phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm, VCCI kiến nghị miễn thuế nhập khẩu, miễn áp dụng các yêu cầu và hạn chế nhập khẩu đối với mẫu thử, nguyên vật liệu, linh kiện, bán thành phẩm và thành phẩm thuần túy phục vụ hoạt động này. Đồng thời, đề nghị mở rộng khu thương mại tự do tích hợp để bao gồm hoạt động R&D, với cơ chế riêng về ngoại quan, thuế, giấy phép và quyết toán theo mức tiêu thụ thực tế như tại Bảng 9.

Bên cạnh đó, nên hỗ trợ một phần chi phí công cụ, thiết bị kiểm thử khi nhà máy lần đầu đưa sản phẩm mới vào sản xuất. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ cần tách riêng chi phí nghiên cứu, sản xuất thử và sản xuất thường xuyên để tránh hỗ trợ trùng lặp. Việc đánh giá hoạt động nghiên cứu cần ghi nhận kết quả thử nghiệm, kể cả khi sản phẩm chưa được thương mại hóa.

Đào tạo, tuyển dụng và giữ chân nhân lực. Việc hỗ trợ đào tạo nên gắn với vị trí cần tuyển dụng hoặc kỹ năng cần bổ sung. Nhà nước và doanh nghiệp nên cùng đầu tư vào các chương trình đại học chuyên ngành như kỹ thuật điện tử, khoa học vật liệu, tự động hóa, gắn với thực hành. Riêng ngành dệt may – da giày, cần gắn đào tạo với cung ứng lao động, nhu cầu được 62% doanh nghiệp trả lời phần câu hỏi riêng của ngành lựa chọn. Đồng thời, cần có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp giữ chân nhân sự có tay nghề cao.

Trên cơ sở tham vấn, VCCI kiến nghị hỗ trợ 50% khoản đóng bảo hiểm xã hội cho lao động tuyển mới gắn với mở rộng sản xuất, kèm theo hỗ trợ đào tạo. Cơ chế này cần xác định rõ phần đóng được hỗ trợ, thời gian áp dụng và điều kiện thụ hưởng; phân biệt việc làm tăng thêm với tuyển dụng thay thế; ngăn chặn tình trạng sa thải rồi tuyển lại để hưởng hỗ trợ, cũng như việc hỗ trợ trùng lặp cho cùng một khoản đóng.

Để thu hút và giữ chân nhân lực, VCCI kiến nghị mở rộng ưu đãi thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia, kỹ sư trên cơ sở rà soát phạm vi ưu đãi hiện hành. Với kỹ sư nước ngoài làm công việc nghiên cứu, phát triển, cần rút ngắn thời gian cấp giấy phép lao động hoặc xác nhận miễn giấy phép lao động, đồng thời tạo thuận lợi để họ được cấp thị thực dài hạn, nhiều lần khi đủ điều kiện.

Hiệu quả của các chương trình cần được theo dõi qua tỷ lệ doanh nghiệp nhận hỗ trợ đạt yêu cầu kỹ thuật, tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu công việc và số việc làm tăng thêm còn được duy trì sau khi kết thúc hỗ trợ.

Nguyên liệu, hạ tầng và sản xuất xanh

VCCI kiến nghị hỗ trợ doanh nghiệp chủ động nguồn nguyên liệu, giảm gián đoạn sản xuất và đáp ứng các yêu cầu về sản xuất xanh. Ở ngành dệt may – da giày, 46% doanh nghiệp trả lời phần câu hỏi riêng của ngành lựa chọn việc hình thành trung tâm nguyên phụ liệu.

Nguồn nguyên liệu và dịch vụ dùng chung. Cần hình thành trung tâm nguyên phụ liệu cho ngành dệt may – da giày, cung cấp thông tin nguồn hàng, dịch vụ kiểm tra chất lượng và kho bãi; ưu tiên tận dụng cơ sở hiện có và làm rõ phương án vận hành. Với ngành thực phẩm – đồ uống, cần xác định nhu cầu kho lạnh theo mùa vụ, kết nối vùng nguyên liệu với cơ sở chế biến và bảo đảm an toàn thực phẩm. Hoạt động hỗ trợ truy xuất nguồn gốc cho hai ngành này nên tập trung vào hồ sơ nguyên liệu, dữ liệu lô hàng và trao đổi chứng từ theo yêu cầu của thị trường.

Đối với ngành cơ khí, cần xem xét điều chỉnh thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, linh kiện mà trong nước chưa sản xuất được, theo nhu cầu của ngành. Trong gói ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, VCCI kiến nghị miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu đối với các đầu vào này khi dùng cho dự án thuộc diện ưu đãi. Việc điều chỉnh cần dựa trên rà soát phạm vi miễn thuế hiện có và tác động đến nhà cung cấp trong nước, để xác định phần cần sửa đổi trong từng cơ chế.

Hạ tầng phục vụ sản xuất. Nguồn điện tin cậy, giá điện ổn định và chi phí thuê đất là những điều kiện mở rộng đầu tư mà doanh nghiệp điện tử đã nêu tại Bảng 5. Tại các khu công nghiệp được chỉ định, cần ưu tiên đầu tư hạ tầng đấu nối để cấp điện ổn định, bảo đảm nguồn điện đối với khu R&D trong khu công nghiệp, kèm cơ chế giá điện dễ dự báo trong những năm đầu hoạt động. VCCI kiến nghị giảm tiền thuê đất dài hạn tại các khu công nghiệp, khu nghiên cứu được chỉ định và đầu tư kết nối cáp quang quốc tế tốc độ cao. Tiêu chí lựa chọn khu và điều kiện hỗ trợ cần được công khai.

Hỗ trợ sản xuất xanh. VCCI kiến nghị áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp dựa trên tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo đã được xác minh, kèm theo cách tính và hồ sơ chứng minh rõ ràng. Riêng với điện tái tạo, cần đối chiếu số liệu đo đếm với quyền kê khai để tránh tình trạng nhiều bên cùng kê khai một lượng điện.

Trên cơ sở cơ chế mua bán điện trực tiếp (DPPA) hiện hành, nên thiết lập cơ chế một cửa để hỗ trợ ký kết hợp đồng, tiếp nhận hồ sơ và phối hợp xử lý thủ tục. VCCI kiến nghị giữ cố định hoặc giảm chi phí truyền tải, điều độ trong suốt thời hạn hợp đồng; đồng thời cho phép tính chi phí hợp đồng DPPA và khoản đầu tư vào hệ thống năng lượng tái tạo tại chỗ là chi phí được khấu trừ khi tính thuế.

Khi quy hoạch khu công nghiệp, nên dành mái nhà xưởng cho điện mặt trời tự sản xuất, tự tiêu thụ và không tăng giá thuê đối với phần diện tích này, đồng thời làm rõ quyền sử dụng mái, chi phí gia cố và trách nhiệm vận hành. VCCI kiến nghị quy định bắt buộc dành diện tích mái nhà và không gian cho hệ thống năng lượng tái tạo tại chỗ. Ưu đãi cho hạ tầng và công nghệ tái chế nên gắn với khả năng thu gom và đầu ra của vật liệu.

Kết quả thực hiện cần được theo dõi qua chi phí truy xuất nguồn gốc theo lô hàng, số giờ ngừng cấp điện và tỷ lệ điện tái tạo được xác minh. Hiệu quả của các ưu đãi cần được đánh giá riêng, dựa trên phần đầu tư tăng thêm và chi phí ngân sách.

Khung ưu đãi và hỗ trợ đầu tư

> **VCCI kiến nghị xây dựng khung ưu đãi gắn với kết quả sản xuất và đóng góp vào chuỗi giá trị, nhằm thu hút dự án mới, giữ chân nhà đầu tư hiện có và khuyến khích tái đầu tư.** Với ngành điện tử, cần duy trì ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn đủ dài – điều kiện được doanh nghiệp lựa chọn nhiều nhất để mở rộng đầu tư (68%; xem Bảng 5). Bên cạnh đó, đề nghị xem xét bổ sung lĩnh vực công nghiệp điện tử, công nghiệp hỗ trợ có giá trị gia tăng cao vào danh sách đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt.

Rà soát các công cụ hiện có và khả năng tiếp cận. Trước khi bổ sung cơ chế mới, cần đánh giá hiệu quả các chương trình đang thực hiện, trong đó có Quỹ Hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 182/2024/NĐ-CP. Việc rà soát cần chỉ rõ những đối tượng chưa tiếp cận được, vướng mắc về điều kiện, hồ sơ và khâu xử lý; đồng thời phân định nội dung chỉ cần hướng dẫn thực hiện với nội dung phải sửa đổi chính sách. Việc công khai các công cụ có thể kết hợp và cách xử lý trường hợp hỗ trợ trùng lặp sẽ giúp doanh nghiệp lựa chọn phương án đầu tư. Bộ Tài chính có thể xem xét phối hợp với các cơ quan quản lý về công nghiệp và khoa học, công nghệ để đối chiếu các đề xuất với những cơ chế hiện có và đang xây dựng.

Gắn hỗ trợ với đóng góp thực tế. Cần chú trọng thu hút và giữ chân các doanh nghiệp dẫn dắt chuỗi cùng mạng lưới đối tác của họ, trong đó có các doanh nghiệp điện tử lớn, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp xuất khẩu. Vai trò dẫn dắt chuỗi cần được nhận diện qua năng lực tổ chức sản xuất, phát triển công nghệ và hỗ trợ đối tác đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Tiêu chí cần được áp dụng nhất quán cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI có hoạt động phù hợp, dựa trên đóng góp về việc làm, ngân sách, công nghệ và liên kết với nhà cung cấp tại Việt Nam. Hỗ trợ dành cho doanh nghiệp dẫn dắt cần gắn với chương trình nâng cao năng lực cho các nhà cung cấp có nhu cầu tham gia. Bên cạnh đó, cần cập nhật tiêu chí công nhận công nghệ cao theo hoạt động thực chất tại Việt Nam; các sản phẩm tích hợp trí tuệ nhân tạo cũng được đánh giá theo các tiêu chí này.

Trên cơ sở tham vấn doanh nghiệp, VCCI kiến nghị nghiên cứu cơ chế hỗ trợ dựa trên kết quả trong những năm đầu sản xuất hàng loạt, chú trọng năng lực sản xuất và giá trị tạo ra tại Việt Nam. Các công cụ đề xuất gồm hỗ trợ tiền mặt theo kết quả sản xuất gắn với doanh thu xuất khẩu, bãi bỏ ngưỡng chi tiêu đối với các khoản chi phí không thường xuyên và nhân công kỹ thuật trong nước, và hoàn tiền mặt cho toàn bộ chi tiêu theo mức nêu tại Bảng 9.

VCCI cũng kiến nghị miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 10 năm cho dự án công nghệ mới đáp ứng điều kiện, kèm cơ chế xem xét gia hạn khi doanh nghiệp đổi mới công nghệ hoặc đầu tư bổ sung. Cơ chế này cần làm rõ tiêu chí xác định công nghệ mới, thời điểm bắt đầu miễn thuế và phần đầu tư được

xem xét gia hạn. Thời hạn và điều kiện rõ ràng sẽ giúp doanh nghiệp dự tính chi phí và lợi ích của các khoản đầu tư dài hạn.

Với từng công cụ, cần tính lợi ích doanh nghiệp thực nhận sau thuế, bao gồm cả thuế bổ sung nếu doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu. Đây là căn cứ để lựa chọn và kết hợp giữa ưu đãi thuế và hỗ trợ bằng tiền, trên cơ sở cân đối chi phí ngân sách với phần đầu tư tăng thêm kỳ vọng.

Làm rõ cơ chế chia sẻ ưu đãi trong chuỗi. VCCI kiến nghị nghiên cứu cho phép doanh nghiệp dẫn dắt và đối tác sản xuất theo đơn đặt hàng được thỏa thuận chia sẻ lợi ích kinh tế từ ưu đãi. Thỏa thuận cần xác định số tiền hoặc tỷ lệ tính trên lợi ích thực nhận, phần mỗi bên được hưởng, phương thức thực hiện phù hợp với từng công cụ và căn cứ xác nhận đối tác đã nhận được lợi ích. Khoản chia sẻ này cần được theo dõi tách bạch với các khoản hỗ trợ kiểm thử, đào tạo, cải tiến quy trình để tránh tính trùng. Nhờ đó, hỗ trợ dành cho doanh nghiệp dẫn dắt sẽ gắn với lợi ích cụ thể cho đối tác và góp phần duy trì, mở rộng quan hệ cung ứng.

Thống nhất điều kiện và đánh giá hiệu quả. Minh bạch, có thể kiểm chứng và tránh hỗ trợ trùng lặp là những nguyên tắc chung khi thiết kế các chương trình. Các điều kiện của gói ưu đãi, hỗ trợ đầu tư thế hệ mới áp dụng cho các công cụ thuộc gói này, bao gồm: hỗ trợ nghiên cứu, đầu vào và giao dịch trong chuỗi; nhà cung cấp, sản xuất thử và nhân lực; hạ tầng tại các khu được chỉ định và sản xuất xanh. Các công cụ hỗ trợ cần được cụ thể hóa về đối tượng, điều kiện và lộ trình thực hiện. Chính sách ưu tiên sử dụng nguồn cung nội địa, nếu có, cần được triển khai theo lộ trình, bảo đảm doanh nghiệp có thời gian chuẩn bị và chuyển đổi phù hợp.

Việc đánh giá cần ghi nhận vốn đầu tư thực hiện, việc làm, năng lực công nghệ và hoạt động cung ứng của các bên nhận hỗ trợ. Để ước lượng phần tăng thêm thực sự do ưu đãi mang lại, cần đối chiếu với nhóm doanh nghiệp hoặc dự án so sánh phù hợp, đồng thời tính đủ chi phí ngân sách, chi phí quản lý và chi phí tuân thủ. Kết quả đánh giá là căn cứ để hoàn thiện chương trình; điều kiện hưởng và nguyên tắc điều chỉnh cần được công khai ngay từ đầu để doanh nghiệp chủ động lập kế hoạch.

Bảng 9: Một số công cụ chính sách đề xuất cho chương trình sản xuất mới

Công cụ	Giai đoạn	Căn cứ
Miễn thuế TNDN 10 năm, gia hạn khi thay đổi công nghệ/đầu tư thêm (ngưỡng tham vấn: 30 triệu USD)	Giới thiệu sản phẩm mới (NPI)	Khảo sát: 68% chọn ưu đãi thuế đủ dài
Hỗ trợ tiền mặt theo kết quả sản xuất tương ứng 5% doanh thu xuất khẩu, tăng dần trong 3 năm (giảm thuế, giảm chi phí điện): Bãi bỏ ngưỡng chi tiêu đối với các khoản chi phí không thường xuyên/nhân công kỹ thuật trong nước. Hoàn tiền mặt 50% toàn bộ chi tiêu	Sản xuất hàng loạt	Tham vấn các hiệp hội và chuyên gia
Hỗ trợ 50% bảo hiểm xã hội cho lao động mới trong 12 tháng	Sản xuất hàng loạt	Tham vấn các hiệp hội và chuyên gia; 46% không tuyển đủ công nhân
Thuế nhập khẩu 0% cho vật liệu, thông quan dưới 4 giờ; thuế nhập khẩu 0% đối với toàn bộ nguyên vật liệu để sản xuất và phát triển mẫu thử, thông quan trong ngày tại khu ngoại quan	Cả hai	Khảo sát: 46% chọn thông quan nhanh

Công cụ	Giai đoạn	Căn cứ
Hoàn thuế VAT xuất khẩu trong vòng 5 ngày làm việc	Sản xuất hàng loạt	Tham vấn các hiệp hội và chuyên gia
Khu ngoại quan 24/7, chuyển hàng tự do, miễn phí giữa các khu, báo cáo hải quan theo tháng	Sản xuất hàng loạt	Tham vấn các hiệp hội và chuyên gia
Nội địa hóa theo lộ trình	Sản xuất hàng loạt	Khảo sát: 15% chọn nội địa hóa theo lộ trình; 12% cần thời gian chuyển đổi
Hỗ trợ thiết bị kiểm thử, kiểm tra, kiểm soát chất lượng được gia hạn khi triển khai công nghệ mới (ngưỡng kích hoạt: 30 triệu USD)	Cả hai	Khảo sát: 21% chọn hỗ trợ thiết bị (doanh nghiệp trong nước 29%)
Hoàn 25% chi phí công cụ NPI; hỗ trợ 50% chi phí đào tạo NPI	NPI	Tham vấn các hiệp hội và chuyên gia; 19% chọn hỗ trợ đào tạo
Giấy phép lao động trong 2 tuần, thị thực 3 năm	NPI	Khảo sát: 14% chọn thủ tục giấy phép (FDI 23%, từ 200 lao động 25%)
Mở rộng đối tượng hưởng ưu đãi thuế gồm các chuyên gia kỹ thuật và kỹ sư	NPI	Tham vấn các hiệp hội và chuyên gia
Hỗ trợ chi phí thưởng tích luỹ/ưu đãi cho nhân sự có thâm niên, kinh nghiệm cao.	NPI	Tham vấn các hiệp hội và chuyên gia
Giảm 50% hoặc 30% tiền thuê đất trong 15 năm tương ứng với khu chỉ định và các khu khác, hoặc giảm tiền thuê đất theo số năm đầu tư	Cả hai	Khảo sát: 23% chọn chi phí thuê đất
Điện 99,99%, giá điện: 0,05 USD/kWh trong 5 năm đầu tại các khu công nghiệp được chỉ định, cáp quang 10 Gbps	Cả hai	Khảo sát: 27% chọn giá điện và độ tin cậy
Nghiên cứu và phát triển trong khu chế xuất	NPI	Tham vấn các hiệp hội và chuyên gia; 23% vướng chi phí thiết bị kiểm thử
Đảm bảo nguồn điện đối với khu R&D trong khu công nghiệp	NPI	Tham vấn các hiệp hội và chuyên gia
Đầu tư vào chương trình đào tạo chuyên ngành tại các trường đại học (kỹ thuật điện tử, khoa học vật liệu, tự động hoá)	Xuyên suốt	Tham vấn các hiệp hội và chuyên gia
Rà soát thuế nhà thầu nước ngoài (FCT) với hàng xuất nhập khẩu tại chỗ bán nội địa	NPI	Tham vấn các hiệp hội và chuyên gia
Miễn áp dụng yêu cầu và hạn chế liên quan đến việc nhập khẩu hàng mẫu thử, nguyên vật liệu thô, linh kiện, bán thành phẩm và thành phẩm được nhập khẩu thuần túy nhằm mục đích nghiên cứu, phát triển, kiểm thử, xác nhận, đánh giá hoặc phát triển sản phẩm	Cả hai	Tham vấn các hiệp hội và chuyên gia
Chia sẻ ưu đãi trong chuỗi	Xuyên suốt	Tham vấn các hiệp hội và chuyên gia
Mở rộng khu Thương mại tự do Tích hợp để bao gồm cả hoạt động R&D và tạo cơ chế riêng cho khu này bao gồm: cho phép nhập khẩu hàng hoá R&D theo hình thức ngoại quan, cho phép máy móc thiết bị được miễn thuế nhập khẩu khi sử dụng nội bộ, cho phép quyết toán sổ sách ngoại quan hải quan theo mức tiêu thụ thực tế, miễn một số giấy phép cho hàng hoá R&D nhập khẩu, cho phép gửi thành phẩm ra ngoài khu để sửa chữa kiểm tra, miễn thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với dự án chuyên biệt tại khu thí điểm.	Xuyên suốt	Tham vấn các hiệp hội và chuyên gia

Công cụ	Giai đoạn	Căn cứ
Giảm thuế theo bậc dựa trên tỷ lệ tiêu thụ năng lượng tái tạo hàng năm, đưa chi phí hợp đồng mua bán điện trực tiếp (DPPA) và khoản đầu tư vào hệ thống năng lượng tái tạo tại chỗ là chi phí được khấu trừ khi tính thuế.	Xuyên suốt	Tham vấn các hiệp hội và chuyên gia
Có cơ chế phê duyệt một cửa cho doanh nghiệp trọng điểm, và giữ cố định hoặc giảm chi phí truyền tải điện và chi phí điều độ trong suốt thời hạn hợp đồng.	Xuyên suốt	Tham vấn các hiệp hội và chuyên gia
Có chính sách hỗ trợ tiêu thụ năng lượng tái tạo tại chỗ. Bắt buộc dành diện tích mái nhà và không gian cho hệ thống năng lượng tái tạo và không tăng giá thuê đối với diện tích sử dụng cho mục đích này.	Xuyên suốt	Tham vấn các hiệp hội và chuyên gia

Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026 và tham vấn doanh nghiệp dẫn dắt chuỗi. Các mức ưu đãi, thời hạn và tiêu chuẩn cụ thể là đề xuất từ tham vấn, cần lượng hóa chi phí ngân sách trước khi áp dụng. Tỷ lệ khảo sát phản ánh nhu cầu liên quan trong nhóm trả lời phần câu hỏi riêng ngành điện tử, không gia quyền. Các tỷ lệ chọn điều kiện mở rộng đầu tư là lựa chọn trong nhóm ba ưu tiên; chỉ tiêu nhân lực, nghiên cứu và chuyển đổi nhà cung cấp có đối tượng và mẫu số theo từng câu hỏi. NPI là giai đoạn giới thiệu sản phẩm mới; "cả hai" gồm NPI và sản xuất hàng loạt. Điều kiện hỗ trợ được cụ thể hóa theo từng công cụ và nguyên tắc nêu trên.

Với tập đoàn thuộc diện thuế tối thiểu toàn cầu, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có thể làm phát sinh thuế bổ sung nếu thuế suất thực tế thuộc diện tính thuế thấp hơn 15%. Theo quy tắc GloBE, tín dụng thuế được hoàn lại đủ điều kiện (Qualified Refundable Tax Credit, QRTC) được tính vào thu nhập thay vì giảm số thuế; cách xử lý này có thể giữ lại lợi ích lớn hơn cho nhà đầu tư so với ưu đãi giảm thuế thông thường. Khi so sánh các công cụ, cần áp dụng đúng điều kiện của từng khoản hỗ trợ và cơ chế miễn trừ hiện hành.[38] Quỹ Hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 182/2024/NĐ-CP đã thiết lập cơ chế hỗ trợ bằng tiền; việc mở rộng đối tượng và điều kiện của Quỹ là phương án cần ưu tiên đánh giá.[39]

38 OECD, "Considering tax incentive use and design", Investment Policy Perspectives in the United Arab Emirates, 2026, https://www.oecd.org/en/publications/investment-policy-perspectives-in-the-united-arab-emirates_d83cbff3-en/full-report/considering-tax-incentive-use-and-design_551261fd.html.

39 Chính phủ, *Nghị định số 182/2024/NĐ-CP: Quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư*, 2024, https://chinhphu.vn/default.aspx?classid=1&docid=212199&pageid=27160.

Phụ lục. Phương pháp thực hiện khảo sát

Đối tượng khảo sát. Khảo sát được thực hiện với các doanh nghiệp đang hoạt động trong năm ngành hàng trọng điểm: điện tử, dệt may – da giày, chế biến gỗ, cơ khí và thực phẩm – đồ uống. Như trình bày tại Chương 1, tổ hợp năm ngành này bao quát bốn ngành xuất khẩu công nghiệp chủ lực (nắm giữ cả 7 nhóm mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, tương đương 70,7% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả nước chín tháng năm 2026) kết hợp với một ngành chế biến gắn trực tiếp với cầu tiêu dùng nội địa và đầu ra nông nghiệp. Mẫu khảo sát được chọn ngẫu nhiên phân tầng từ danh sách doanh nghiệp trên toàn quốc, theo năm ngành và ba vùng Bắc, Trung, Nam. Ngành và vùng của mỗi doanh nghiệp được xác định theo danh sách chọn mẫu, không theo thông tin doanh nghiệp tự khai khi trả lời khảo sát.

Năm ngành khảo sát được xác định theo ngành kinh doanh chính mà doanh nghiệp đã đăng ký, dựa trên mã ngành cấp 2 của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC). Cách phân loại theo mã ngành đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp có phạm vi khác với phân loại nhóm mặt hàng xuất khẩu theo mã HS của cơ quan hải quan (ví dụ ngành chế biến gỗ trong khung mẫu chỉ gồm mã VSIC 16, không bao gồm sản xuất giường, tủ, bàn, ghế ở mã VSIC 31). Bảng 10 liệt kê các mã ngành dùng để chọn mẫu và những hoạt động kinh doanh phổ biến nhất trong số doanh nghiệp trả lời.

Bảng 10: Mã ngành VSIC dùng để chọn mẫu và các hoạt động phổ biến của doanh nghiệp trả lời khảo sát

Mã VSIC cấp 2 và nhóm trình bày	Hoạt động phổ biến nhất trong số doanh nghiệp trả lời	Số doanh nghiệp trả lời
Điện tử 26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	linh kiện điện tử khác; thiết bị truyền thông; sản phẩm điện tử dân dụng	179
27. Sản xuất thiết bị điện	biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; dây, cáp điện và điện tử khác; đồ điện dân dụng	136
Mã khác (mã chính ngoài các mã của ngành)	–	2
Dệt may – da giày 13. Dệt	hàng dệt sẵn (trừ trang phục); sợi; hoàn thiện sản phẩm dệt	80
14. Sản xuất trang phục	trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); trang phục đan móc; sản phẩm từ da lông thú	190
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	giày, dép; vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	48
Mã khác (mã chính ngoài các mã của ngành)	–	3
Chế biến gỗ 16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	sản phẩm khác từ gỗ; gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; cưa, xẻ và bào gỗ	301

Mã VSIC cấp 2 và nhóm trình bày	Hoạt động phổ biến nhất trong số doanh nghiệp trả lời	Số doanh nghiệp trả lời
Mã khác (mã chính ngoài các mã của ngành)	–	1
Cơ khí 25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; các cấu kiện kim loại; sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	246
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu; máy thông dụng khác; máy công cụ và máy tạo hình kim loại	39
29. Sản xuất xe có động cơ	phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác; thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc; ô tô và xe có động cơ khác	16
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	mô tô, xe máy; đóng tàu và cấu kiện nổi	11
Mã khác (mã chính ngoài các mã của ngành)	–	2
Thực phẩm – đồ uống 10, 12. Nhóm thực phẩm	thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh; các loại bánh từ bột	269
11. Sản xuất đồ uống	nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	44
Mã khác (mã chính ngoài các mã của ngành)	–	6
Tổng số		**1.573**

Nguồn: Danh sách chọn mẫu; Khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026. Hoạt động phổ biến là những mã ngành chi tiết (cấp 4) có nhiều doanh nghiệp trả lời nhất; bảng chỉ liệt kê các hoạt động có từ hai doanh nghiệp trở lên. Các dòng "Mã khác" gồm tổng cộng 14 doanh nghiệp có mã ngành chính đã đăng ký không thuộc các mã của ngành tương ứng; các doanh nghiệp này vẫn được xếp vào ngành theo danh sách chọn mẫu.

Thời gian và nội dung khảo sát. Doanh nghiệp trả lời bảng hỏi trực tuyến trong tháng 9/2026. Bảng hỏi gồm hai phần: phần câu hỏi chung cho cả năm ngành và phần câu hỏi riêng cho từng ngành. Kết quả về chín tháng của năm là đánh giá của doanh nghiệp tại thời điểm trả lời, chưa phải số liệu quyết toán.

Số phiếu được sử dụng. Trong tổng số 1.659 phiếu thu về, có 1.573 phiếu hợp lệ được đưa vào phân tích. 86 phiếu còn lại bị loại do thời gian trả lời quá ngắn, phiếu trùng lặp, doanh nghiệp không thuộc năm ngành khảo sát hoặc không có trong danh sách chọn mẫu, hoặc doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động. Các tiêu chí loại phiếu được xác định trước khi phân tích số liệu.

Làm tròn số. Các tỷ lệ trong phần lời văn được làm tròn đến hàng đơn vị; trong bảng và hình, tỷ lệ được làm tròn đến một chữ số thập phân. Chữ số liền sau vị trí làm tròn từ 5 trở lên thì làm tròn lên. Mọi phép tính và so sánh đều dựa trên số liệu gốc chưa làm tròn; vì vậy, tổng các tỷ lệ hiển thị có thể lệch nhẹ so với 100%.

Mức độ đại diện của kết quả. Thư mời tham gia được gửi tới toàn bộ doanh nghiệp trong mẫu; tỷ lệ phản hồi khảo sát trực tuyến dao động từ 6,6% đến 13,8%, tùy theo ngành và vùng. Doanh nghiệp FDI có tỷ lệ phản hồi cao hơn doanh nghiệp trong nước; theo phân loại quy mô trong danh sách chọn mẫu,

doanh nghiệp vừa và lớn cũng có tỷ lệ phản hồi cao hơn doanh nghiệp siêu nhỏ. Để kết quả phản ánh đúng cơ cấu của tổng thể 75.715 doanh nghiệp thuộc năm ngành, các câu trả lời ở phần câu hỏi chung được gắn trọng số theo tỷ trọng của từng nhóm doanh nghiệp trong tổng thể.

Các chỉ tiêu chính. Bảng 11 tóm tắt nội dung câu hỏi, nhóm doanh nghiệp được hỏi và cách tính các chỉ tiêu chính được sử dụng trong báo cáo.

Bảng 11: Các chỉ tiêu chính: nội dung câu hỏi, đối tượng và cách tính

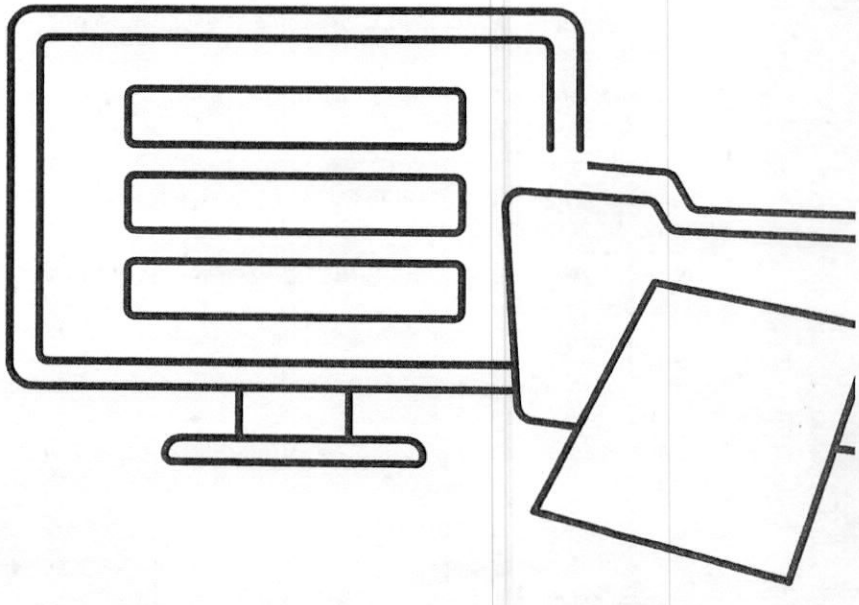
Chỉ tiêu (mã câu hỏi)	Nội dung câu hỏi	Số doanh nghiệp được hỏi, trả lời và cách tính
Kết quả kinh doanh chín tháng (B1)	Doanh thu, lợi nhuận, chi phí trên mỗi đơn vị sản phẩm... chín tháng của năm so với cùng kỳ năm trước: giảm, tương đương hay tăng	Được hỏi: 1.573; trả lời: từ 1.519 đến 1.566 tùy chỉ tiêu. Có trọng số.
Triển vọng quý IV (B5)	Đánh giá triển vọng kinh doanh quý IV, từ rất khó khăn đến rất khả quan	Được hỏi: 1.573; trả lời: 1.491. Có trọng số.
Kế hoạch đầu tư năm tới (B6)	Kế hoạch đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh năm tới, từ tăng đáng kể đến tạm hoãn hoặc chưa quyết định	Được hỏi: 1.573; trả lời: 1.569. Có trọng số
Ba khó khăn lớn nhất (C1)	Xếp hạng ba vấn đề ảnh hưởng tiêu cực nhất đến hoạt động chín tháng	Được hỏi: 1.573; trả lời: 1.563. Có trọng số.
Ước tính mức độ ảnh hưởng tiêu cực đến doanh thu của khó khăn lớn nhất (C2)	Ước tính mức độ ảnh hưởng tiêu cực của khó khăn lớn nhất đến doanh thu, tính bằng phần trăm; không nêu mốc so sánh	Được hỏi: 1.573; trả lời: 1.552. Có trọng số.
Thay đổi chính sách đã hỗ trợ (C3)	Những thay đổi chính sách đã thực sự hỗ trợ hoạt động từ đầu năm; chọn tối đa ba	Được hỏi: 1.573; trả lời: 1.150. Có trọng số. Việc không lựa chọn một thay đổi chính sách không có nghĩa là thay đổi đó không hỗ trợ doanh nghiệp.
Điều kiện quyết định (C4)	Những điều kiện có ý nghĩa quyết định để hoàn thành kế hoạch năm nay và tăng tốc năm tới; chọn tối đa ba	Được hỏi: 1.573; trả lời: 1.559. Có trọng số.
Nộp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng (D1)	Từ đầu năm có nộp hồ sơ hoàn thuế không: có, không, không thuộc diện được hoàn	Được hỏi: 1.573; trả lời: 1.573. Có trọng số.
Thời gian nhận tiền hoàn thuế (D2)	Thời gian từ khi nộp hồ sơ hợp lệ đến khi nhận tiền, so với thời hạn luật định	Đã nộp hồ sơ: 227; trả lời về thời gian nhận tiền: 223. Có trọng số.
Phần câu hỏi riêng của từng ngành (E đến I)	Câu hỏi riêng về chuỗi cung ứng, lao động, nguyên liệu và chính sách của ngành	Doanh nghiệp trả lời phần câu hỏi của ngành mình đã chọn. Không áp dụng trọng số.

Nguồn: Bảng hỏi khảo sát doanh nghiệp VCCI năm 2026. Ở phần câu hỏi chung, tỷ lệ của từng ngành được gắn trọng số theo cơ cấu doanh nghiệp của ngành; "trung bình năm ngành" là trung bình cộng giản đơn tỷ lệ của năm ngành, trong đó mỗi ngành có trọng số như nhau. Số doanh nghiệp trả lời trong bảng là số được dùng làm mẫu số khi tính tỷ lệ cho từng câu hỏi. Doanh nghiệp bỏ trống câu hỏi không được đưa vào mẫu số; câu trả lời "không ước tính được" vẫn được tính vào mẫu số và được trình bày riêng.

Số liệu quốc tế về chuỗi giá trị. Hộp 3, 4, 6 và 7 (tại các Chương 2, 3, 4 và 6) và một đoạn phân tích trong Chương 5 sử dụng số liệu từ Cơ sở dữ liệu Thương mại tính theo giá trị gia tăng (TiVA) của OECD, ấn bản 2025, công bố tháng 8/2025 và được rà soát, điều chỉnh vào tháng 1/2026. Đây là ấn bản mới nhất tại thời điểm biên soạn báo cáo. Số liệu mới nhất chỉ đến năm 2022, do TiVA được xây dựng từ bảng cân đối liên ngành của các nước, vốn thường được công bố chậm vài năm.

TiVA tách giá trị hàng xuất khẩu của một ngành thành hai phần: giá trị tạo ra trong nước (do chính ngành đó và các nhà cung cấp trong nước tạo ra) và giá trị nước ngoài nằm trong các đầu vào nhập khẩu. Báo cáo trình bày hai phần này dưới dạng số USD trong mỗi 100 USD hàng xuất khẩu. "Trong nước" được hiểu là trên lãnh thổ Việt Nam, bao gồm cả phần giá trị do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạo ra.

Các ngành trong TiVA được đối chiếu với năm ngành khảo sát theo mã ngành trong danh sách chọn mẫu; TiVA không tách riêng đồ uống khỏi thực phẩm, cũng không tách riêng dệt, may và da giày. Các nước được chọn để so sánh gồm Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Trung Quốc; riêng ngành dệt may – da giày có thêm Bangladesh và Campuchia. Do số liệu TiVA không có khoảng tin cậy, báo cáo chỉ kết luận "cao hơn" hoặc "thấp hơn" khi mức chênh lệch từ 5 USD trở lên trong mỗi 100 USD hàng xuất khẩu.[40]



40 OECD, *Trade in Value Added (TiVA)*.

Tài liệu tham khảo

Bộ Công Thương. *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2025*. 2026. https://trungtamwto.vn/file/24377/sach-xnk-2025-in_compressed.pdf.

Bộ Công Thương. *Quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới, Văn bản hợp nhất số 52/VBHN-BCT*. 2026. https://chinhphu.vn/?classid=2629&docid=218762&pageid=27160.

Bộ Công Thương. *Quy định cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và khách hàng sử dụng điện lớn, Văn bản hợp nhất số 53/VBHN-BCT*. 2026. https://chinhphu.vn/?docid=218763&pageid=27160.

Bộ Tài chính. *Báo cáo tổng hợp tình hình kinh tế - xã hội, phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, triển khai các CTMTQG tháng 9, Quý III và 09 tháng năm 2026*. Bộ Tài chính, 2026.

Bộ Tài chính. *Thông tư số 89/2026/TT-BTC quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP*. 2026. https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/7/89-btc.signed.pdf.

Bộ Y tế. *Thông tư số 30/2026/TT-BYT: Hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm*. Truy cập ngày 5 tháng 10 năm 2026. https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/7/30-byt.signed.pdf.

Cahuc, Pierre, Stéphane Carcillo, và Thomas Le Barbanchon. *The Effectiveness of Hiring Credits*. IZA Discussion Paper No. 11248. IZA Institute of Labor Economics, 2017. https://docs.iza.org/dp11248.pdf.

Chính phủ. *Nghị định số 174/2025/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng*. 2025. https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/7/174nd.signed.pdf.

Chính phủ. *Nghị định số 182/2024/NĐ-CP: Quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư*. 2024. https://chinhphu.vn/default.aspx?classid=1&docid=212199&pageid=27160.

Chính phủ. *Nghị định số 20/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15*. 2026. https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/01/20nd.signed.pdf.

Chính phủ. *Nghị định số 219/2025/NĐ-CP quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam*. 2025. https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/8/219-cp.signed.pdf.

Chính phủ. *Nghị định số 236/2025/NĐ-CP: Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 về áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu*. 2025. https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/nghi-dinh-so-236-2025-nd-cp-quy-dinh-ve-thue-toi-thieu-toan-cau-119250903135325963.htm.

Chính phủ. *Nghị định số 252/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế*. 2026. https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/7/252-ndcp.signed.pdf.

Chính phủ. *Nghị định số 254/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử*. 2026. https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/7/254-ndcp.signed.pdf.

Chính phủ. *Nghị định số 320/2025/NĐ-CP: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp*. 2025. https://vanban.chinhphu.vn/?docid=216219&pageid=27160.

Chính phủ. *Nghị định số 360/2025/NĐ-CP: Quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt*. Truy cập ngày 5 tháng 10 năm 2026. https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/01/360-ndcp.signed.pdf.

Cổng Thông tin điện tử Chính phủ. *Thẩm tra dự án Luật An toàn thực phẩm (sửa đổi)*. 2026. https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/tham-tra-du-an-luat-an-toan-thuc-pham-sua-doi-119261001172911548.htm.

Cục Hải quan. *Công văn số 22053/CHQ-NVTHQ về vướng mắc chính sách thuế, hải quan*. 2026. https://cdn.thuvienphapluat.vn//uploads/Hoidapphapluat/2026/NDQ/23-9/22053-CHQ-NVTHQ.pdf.

Cục Thống kê. *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2026*. 354/BC-CTK. Bộ Tài chính, 2026.

Cục Thống kê. *Báo cáo xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng quý III và dự báo quý IV năm 2026*. Cục Thống kê, 2026. https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2026/10/bao-cao-xu-huong-san-xuat-kinh-doanh-nganh-cong-nghiep-che-bien-che-tao-va-xay-dung-quy-iii-va-du-bao-quy-iv-nam-2026/.

Cục Thống kê. *Số liệu xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng quý III và dự báo quý IV năm 2026*. 2026.

Cục Thuế. *Công văn số 7269/CT-QLTT về việc trả lời kiến nghị của VCCI*. 2026. https://hiephoinuocmamtruyenthong.vn/wp-content/uploads/2026/10/BTC-tra-loi-VCCI-ve-thue-cho-VAFI.pdf.

Department for Science, Innovation and Technology. *Meaning of research and development for tax purposes: guidelines*. 2023. https://www.gov.uk/government/publications/guidelines-on-the-meaning-of-research-and-development-for-tax-purposes/meaning-of-research-and-development-for-tax-purposes-guidelines.

Food Standards Agency, và Ipsos Northern Ireland. *Qualitative Research on Reformulation With Food Manufacturers in Northern Ireland*. Food Standards Agency, 2024. https://doi.org/10.46756/sci.fsa.ihd276.

HM Treasury, và HM Revenue and Customs. *Strengthening the Soft Drinks Industry Levy: Summary of responses*. 2025. https://www.gov.uk/government/consultations/strengthening-the-soft-drinks-industry-levy/outcome/strengthening-the-soft-drinks-industry-levy-summary-of-responses.

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. *Tỷ lệ tận dụng C/O ưu đãi theo các FTA của Việt Nam năm 2025*. 2026. https://trungtamwto.vn/chuyen-de/33570-ty-le-tan-dung-co-uu-dai-theo-cac-ftas-cua-viet-nam-nam-2025.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. *Công văn số 7858/NHNN-TD về việc trả lời kiến nghị theo nhiệm vụ được Văn phòng Chính phủ giao*. Công văn 7858/NHNN-TD. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2026. https://vasep.com.vn/DATA/DOCUMENT/2026/09/baongoc1/7858%20NGAN%20HANG%20NHA%20NUOC_0001.pdf.

OECD. *A Practical Guide to Investment Tax Incentives*. OECD Publishing, 2026. https://doi.org/10.1787/427c66a9-en.

OECD. "Considering tax incentive use and design". Investment Policy Perspectives in the United Arab Emirates, 2026. https://www.oecd.org/en/publications/investment-policy-perspectives-in-the-united-arab-emirates_d83cbff3-en/full-report/considering-tax-incentive-use-and-design_551261fd.html.

OECD. *Global Minimum Tax: Side-by-Side Package*. Truy cập ngày 5 tháng 10 năm 2026. https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/topics/policy-sub-issues/global-minimum-tax/side-by-side-package.pdf.

OECD. *Trade in Value Added (TiVA), cơ sở dữ liệu, ấn bản 2025, điều chỉnh tháng 1/2026*. Truy cập ngày 28 tháng 9 năm 2026. https://www.oecd.org/en/topics/sub-issues/trade-in-value-added.html.

Pessoa, Mario, Andrew Kazora Okello, Artur Swistak, Muyangwa Muyangwa, Virginia Alonso-Albarran, và Vincent Koukpaizan. *How to Manage Value-Added Tax Refunds*. 2021. https://doi.org/10.5089/9781513577043.061.

Quốc hội. *Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15*. 2025. https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/01/108-qh15.signed.pdf.

Quốc hội. *Nghị quyết số 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân*. 2025. https://vanban.chinhphu.vn/?classid=1&docid=213695&orggroupid=1&pageid=27160.

Quốc hội. *Nghị quyết số 204/2025/QH15 về giảm thuế giá trị gia tăng*. 2025. https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/6/204-qh15.signed.pdf.

Sabha, Yassin, Yan Liu, và Wim Douw. *Investment Linkages and Incentives: Promoting Technology Transfer and Productivity Spillovers from Foreign Direct Investment*. World Bank Group, 2020. https://documents1.worldbank.org/curated/en/354781589316916550/pdf/Investment-Linkages-and-Incentives-Promoting-Technology-Transfer-and-Productivity-Spillovers-from-Foreign-Direct-Investment-FDI.pdf.

Thủ tướng Chính phủ. *Quyết định số 1392/QĐ-TTg: Kiện toàn Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ đầu tư*. 2026. https://chinhphu.vn/?classid=2&docid=219015&pageid=27160.

Trần Nam. "Bộ Tài chính yêu cầu rút ngắn tối đa thời gian thực hiện thủ tục giải thể doanh nghiệp". Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính, 12 tháng 10 năm 2026. https://www.mof.gov.vn/tin-tuc-tai-chinh/tin-tuc-su-kien-8/bo-tai-chinh-yeu-cau-rut-ngan-toi-da-thoi-gian-thuc-hien-thu-tuc-giai-the-doanh-nghiep.

Ủy ban châu Âu. *Commission updates product scope and tools to support EUDR*. 2026. https://environment.ec.europa.eu/news/commission-updates-product-scope-and-tools-support-eudr-2026-07-13_en.

Văn phòng Quốc hội. *Luật Thuế thu nhập cá nhân, Văn bản hợp nhất số 112/VBHN-VPQH*. 2026. https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/5/112-vbhn-vpqh.pdf.

Văn phòng Quốc hội. *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Văn bản hợp nhất số 113/VBHN-VPQH*. 2026. https://chinhphu.vn/?classid=2629&docid=218265&pageid=27160.

Văn phòng Quốc hội. *Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Văn bản hợp nhất số 111/VBHN-VPQH*. 2026. https://chinhphu.vn/?docid=218214&pageid=27160.

Văn phòng Quốc hội. *Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Văn bản hợp nhất số 96/VBHN-VPQH*. 2026. https://vanban.chinhphu.vn/?docid=217395&pageid=27160.

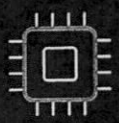
World Resources Institute, và World Business Council for Sustainable Development. *GHG Protocol Scope 2 Guidance*. 2015. https://ghgprotocol.org/sites/default/files/2023-03/Scope%202%20Guidance.pdf.

World Trade Organization. *Agreement on Subsidies and Countervailing Measures*. Truy cập ngày 5 tháng 10 năm 2026. https://www.wto.org/english/docs_e/legal_e/24-scm_01_e.htm.

BÁO CÁO KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP

Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ở năm ngành hàng trọng điểm

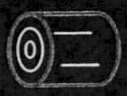
Một số kết quả sau chín tháng năm 2026



Điện tử



Dệt may
– da giày



Chế biến gỗ



Cơ khí



Thực phẩm
– đồ uống

VCCI

LIÊN ĐOÀN THƯƠNG MẠI
VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM